

Nguyễn Trọng Báu

ĐỒ TỤC GIANG THANH

VÀ GIAI THOẠI

Chữ Nghĩa



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

**ĐỒ TỤC GIẢNG THANH
VÀ GIAI THOẠI CHỮ NGHĨA**

NGUYỄN TRỌNG BẦU

ĐỒ TỤC GIẢNG THANH VÀ GIẢI THOẠI CHỮ NGHĨA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

"Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" ra mắt lần đầu tiên đã phát hành trên một vạn bản. Sự hấp dẫn và lôi cuốn của cuốn sách trước hết là nội dung của nó và sau nữa là lối viết uyển chuyển, dẫn dắt vấn đề và những sự tẩm dị bản, những chú giải có tính nghiên cứu, gợi mở khiến người đọc thích thú như được cung cấp nhiều tri thức mới.

Cũng có thể xem "Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" thuộc văn học dân gian bởi các câu hát đối đáp, các câu đối, câu đố, lối chơi chữ, giai thoại về chữ nghĩa nhuộm màu sắc dân dã. Song trên thực tế, phần lớn các câu đối, các giai thoại... đều do các bậc trí thức lớn, các quan chức, các nhà Nho học có tiếng làm ra, và ngay cả các câu đối hiện đại cũng hẳn phải do lớp người mới có học thức viết nên. Cái thú khi đọc "Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" là, qua các lời hát đối - đáp, các truyện kể tục - thanh, các câu đố..., ta nhận ra các lễ hội dân gian vui vẻ và hồn hậu ở làng quê, ta có dịp trở lại với cội nguồn, với thôn xóm.

Lần xuất bản "Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" này, PGS. TS Nguyễn Trọng Báu đã bổ sung, sửa chữa nhiều, nhất là các chú giải về các dị

bản, gợi ý để bạn đọc tham khảo. Việc sử dụng lối chơi chữ trong các câu đối, câu đố và giai thoại về chữ nghĩa được phân tích với cách viết đơn giản, dễ hiểu. Người ta thường nghĩ chủ yếu lối chơi chữ chỉ có trong tiếng Hán - Việt, thật bất ngờ là có những lối chơi chữ dân gian thuần Việt và lối chơi chữ kiểu chữ quốc ngữ hiện đại.

Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin trân trọng giới thiệu "Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" cùng bạn đọc và mong muốn sự góp ý kiến để cho sách lần tái bản sau được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho lần xuất bản đầu tiên)

"Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa" là một chuỗi chuyện kể có tính giai thoại liên quan tới chữ nghĩa, những câu đố, lối chơi chữ, những câu đố và lời giải đố mang đậm nét văn học dân gian, là tiếng nói dân gian từ ngàn xưa tới nay. Có những giai thoại từ xưa và có những giai thoại ngay trong thời đại chúng ta. Tuy nhiên, các giai thoại mang tính lịch sử, có thể là có thật, mà cũng là không thật vì đã bị bao phủ bởi tình tiết dân gian, nhất là các giai thoại chữ nghĩa đã được dân dã hoá làm cho các truyện trở nên gần gũi, dễ hiểu, dễ nhớ nhưng vẫn đầy thú vị.

Dân tộc Việt Nam vốn hiếu học, tôn sư trọng đạo, khinh ghét sự ngu dốt, thói rờm, loè bịp và luôn quan niệm "chữ cũng là người", nhìn Chữ (hiểu theo nghĩa rộng: cách biểu hiện và diễn đạt, trình độ hiểu biết,...) biết tính cách người. Chính vì thế, ở nước ta có rất nhiều giai thoại chữ nghĩa, lối chơi chữ, câu đố và hát đố, đố tục - thanh. Để sưu tầm và chú giải tất cả có lẽ phải đến vài tập sách. Trong tập này chúng tôi chỉ chọn lựa một số chuyện giai thoại chữ nghĩa nhất định, một số lối chơi chữ, câu đố, hát đố và các câu đố tiêu biểu ở các giai đoạn từ trước tới nay. Qua các truyện, các câu

đôi, hát đôi, câu đố, chúng ta như sống lại những ngày xưa, trong các làng quê xưa và nhận ra được thái độ của các bậc túc nho, của dân gian về các mặt ứng xử, đạo đức, tình cảm, triết lý... thể hiện qua chữ nghĩa. Cũng nhờ đó mà ta được cung cấp ít nhiều tri thức ở đời, kể cả tập quán và tư tưởng dân gian, một thú chơi trí tuệ thanh tao, một vũ khí sắc bén để đả phá và bóc trần sự giả dối của kẻ thù thống trị, một cách chế giễu thói hư tật xấu. Đặc biệt các câu đố, hát đố, câu đôi là cách thức sử dụng chữ vào mục đích nâng cao trí lực, nhưng đồng thời cũng là một nghệ thuật ngôn từ. Đó là một hiện tượng văn hoá đặc biệt, một đặc trưng của dân tộc Việt Nam.

Những câu hát đôi, những câu đố thường bắt nguồn từ những lễ hội từng bùng ở làng quê, từ những sinh hoạt thường ngày ở nông thôn, phần lớn do nông dân sáng tác. Cái tục có trong các truyện kể, các câu "đố tục - giảng thanh" thường dùng thủ pháp mô tả và dùng hình tượng ẩn dụ, ngôn ngữ ẩn dụ, do đó gây bất ngờ, nảy sinh lí thú, hài hước. Lễ giáo phong kiến rất tránh tục (tuy bên trong rất tục) muốn có vẻ ngoài đạo đức, giả dối - đặc biệt là đối với vua, quan - thì yếu tố tục ở loại văn học dân gian này lại phơi bày ra, là một sự bài bác, chế giễu cay độc, nhưng đối với bạn bè yếu tố tục làm thành một sự phê phán mang tính hài hước tài tình.

Nói mấy cũng chẳng hay bằng đọc ngay chính các giai thoại, các câu đôi, hát đôi và các câu đố.

PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG BÁU

GIẢI THOẠI CHỦ NGHĨA

TƯỜNG THUẬT BẰNG THƠ CHỮ HÁN

Ngày xưa chuyện ân ái vụng trộm giữa trai gái trong làng, nếu bị bắt được quả tang, thì xem như tội tây đình. Gái bị cạo trọc đầu bôi vôi, bị dẫn đi khắp làng cho thiên hạ phỉ nhổ. Trai bị đánh đòn và phải đi làm tạp dịch, bị xỉ nhục. Nhưng cho dù có nghiêm ngặt đến thế, chuyện đó vẫn cứ xảy ra.

Một lần, có một đôi trai gái rủ nhau lên chùa và làm chuyện ân ái ngay trong sân chùa vắng lặng. Chẳng dè có chú tiểu nom thấy. Ưc không chịu nổi, chú tiểu lên báo quan sở tại. Quan sở tại vốn là nhà nho học, bắt đôi trai gái tới sân đình và đòi cả chú tiểu tới. Quan bắt chú tiểu kể lại bằng "nói chữ" để thư lại ghi chép thành án.

- Mày phải tường thuật lại cho tỉ mỉ. Đây là việc làm dơ dáy, nhưng phải kể lại cho thanh tao, cho có "chữ nghĩa", để các quan viên và các cụ khỏi chối tai, các học trò nghe không thô lỗ.

Chú tiểu là người được học hành tử tế, vì thế chọn ngay cách tường thuật bằng chữ Hán "để người có học hiểu được", còn người không học sẽ được giải thích, không thấy "thô lỗ". Chú tiểu kể:

Nam tự bắc phương lai

(Người con trai từ phương bắc lại)

Nữ tùng nam nhi chí

(Người con gái từ phương nam tới)

Nam chiết chi vi sàng

(Người con trai bẻ cành cây làm giường)

Nữ giải y vi tịch

(Người con gái cởi áo ra làm chiếu)

Nam quỳ như hổ phục

(Người con trai quỳ xuống như hổ phục)

Nữ ngọa như long phi

(Người con gái ngửa ra như rồng bay)

Tiền khoan khoan hậu giật giật

(Trước còn thông thả, sau liên tục - "như già giò")

Vi vãn, bất tri hà sự

(Sau cùng, không còn biết gì nữa...)

Kể đến đây chú tiểu im luôn. Quan sở tại đập bàn quát:

- Kể tiếp! Sao lại chỉ đến đây?

Ông lí trưởng và các quan viên đều đồng cả người lên nghe, toàn thân đờ đẫn. Nhìn thấy cơ cảnh vậy, quan sở tại phán:

- Thôi, không cần kể nữa. Họ nghe nữa lại càng thêm!

SƯ SỬ SỬ - PHỤ PHÙ PHU

Trạng Lương Thế Vinh là một học giả nổi tiếng của nước ta thời Lê. Ông sinh ở làng Cao Hương,

huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Mới 22 tuổi Lương Thế Vinh đã đỗ trạng nguyên và lĩnh chức Hàn lâm trực học sĩ - một chức quan học vấn cao ít người dám mơ tới. Lương Thế Vinh không chỉ thông kim bác cổ, giỏi thơ phú, thông lầu kinh sử, hiểu thấu đạo đạo Phật, viết sách và cả kịch bản về chèo, về hát xướng, mà còn rất giỏi toán học, đã từng soạn sách "Đại thành thập toán". Cái tên "Trạng Lường" là do nhân dân Cao Hương gọi ông để tôn vinh vị trạng nguyên của làng, ngoài là người đỗ đầu khoa thi Đình, còn là người giỏi đo lường, xác định việc đo đạc ruộng đất cho làng xóm.

Tương truyền rằng một lần vua Lê Thánh Tông đi thị sát vùng Sơn Nam để tận mắt xem dân tình sinh sống ra sao. Trên đường về, Lê Thánh Tông ghé vào làng Cao Hương, tới thăm nhà quan trạng. Lương Thế Vinh cùng chức sắc, bô lão trong làng đón vua và mời vua tới thăm chùa. Sư cụ đang tụng kinh, thấy vua tới gần, hoảng sợ quá đánh rơi chiếc quạt xuống đất. Sư cụ chưa biết làm sao lấy được quạt, còn chú tiểu lần đầu nhìn thấy vua, há mồm ra nhìn. Vị quan tuyền tụng của vua Lê thấy vậy, nhặt chiếc quạt đưa cho nhà sư. Vị quan văn võ đi theo vua nhìn thấy cũng cười. Lê Thánh Tông cho là chuyện hay. Khi vua tới tới ra khỏi làng, tiệc rượu đã bày sẵn. Nhân uống rượu, vị trạng nguyên Lương Thế Vinh ngồi chiếu dưới, vua đọc một câu đối và bắt tất cả quan đi theo phải đối lại.

Câu đối như sau:

"Đường thượng tụng kinh, sư sử sử"

(Nghĩa: Trên bục đọc kinh, sư khiến sử)

Sư đây muốn chỉ là quan sử của vua. Sư đã sai khiến được cả quan sử của vua.

Không có quan nào đối lại được. Điều bí nhất là ba từ: sư sử sử. Họ nhìn nhau, tỏ vẻ cầu cứu quan trạng. Thấy Lương Thế Vinh ngồi im, vua đặc ý cho là quan trạng chưa nghĩ ra, vua chỉ định Lương Thế Vinh phải đối lại.

Lương Thế Vinh quay lại tên quân hầu, bảo nó mời bà trạng đến ngay quan trạng bảo.

Một lúc sau bà trạng đến cùng tên lính hầu. Trạng đứng dậy lạy vua, lấy cớ quá chén, xin phép được cho vợ dìu mình về nhà kéo thất lễ.

- Ngay cả quan trạng mà cũng không đối được, định tìm cách trốn ta, có phải không? - Vua gặng hỏi.

- Muôn tâu thánh thượng, thần dân đâu dám trái mệnh. Thần đã đối rồi đấy ạ!

Cả vua và các quan đều ngạc nhiên. Vua cười, hỏi lại:

- Người không say đâu. Người không dối ta chứ?

- Muôn tâu thánh thượng, quả là thần đã đối lại câu thánh thượng ra.

Vua cao giọng:

- Khanh hãy đọc trầm nghe.

- Thưa: *"Đình tiền tuý tửu, phụ phù phu"*.

(Nghĩa: Trước sân đình say rượu, vợ diu chồng)

Cả bảy quan văn võ tuý tùng thấy câu đối giỏi quá, cười vang. Lê Thánh Tông quay lại, giảng nghĩa cho đám tuý tùng:

- Quan trạng đối lại câu đối của ta rất chỉnh và rất sát thực: Đường thượng đối với Đình tiền; Trên bực đối với Trước đình, Tụng kinh đối với tuý tửu (đọc kinh đối với say rượu đã là giỏi. Nhưng chỉ ba chữ sau: sử sử sử đối với phụ phù phu (Sử khiến (tức là sử chỉ huy) sử đối với vợ diu (vì chồng say) chồng, thì tuyệt hay.

THẦN ĐỒNG LÊ QUÝ ĐÔN

Bảng nhãn Lê Quý Đôn là một nhà bác học tài danh nhất nước ta. Lê Quý Đôn học vấn uyên thâm, thông tỏ mọi chuyện trên đời. Ông thường dạy học trò: "Bụng không chứa ba vạn quyển sách, mắt không nhìn thấy khắp núi sông thiên hạ, thì vị tất đã làm văn hay". Tiếng tăm của Lê Quý Đôn không phải được mọi người biết đến lúc nhà bác học đỗ Bảng nhãn, mà nổi tiếng từ khi còn là chú bé ở làng, lúc chú cỡi truông tắm ao, hoặc lúc ra quán nước dưới gốc đa đầu làng hóng chuyện. Thần đồng Đôn - người ta gọi Lê Quý Đôn một

cách kính phục và chiêm ngưỡng cậu bé như vị thần trí tuệ. Lê Quý Đôn là con trai của tiến sĩ Lê Trọng Thứ, mà dân làng quen gọi một cách yêu mến là quan nghề Thứ. Tiếng tăm của quan nghề, cuộc sống thanh cao, giỏi văn chương thơ phú của quan nghề đã khiến cho các văn nhân, các bậc khoa cử khắp nơi kéo tới đàm đạo, thăm viếng.

Một lần có một vị khách học giả⁽¹⁾ tới thăm quan nghề Lê Trọng Thứ. Đến đầu làng, thấy một lũ trẻ tổng ngồng tắm trong ao, vị khách hỏi thăm:

- Cháu nào biết nhà quan nghề Lê, chỉ đường cho ta.

Một thằng bé khoảng chừng 7, 8 tuổi, mặt mũi sáng sủa và láu lỉnh, cứ tổng ngồng như vậy trèo lên bờ, rồi hỏi:

- Ông khách đến nhà quan nghề chơi, hẳn là hay chữ. Vậy cháu đó ông biết đây là chữ gì. Nói được, cháu chỉ nhà cho.

Nói rồi, cậu bé dạng cả hai chân và hai tay ra, nhìn vào ông khách, trông đến tức cười. Vị khách thấy thằng bé ngộ nghĩnh và giỏi quá, bụng tấm tắc khen, và trả lời:

- Thì là chữ đại () chứ có gì mà phải đổ!

(Chữ đại tiếng Hán, khi viết giống như một người có đầu, dang thẳng hai tay và xoạc rộng hai chân).

⁽¹⁾ Tiến sĩ Vũ Công Trấn.

Thằng bé cười rộ lên, rồi nói:

- Là chữ thái (太), có thể mà không biết!

(Chữ thái như chữ đại, nhưng có dấu chấm ở dưới, tựa như "con giống" của thằng bé giữa hai háng. Điều này do sơ ý, vị khách đã không thấy).

Thằng bé nói xong, hìn hìn mũi chế giễu vị khách, rồi không chỉ đường cho khách, cứ thế tổng ngồng chạy vào làng.

Vị khách, cuối cùng cũng tìm được nhà quan nghề Thứ. Khách kể chuyện cho chủ nghe và kết luận: trẻ con trong làng quan nghề thông minh quá. Thằng bé đồ chữ tôi, ắt sau này phải là bậc nổi tiếng của đất nước chứ không chơi.

Ông nghề họ Lê quát vào trong nhà, gọi con mang trà ra. Một thằng bé tóc trái đào, mặt mũi sáng sủa, quần áo gọn gàng phẳng phiu, tay bê khay trà ra. Vừa nhìn thấy khách, thằng bé vội cụp mắt xuống, cúi chào lí nhí. Khách "à" lên một tiếng sững sốt, nói:

- Vậy thì ra là thằng bé đồ chữ tôi là con quan nghề.

Quan nghề Thứ rất đổi ngạc nhiên. Cơ sự hoá ra là như vậy. Quan nghề thét chú bé mang roi ra, nằm lên giường. Khách vội đứng dậy, vái hai vái và xin tha cho thằng bé. Hỏi tên, mới biết đó là Lê Quý Đôn. Để quan nghề bớt giận, khách bảo Đôn:

- Cháu có tội, phụ thân cháu nể bác, tha cho. Cháu phải làm một bài thơ tạ tội.

Bé Đôn ngẩng đầu:

- Thưa, xin bác ra đề ạ!

Khách quá ngạc nhiên, nói:

- Ta cho cháu tự chọn là tìm lấy cái dễ để thoát tội, nếu ra đề, cháu bị gò, sẽ khó đấy.

- Thưa, xin bác cứ ra đề. Cháu xin lĩnh ý.

- Đã nói thế, bác ra đề bài, tức là phải đối đấy. Bác ra đề: "Rắn đầu biếng học". Phải làm thơ Nôm, không làm thơ Hán. Làm một bài thất ngôn bát cú (tám câu, mỗi câu 7 chữ), hứa chăm học.

Bé Đôn ngẫm nghĩ một lúc, vẫn khoanh tay đứng bên cột nhà, xin phép đọc:

- Được, nhưng nghĩ thêm tí nữa đi ! - Khách lo lắng.

- Thưa, cháu đã nghĩ xong.

Và Lê Quý Đôn đọc bài thơ vừa kịp nghĩ ra trong đầu:

*"Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà!
Rắn đầu biếng học quyết không⁽¹⁾ tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét, mai găm rết cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng⁽²⁾ lếu láo,
Lần lưng chẳng khỏi vết roi da.*

(1) Có bản chép: Rắn đầu biếng học quyết chẳng tha, và bản khác chép ắt không tha, thay cho quyết không tha.

(2) Có bản chép: Ráo mép chỉ quen phường lếu láo.

*Từ nay Trâu, Lỗ⁽¹⁾ xin siêng học,
Kéo hổ mang danh tiếng thế gia!⁽²⁾*

Khách kêu lên sung sướng:

- Giỏi quá! Giỏi quá! Quả là thần đồng!

Đầu đề ra có chữ rần, ấy thế mà thành bé đã tài tình cho tên từng loại rần vào từng câu: rần liu diu (1), rần đầu (2), rần hổ lửa (3), rần mai gấm (4), rần ráo (5), rần thần lằn (6), rần hổ trâu (Trâu, Lỗ) (7), rần hổ mang (8). Thơ lại hợp vần, đúng luật, ý tứ sâu xa và vươn tới, ví mình như Khổng Tử - Mạnh Tử (Từ nay Trâu Lỗ xin siêng học). Lại vẫn là thơ đứa trẻ con, hứa với cha mẹ xin siêng học.

Giỏi đến thế là cùng! Đúng là thần đồng!

⁽¹⁾ Nước Trâu và nước Lỗ ở Trung Hoa cổ là quê hương của Mạnh Tử và Khổng Tử. Khổng-Mạnh là hai bậc thầy về trí tuệ và học vấn của nước Trung Hoa xưa.

⁽²⁾ Có một số bản chép khác ở vài chỗ, xin ghi lại một dị bản để bạn đọc tham khảo:

*Chẳng phải liu diu cũng giống nhà!
Rần đầu chẳng học, chẳng ai tha!
Thẹn đến hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thết mai gấm rất cổ cha.
Ráo mếp chỉ quen tuồng dôi trá,
Lằn lưng cam chịu vọt năm ba.
Từ rầy Trâu, Lỗ chăm nghề học,
Kéo hổ mang danh tiếng thế gia.*

THẦN ĐỒNG THẦN ĐỒNG

Xưa, các ông nhà giàu trọc phú thích kén rể có học. Muốn khỏi bị mắc lõm có rể học rởm, nho sĩ dỏm, để ăn chắc, các trọc phú tuyển chọn rể từ lúc còn trái đào. Thì luật xưa cho phép cưới vợ từ bé mà lại!

Một nhà giàu nọ, may mắn thay, cũng biết chút chữ nghĩa và rất thích đối.

Có một mụn con gái, của cải chẳng thiếu, chỉ cần có một con rể danh giá mai sau, chữ nghĩa thông tuệ, khiến làng xã phải nể. Khi con gái lên 7 tuổi, nhà giàu nọ đánh tiếng kén rể. Điều kiện rất "trí thức": đối được những câu do tự gia chủ đặt ra. Nếu đạt, sẽ được ở rể và hưởng toàn bộ ruộng vườn nhà cửa. Những "chú bé rể" dự thi đều trượt cả. Một thầy đồ nọ làng bên có thằng con 9 tuổi, dạy cái gì cũng không nhớ, chữ nọ lộn chữ kia, tham ăn, hay cáu và mãi chơi. Dạy dăm ba học trò không đủ sống, ông đồ nghĩ phải cho con trai dốt nát của mình làm rể nhà giàu nọ. Nghĩ rồi, ông đặt về dạy trẻ con, phao toáng lên là có thần đồng tái sinh, ứng vào con trai ông. Rằng cậu bé "ít nói" nhưng ứng đối như thần, có quý tướng sau này trở nên bậc đại phu. Nghe đồn, nhà giàu nọ sửa lễ vật sang xin chữ thầy đồ và có ý thử tài "thần đồng". Ông đồ mừng lắm, hẹn sẽ mang quý tử sang thăm đáp lễ nhà giàu nọ và để thử tài.

Đến ngày hẹn, thầy đồ dẫn quý tử sang làng nhà giàu nọ. Thằng bé rất nghịch ngợm, lắc lảo nên nhà giàu nọ có ý ngờ. Nhà giàu thưa cùng thầy đồ:

- Tôi đồ ý. Câu đối không đọc mà phải hiểu, tự hiểu. Rồi cháu đặt ra câu đáp lại.

Ông đồ xin vâng.

Nhà giàu nọ chỉ vào chiếc ban thờ và bảo thằng bé đối. Thằng bé chẳng hiểu gì cả, trông lên bàn thờ, nó thấy một đĩa bánh rán mật rất ngon, nó liền chỉ vào đĩa bánh rán. Ông nhà giàu ngạc nhiên, nói: "Nó chỉ thế là nghĩa làm sao?"

Thầy đồ phân trần:

- Thưa, cháu đối rất sát ý, tỏ ra cháu hiểu ý của ông. Này nhé, ông chỉ vào ban thờ có ý nói "Đẹp vàng son", cháu đối lại "Ngon mật mỡ". Thế bánh rán chẳng rán bằng mỡ và phủ ngoài bằng mật là gì.

Nhà giàu chịu là tài, nhưng lại nghĩ: có khi thằng bé gặp may đoán mò mà đúng ý chẳng. Bèn lại ra câu đối nữa. Nhà giàu chỉ vào cây cau, rồi lặng im. Thằng bé chẳng biết mô tê ra sao cả. Thấy một con cua bò dưới gốc, nó liền chỉ vào con cua đòi bắt. Nhà giàu nọ cau ra mặt, nói:

- Sao lại đối như vậy. Nó có hiểu gì đâu mà đối!

Thầy đồ vội cất giọng:

- Câu đối tuyệt hay! Tuyệt hay! Thưa, cháu đối thế là có ý của bậc quân tử, tư tưởng của bậc anh hùng cái thế. Có phải ông chỉ cây cau là có ý ra câu

đổi "Nhất trụ kinh thiên" (Một cột chống trời). Người ra câu đối đã có tư tưởng đại trượng phu, kẻ đối lại cũng tỏ rõ chí khí lệch trời khuấy nước, khi đối là "Bát túc hoành địa" (Tám chân tung hoành trên mặt đất). Chẳng là con cua có tám chân ư?

Nhà giàu nghe có lý quá! Hơn nữa, thấy đồ lại tán rằng chủ nhà là bậc đại trượng phu thì còn gì thú vị bằng. Mười phần đã ưng chọn thằng bé làm rể tới tám phần, nhưng lão nhà giàu nghĩ: ta thử câu nữa cho chắc, nếu đối được và đoán đúng ý ta thì thằng bé này quả là thần đồng. Nhà giàu chỉ vừa thốc chiếm cả một gian nhà, bảo thằng bé đối. ý lão nhà giàu muốn khoe sự giàu có và cũng là cách cho "thần đồng" - con rể tương lai của lão - thấy để hãm của mà xin làm rể lão. Nhưng thằng bé thấy cứ lời nó hết chỗ này ra chỗ khác, bánh rán không cho ăn, cua không cho chơi, quen thói lếu láo ở nhà, nó tức quá khóc âm lên và vạch quần chỉ vào chim của nó để ê lão nhà giàu. Lão nhà giàu tái mặt vì tức, chưa bao giờ hấn gặp một thằng bé láo như vậy, hấn quát lên:

- Thằng bé này mất dạy quá! Gia nhân đâu, nọc nó đánh đòn chờ chữa thói hỗn!

Thầy đồ cười âm lên rồi nói:

- Ông không hiểu cháu nó rồi! Nó rất hiểu câu đối của ông, mà đối lại rất hay cơ đấy. Xin giải để ông nghe. Ông chỉ vào vừa lúa, tức ý ông muốn nói "Dưỡng thiên hạ chi công" (có công nuôi thiên hạ).

Cháu chỉ vào chim, tức có ý đối là "Nổi tổ tông chi nghiệp" (nổi nghiệp của tổ tông). Đó là câu đối hay nhất. Chỉ có thần đồng hoạ mới nghĩ ra.

Lão nhà giàu được giải thích, nghe khoái quá. Và lão nghĩ: đúng là một thần đồng. Nuôi nó lớn lên, nó sẽ đỗ trạng nguyên. Ta sẽ là bố trạng. Lão nói lẩm bẩm: Thần đồng! Thần đồng! Còn thằng bé chẳng hiểu sao, đọc theo: Thần đồng thần đồng.

CHẲNG QUA TRỜI SINH RA THẾ

Một tộc phú có hai cô con gái. Cô lớn được gả cho anh nông dân thật thà, chất phác nhưng phải cái tính nói tuồn tuột, nghĩ đâu nói đấy. Cô thứ hai lấy một chàng rể nho sinh, học như vẹt và sinh nói chữ.

Nhân buổi thư thả, bố và hai chàng rể dặt nhau sang quê ngoại, trước là thăm họ hàng, sau là vãn cảnh. Trên đường đi gặp bầy ngỗng ven đường. Thấy người, ngỗng kêu loạn lên, văng tai. Ông bố hỏi hai chàng rể:

- Sao mà nó lại kêu to thế được?

Chàng rể nho sinh được dịp, vội nói chữ:

- *Tràng cổ tắc đại thanh.*

Chàng rể nông dân trả lời gọn lỏn:

- *Trời sinh ra thế!*

Bố vợ chẳng hiểu tràng cổ tắc đại thanh là gì,

nhưng nghe lạ tai cũng hay hay. Đi một quãng nữa, thì thấy đàn vịt bơi lội trong đầm, bố vợ hỏi:

- Chứ tại sao nó lại nổi được nhỉ?

Chàng rể nho sinh hớn hỏ, đáp ngay:

- *Đa mao, thiếu nhục tắc phù.*

Con rể nông dân chỉ đáp:

- *Trời sinh ra thế!*

Ba người đi tiếp, gặp bên bờ mương nơi cầu có một hòn đá to nứt làm đôi. Bố vợ băn khoăn hỏi:

- Hòn đá to thế, ai đập ra được mà lại nứt thế kia?

Chàng rể nho sinh ung dung tự tin, trả lời:

- *Phi nhân đả, tắc thiên đả!*

Chàng rể nông dân chỉ đáp:

- *Trời sinh ra thế!*

Sau buổi sang ngoại về, bố vợ và hai chàng rể lại ngồi uống trà. Bố vợ khen con rể nho sinh là người học rộng, hay chữ, hiểu cao xa, chê chàng rể nông dân vừa dốt vừa cạn hẹp. Chàng rể nông dân xin lỗi bố vợ, rồi hỏi anh nho sinh:

- Chú giải thích anh nghe: "*Tràng cổ tắc đại thanh*" là ý làm sao?

Anh nho sinh cười khẩy, trả lời:

- Không biết à. Nghĩa là: *Cổ dài tất tiếng phải to.*

Rể nông dân vặn lại:

- Cớ sao con ẽnh ương cổ ngắn tí mà tiếng lại to thì sao? Tôi hỏi chú, thế "*Đa mao, thiếu nhục tắc phù*" là cái quái gì?

- Nghĩa là: *Lông nhiều, thịt ít thì nổi!*

Anh nông dân đứng ngay dậy, bẻ luôn:

- Chú nói lạ! Thế cái thuyền có lông đâu, thịt đâu, mà cũng nổi.

Rể nho sinh toát mồ hôi. Anh nông dân hỏi:

- Còn câu "*Phi nhân đả, tắc thiên đả*" là cái đểch gì, chú nói tôi nghe.

Anh nho sinh đã thấy mất tự tin, nhưng vẫn giải thích:

- Nghĩa là: *Không phải người đánh, thì tất trời đánh!*

Rể nông dân cười âm lên:

- Ôi trời ơi! Thế cái l... của vợ chú có ai đánh đâu mà cũng nứt. Chũ với nghĩa! Chẳng qua *trời sinh ra thế* cả thôi!

Ông bố vợ tròn mắt, phục rể nông dân sát đất.

VỀ ĐỐI TRĂM NĂM CHƯA ĐỐI ĐƯỢC

Chũ trăm năm ở đây được hiểu đã hàng trăm năm trôi qua, kể từ khi người ra về đối, cho tới nay vẫn chưa có người đối lại được. Người đưa ra những câu đối trứ danh đó là một nữ sĩ thiên tài: Đoàn Thị Điểm. Về bà, có rất nhiều huyền thoại dân gian, nửa hư nửa thực.

Hiếm trong lịch sử có một người phụ nữ được

tiếng khen từ lúc sinh ra cho đến lúc mất. Từ lúc 5 tuổi, Đoàn Thị Điểm đã nổi tiếng là thần đồng - một thần đồng gái, ngôi sao sáng rực giữa ban ngày. Từ cô thiếu nữ 16 tuổi, cho tới khi được vời vào cung cấm dạy dỗ các cung nữ của vua Lê, chúa Trịnh, nữ thi sĩ họ Đoàn luôn nổi tiếng là người phụ nữ có sắc đẹp quyến rũ đầy lôi cuốn, cử chỉ đoan trang, tao nhã, nói năng dịu dàng, êm ái và đầy trí tuệ, thuyết phục. Tài năng văn chương của bà Điểm vang dội khắp nước, ai cũng ước mơ được một lần nhìn và nghe bà đọc thơ, đối chữ.

Là con ông đồ Đoàn Doãn Nghi, quê bà ở làng Giai Phạm, huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh cũ (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), bà còn một anh trai là Đoàn Doãn Luân cũng nổi tiếng văn thơ một thời, thông minh rất mực như cô em gái.

Chuyện kể rằng lúc 5 tuổi, Điểm đã học Kinh Thi do cha dạy. Nhân đọc sách Hán Cao Tổ⁽¹⁾, ông đồ thử tài con gái, ra một câu đối vào loại các thầy tú tài trở lên may ra mới đối nổi. Câu đó như sau:

"Bạch xà đương đạo, Quý bặt kiếm nhì trăm chỉ"

(Nghĩa là: Rắn trắng ngang đường, ông Quý (tức Hán Cao Tổ) tốt kiếm chém)

Cô gái 5 tuổi đối lại ngay về đối của cha:

⁽¹⁾ Hán Cao Tổ là Lưu Bang trước có tên là Quý, lãnh đạo cuộc nổi dậy lật đổ triều đình cũ, lập ra triều nhà Hán và xưng là Hán Cao Tổ - vị hoàng đế sáng lập nhà Hán.

"Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết".

(Nghĩa là: Rồng vàng đội thuyền, vua Vũ trông trời mà than rằng). Câu đối thật chỉnh, ý đối thật sâu sắc: rồng đối với rắn; vàng đối với trắng; ông Quý (Hán Cao Tổ) đối với vua Vũ...

Ông đồ Đoàn Doãn Nghi kinh ngạc vì tài năng sớm bộc lộ của con gái mình.

Năm Đoàn Thị Điểm 16 tuổi, quan thượng thư⁽²⁾ Lê Anh Tuấn, vốn là thầy dạy cũ của ông đồ Nghi, nghe tiếng tăm vang dội của Điểm, từ kinh đô tới tận quê ông đồ Nghi để xem mặt và thử tài cô gái. Tới làng Giai Phạm, quan thượng thư được nhà ông đồ nghèo đón tiếp trọng thể theo nghĩa thầy trò. Quan thượng thư ngắm cô gái đẹp, dung nhan toát ra vẻ cao quý, đoan trang và đầy kính trọng, tiếng nói êm ái, dịu dàng. Quan thượng thư rất hài lòng, muốn thử tài cô gái, bắt Điểm đến trước mặt, đi 7 bước chân vịnh ngay một bài thơ độc hành (thơ đi một mình). Điểm cúi đầu chịu phép, rồi bước thong thả. Chưa đến bước thứ bảy, Điểm đã ứng khẩu đọc ngay đôi câu đối, trong lúc quan thượng thư chưa kịp uống xong một chén trà:

"Đàm luận cổ kim tâm phúc hữu

⁽²⁾ Thượng thư Lê Anh Tuấn đỗ tiến sĩ, sau này là bố nuôi của Đoàn Thị Điểm, đưa bà về kinh và tiến cử bà vào cung vua Lê chúa Trịnh để dạy học các cung nữ.

Trung tuy tả hữu cổ quan thân"

(Nghĩa là: Đàm luận chuyện xưa - nay (thì) chỉ có bạn tâm phúc.

Người trung thành bên phải - bên trái (mình) (thì) chỉ có bấy tôi).

Quan thượng thư nhỗm hản người, sững sốt nói với ông đồ Nghị:

- Khen cho con gái của con, đã đẹp người đẹp nết mà lại tài giỏi hơn người, quả là thông tuệ. Lời đối đáp của một nữ nhi mà văn trang trọng, uy nghi, có khí phách của một bậc đại nhân. Ở kinh đô Thăng Long, tiếng đồn về nữ sĩ Điểm đã vang dội trong đám nho sinh, đám học giả và dân chúng. Nay quả không sai, lời đồn thật xác đáng.

Trong dân gian còn truyền tụng rằng, khi Đoàn Thị Điểm theo cha nuôi là tiến sĩ Lê Anh Tuấn về Thăng Long, thì tiếng tăm người con gái nuôi của thượng thư đã như là một giai thoại lan rộng khắp kinh thành. Những công tử con quan lại trong triều chỉ nhìn sắc đẹp Đoàn đã mê say, bị cuốn hút quanh quẩn bên ngoài nhà quan thượng thư suốt ngày. Các nho sĩ, danh nhân rất muốn tìm tới nhà quan thượng thư thi tài cùng nữ sĩ. Lần lượt họ cảm thấy tự bị loại vì tài năng. Chỉ có 4 danh sĩ được mệnh danh là "Tứ hổ đất Tràng An"⁽¹⁾ quyết

⁽¹⁾ Bốn nho sinh nổi danh, được xem là "Tứ hổ đất Tràng An", về sau đều đỗ đạt tài danh cả như tiến sĩ Nguyễn Công Thái, tiến sĩ Nhữ

tâm so tài (sau khi biết rõ các nho sinh bị Điểm làm "đo ván" về văn chương như thế nào, họ rút ra bài học kinh nghiệm để chọn tứ (thơ). Trong buổi gặp gỡ tại dinh quan thượng thư - gọi là gặp gỡ, nhưng chỉ có "Tứ hổ" ngồi với nhau, còn Điểm ngồi trong khuê phòng - Điểm sai người hầu mang ra một vé đối, nếu một ai đối được thì Điểm sẽ ra tiếp khách. Câu đối là:

"Đình tiền thiếu nữ khuyển tân lang"

(Nghĩa là: Gió nhẹ lay trước cửa làm động cây cau, nhưng cũng có thể hiểu theo nghĩa khác: Trước sân cô gái mời chàng rể).

Câu đối hay ở chỗ: thiếu nữ về nghĩa đồng thời là gió nhẹ; tân lang là chàng rể, cũng có nghĩa là cây cau. Muốn có vé đối lại, phải chọn từ, chọn chữ sao cho chữ hoặc đồng âm có thể chữ Hán đồng âm chữ Việt mà khác nghĩa: vừa là gió nhẹ vừa là cô gái; vừa là cây cau vừa là chàng rể. "Tứ hổ" nghĩ mãi không ra chữ, không nóng nực mà toàn thân đầm đìa mồ hôi như tắm, vội rủ nhau chuồn. Tuy xấu hổ vì kém tài, nhưng họ không ganh ghét mà còn ca ngợi Điểm, vì thế tiếng tăm Điểm càng nức Thăng Long.

Thế đó, câu đối ấy cho đến nay vẫn chưa người nào đối được.

TRẠNG QUỲNH CŨNG THUA

Một nhân vật văn học nổi tiếng Bắc Hà, song đồng thời cũng nổi danh về lối chơi ngỗ ngược, xỏ cả chúa Trịnh, cả vương phủ và cả thánh thần, đó là Cống Quỳnh. Cái chức danh Trạng gắn với Quỳnh là do dân yêu mà có, chứ Quỳnh tuy đỗ đầu thi Hương, song thi Hội mấy lần đều trượt cả.

Đã có Đoàn Thị Điểm nổi danh thơ phú đất Thăng Long như giai thoại, ắt hẳn phải có người đối lại và việc đó uy tín của Đoàn Thị Điểm lại càng cao sang hơn.

Truyện dân gian kể rằng giữa Quỳnh - Điểm có "mối tình" đôi đáp thơ phú rất ư là dân dã, Quỳnh bị Điểm hạ cho "đo ván", cứ y như chuyện có thật.

Truyện rằng, thầy đồ Đoàn Doãn Nghi mở trường dạy, học trò khắp nơi đến học rất đông vì ông đồ Nghi là nhà giáo giỏi, tư cách sáng ngời, và cũng còn tại ông đồ có cô con gái đẹp nết, đẹp người, giỏi văn thơ lấy lòng từ nhỏ là Đoàn Thị Điểm. Quỳnh nghe tiếng Điểm từ lâu, vừa muốn đến học (Quỳnh tưởng ông đồ Nghi là quan bằng nhẵn cáo quan về dạy học), vừa muốn tìm cách bắt quen với cô gái tài danh của "quan bằng". Để gây ấn tượng mạnh đối với thầy đồ và với Điểm, cơ hòng có thể lấy nàng, cứ tới buổi bình văn trong nhà thầy đồ Nghi, Quỳnh khăn áo nho sinh tới dựa gốc bằng trước cổng "quan bằng", chăm chú nghe bình văn từ

trong nhà thầy đồ vọng ra. Đôi lúc lại ngấp nghé cổng, dòm vào nhà. Thấy lạ, một hôm thầy đồ Nghi cho học trò gọi Quỳnh vào nhà, hỏi họ tên và muốn gì. Quỳnh xưng tên, họ, nói là nho sinh muốn được theo học, nhưng không có người tiến dẫn nên không dám đường đột. Ông đồ Nghi bảo:

- Anh là nho sinh, lại có lòng hiếu học. Nếu quyết học, ta ra cho vé đối, đối được ta sẽ cho nhập học.

Và ông đồ đọc:

- *Thăng quý ôm cái đầu, đứng cửa khôì nguyên.*

(Tiếng Hán chữ quý nếu ghép với chữ đầu sẽ thành chữ khôì. Nửa vế trên là chữ khôì, nửa vế sau là khôì nguyên, ý nói là kẻ đứng đầu bảng).

Quỳnh nghĩ rất nhanh, rồi xin đối lại:

- *Con mọc tựa cây bàng, dòm nhà bảng nhân.*

(Chữ Hán: chữ mọc viết chắp với chữ bàng thành chữ bảng. Ý nói mình sau này cũng có thể là bảng nhân, hiện thì đang nhòm nhà quan bảng nhân - tức thầy đồ Nghi).

Thầy đồ Nghi vui mừng nhận ngay Quỳnh vào học. Thế là Quỳnh được ở hẳn nhà thầy, có nghĩa là có điều kiện tốt nhất để "tán" Điểm.

Một lần, từ phòng học của mình Quỳnh nhìn thấy Điểm vén rèm cửa sổ cho mát và ngồi trước bàn. Hai cửa sổ trông thẳng sang nhau. Quỳnh hồi hộp, tung ra những lời bay bướm và muốn được sang phòng bên ấy. Điểm thấy vậy, đọc cho Quỳnh

một vế đối và nói: Nếu đối được sẽ mở cửa mời sang chơi. Vế đối là thế này:

Hai người ngồi hai bên cửa sổ song song

(Câu đối hóc hiểm ở chỗ nói tới hai người, hai bên cửa sổ và song song cũng có nghĩa là hai. Từ cửa sổ và từ song là đồng nghĩa, vì song cũng là cửa sổ).

Quỳnh tịt mịt, nghĩ mãi không ra, từ lúc đó e dè Điểm. Tuy vậy, Quỳnh vốn thích mê Điểm nên vẫn cố lân la chờ dịp. Một lần Điểm đang tắm, biết cả nhà đi vắng, Quỳnh gõ cửa đọc thơ và nằng nặc đòi vào xem. Đoàn Thị Điểm buồn cười và nói qua cửa đóng của nhà tắm:

- Anh mà đối được tôi mở cửa cho vào.

Rồi Điểm đọc ngay:

"Da trắng vỗ bì bạch"⁽¹⁾

(Lại một vế đối hóc hiểm về chữ nghĩa. Da trắng là từ Việt, bì bạch là từ Hán: bì là da, bạch là trắng,

⁽¹⁾ Gần đây, đã có người tìm ra cách đối lại vế trên, là "Rừng sâu mưa lâm thâm" (lâm tiếng Hán là rừng, thâm là sâu, 2 từ là rừng sâu), nhưng câu đối lại nói trên không nói được cái âm thanh của tiếng vỗ khêu gợi "bì bạch". Mà bản thân tiếng bì bạch mang một ý gợi cảm hấp dẫn khác. Trước nữa đã có nhiều người đối lại câu đối "Da trắng vỗ bì bạch" của Hồng Hà nữ sĩ, như các câu: "Giấy đỏ viết chỉ chu" hoặc: "Áo vàng mặc trang hoàng" hoặc: "Nhà vàng ngồi đường hoàng" và: "Trời xanh màu thanh thiên" v.v... Những câu đối lại trên đối theo cặp: áo - trang (phục), vàng - hoàng (cùng là vàng); trời xanh - thiên (trời) thanh (xanh), nhà - đường; vàng - hoàng.... nhưng mới chỉ đạt được về nghĩa trên bề nổi của câu đối chứ chưa nói được bề sâu của từ tượng thanh "bì bạch".

cũng có nghĩa là da trắng). Tối câu này Quỳnh đứng đực ra. Người đẹp sẵn sàng mở cửa, mà đành chịu thua không đối được. Quỳnh cạch mặt Điểm một thời gian để quyết tâm học và sẽ "cho biết tay".

CÓ CHÍ, CHƯA LÀM ĐƯỢC

Lại nói về "mối tình" chữ nghĩa - mối tình đơn phương như thiên hạ bây giờ nói - giữa Quỳnh đối với Điểm. Quỳnh cần rảnh lại, không tơ vương tới Điểm để luyện văn, đọc sách chờ dịp trả miếng. Một buổi Quỳnh đi chơi về khuya, nhà thầy đồ đã thả chó dữ canh đêm. Quỳnh leo tường vào tới sân thì lũ chó lao ra cắn. Hoảng quá, Quỳnh leo vọt lên cây cây gần giếng,, vừa oán thân vì thường ngày không chịu làm thân với lũ chó mà chỉ trêu trọc, khiến lũ chó ghét Quỳnh vừa sợ thấy thúc dục sẽ quả trách, vừa ôm lấy cây rất mỏi. Lũ chó sủa ầm ĩ và nhảy chồm chồm lên đớp chân. Trăng sáng, Quỳnh thấy rõ Điểm đã ra tựa cửa, nhìn thấy Quỳnh trên cây, đang lấy tay bịt miệng cười, để mặc Quỳnh hai tay ôm cây mỏi rời sắp tuột. Quỳnh đành van vỉ Điểm đánh chó và dẫn Quỳnh về phòng. Điểm không phải tay vừa, muốn cho Quỳnh hiểu sức học của bản thân Quỳnh đến đâu, bèn nói:

- Tôi ra về đối. Anh đối lại được tôi sẽ đuổi chó cho.

Và đọc: "*Chàng Quỳnh ngồi trên cây cậy, dãi đỏ hồng hồng*".⁽¹⁾

(Vế đối khó ở chỗ, cây cậy cũng gần như cây hồng, quả hồng màu hồng, còn cái ấy của Quỳnh cũng có dáng như vậy và cũng có màu hồng).

Quỳnh im tịt, không tài nào nghĩ ra được vế đối lại. Điểm trở vào nhà, tới lúc Quỳnh mệt mệ quá, nửa đêm Điểm mới nhót chó để Quỳnh tụt xuống đất, vào nhà.

Chưa xong, Quỳnh còn thua nhiều keo nữa với Điểm và đành lạng người vì bị hạ nhục bằng tài trí văn chương. Đó là một lần Quỳnh đang ba hoa kể lại với nho sinh cùng học là lên phố Mía trên cô hàng mật, thì Điểm đến. Điểm đọc trên một vế đối, bắt Quỳnh đối lại:

Lên phố Mía gặp cô hàng mật, cầm tay kẹo⁽²⁾ lại hỏi thăm đường.

(Trong vế đối có mía và mật cũng là thứ ngọt, lại kẹo với đường cũng là đồ ngọt, cùng đều từ mía làm ra cả).

Quỳnh ngây cả mặt không đối được, cả khoá

⁽¹⁾ Có sách chép: "Thằng Quỳnh ngồi trên cây cậy, dãi đỏ hồng hồng". Dù chép là Chàng Quỳnh hay Thằng Quỳnh... thì đây chỉ là câu chuyện dân gian, bởi lẽ nữ sĩ Đoàn Thị Điểm và Nguyễn Quỳnh không có khi nào cùng ở một nhà, cùng học một thầy. Đoàn Thị Điểm không thể ra câu đối tục như vậy.

⁽²⁾ Tiếng Thanh - Nghệ (quê Quỳnh ở Thanh Hoá) đọc từ kéo như từ kẹo. Ở đây Điểm nhại lại.

học đông đủ nhỏ sinh cũng đều tịt mít.

Một lần giáp tết Nguyên đán, Quỳnh muốn ở lại ăn tết cùng thầy. Điểm ngồi gói nem, Quỳnh đợi mưa đi mua rượu về cho thầy đồ Nghi. Qua chỗ Điểm ngồi gói nem, Điểm thấy Quỳnh ướt lướt thướt, mới mời Quỳnh ăn nem. Quỳnh đáp:

- *Chả thích nem, chỉ thích giò thôi!*

Vì lúc ngồi làm, Điểm sơ ý vén quần cao hơn một chút. Điểm biết Quỳnh muốn nói gì, bèn bảo:

- Muốn giò cũng được, nhưng nếu đổi nổi câu này thì sẽ cho "giò":

Trời mưa đất THỊT trơn như MỠ, DÒ (GIÒ) đến hàng NEM, CHẢ muốn ăn.

Điểm dùng một loạt đồng âm: dò là lần từng bước, đi một cách thận trọng (vì mưa trơn dễ ngã) với giò là giò chả; chả có nghĩa là chẳng, là không muốn, lại đồng âm với chả là loại thức ăn dân tộc cao cấp. Cả vế đối kể ra các thức ăn: THỊT, MỠ, GIÒ, NEM, CHẢ.

Đến nước này, tuy rất hận Điểm, nhưng thâm tâm Quỳnh phục Điểm là tài, đành chịu thua.

Có ý chí muốn trở tài, gặp kẻ tài hơn, đành lép vế.

HẾT KHOE CHỮ

Một nhà sư hay khoe chữ, ở chùa vắng không

có đối thủ đối đáp nên rất mong có khách hay chủ văn chùa, có dịp trở tài.

Một lần có bọn học trò tới thăm chùa. Nhà sư gặp dịp may, ra câu đối và thách bọn trò đối lại:

Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

Nhận ra câu đối có ý chọc xỏ mình, một anh học trò trong bọn không kiêng nể nữa, đối đáp trả miếng ngay:⁽¹⁾

Trên sư dưới vãi, ngoảnh lưng trở lại, trên vãi dưới sư.

Vế đối xỏ ngọt ở các chữ trên và dưới. Nhà sư tịt mịt, từ đó chỉ lo kinh kệ, không dám khoe khoang chữ nghĩa nữa.

THƠ TẬP DANH HẬU THẾ LÊ QUÝ ĐÔN

Không ai là không nhớ và thuộc bài thơ tập danh nổi tiếng của cậu bé Lê Quý Đôn khi mới 8, 9 tuổi. Bài thơ cứ mỗi câu có tên một loài rắn. Nhưng bài thơ không chỉ tài tình có thể, Lê Quý Đôn vẫn nói được ý chí của mình và vẫn tỏ rõ sự ăn năn hối lỗi vì còn lười học. Mấy trăm năm sau, kẻ hậu thế của nhà thơ Lê Quý Đôn cũng làm một bài thơ tập

⁽¹⁾ Có sách chép tác giả lời đối này là Nguyễn Hoè.

danh nổi tiếng, tuy nhiên phải thừa nhận không thể bằng thơ họ Lê. Bài thơ đó cũng rất hay - mỗi câu kể ra một loại quả, vần điệu rất chỉnh. Cách chơi chữ và sử dụng ngôn từ quả là tài tình. Đó là bài thơ của Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ⁽¹⁾ nhan đề:

Tặng cô Khế

*Song the mơ ước bấy lâu xa
Khế khoát duyên nay cũng mặn mà
Trông thấy của chua tình quýt quýt
Ngẫm nghe lời ngọt bước cam cà⁽¹⁾
Chát lòng vôi vả⁽²⁾ sao cho đáng
Đắng chuyện dứa dưa chút gọi là
Lạc dạ chưa cam đường cội rẽ⁽³⁾
Vườn hồng cay nổi khách lân la.*

Bài thơ không chỉ kể ra các thứ quả: mơ, khế, quýt, vả, dưa, cam, hồng, mà còn kể ra chất vị của các thứ quả: vị mặn, vị chát, vị đắng, vị ngọt, vị cay. Cả hai cách biểu hiện trong thơ của Tôn Thất Mỹ đều đạt tới mức tuyệt hay.

Tôn Thất Mỹ còn có một bài thơ nữa tả cảnh

⁽¹⁾ Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ người thôn An Cựu thuộc thành phố Huế. Đỗ cử nhân rồi ra làm quan. Nổi tiếng hay thơ phú. Khi về hưu thường chơi trò "thả thơ".

⁽²⁾ Tiếng miền Trung cam cà là gắm, ghè.

⁽³⁾ Tiếng miền Trung, phát âm vả thành vả (như quả vả).

⁽⁴⁾ Lạc chính là chữ lạt (tức là nhạt) nhưng đọc giọng Huế sẽ như chữ lạc.

CÂU CÁ, dùng toàn tên gọi đồ nghề thợ mộc rất thành công. Tuy nhiên, ông dùng quá nhiều từ ngữ địa phương Huế nên khó hiểu với vùng khác.

Đây là bài thơ NGÔI CÂU CÁ của ông:

*Rìu rít năm canh xét phận mình,
Khoan nhân đất nước rộng thình thình.
Đã cam cui cút miền thôn dã
Đâu dám chàng màng dám lợi danh!
Ông chỉ dọc ngang cùng nước biển
Cái ve nghiêng ngả với trời xanh.
Đẩn đo cho biết mùi trong đục
Mới gọi rằng tay mực thước sành.*

Bài thơ có đủ tên đồ nghề mộc của vùng Huế: rìu, khoan, cui (cưa), chàng, đục, chỉ, thước, ve.

ĐỐI BẰNG TỤC NGỮ

Một anh học trò nghèo hay chữ, nhưng lúc nào cũng thiếu ăn, ăn khoai sắn mãi không đủ tiền mua gạo nên thấy cơm là thèm. Anh học trò này ý định bắt quen một cô hàng gạo để được ăn cơm. Anh ta tới chỗ cô hàng gạo xinh đẹp xin mua chịu, sau này đồ đạc sẽ đền đáp gấp mười. Cô hàng gạo nhìn anh thư sinh xanh rớt mỏng hơi, nhưng mặt mũi thì sáng sủa, dễ ưa, song chẳng biết anh ta có học giỏi không. Cô liền trêu:

- Anh là học trò thì phải giỏi chữ nghĩa, tôi ra một câu đối, nếu anh đối được không những cho anh thúng gạo, mà còn theo anh về làm vợ nữa.

Anh học trò khoái quá, đồng ý ngay. Cô hàng nhớ ra một câu tục ngữ dân gian mà bà hàng xóm thường mắng con trai - cái thằng học dốt nhưng bạ cô gái nào nó cũng thèm. Cô hàng gạo cười cười, rồi đọc:

- Học thì dốt, l... tốt thì muốn!

Anh học trò vừa thẹn đỏ mặt vì bí câu đối, vừa thấy như mình bị giễu trước mọi người, bèn đánh bài bậy, bê thúng gạo chạy. Cô hàng gạo lúc đầu tưởng anh học trò chỉ bê đùa, sẽ đặt thúng gạo lại rồi chuồn vì xấu hổ, chẳng ngờ anh chàng bê rất khỏe và cứ chạy mãi. Cô nàng vội đuổi theo, mồm kêu:

- Trả đây! Trả đây! Đã dốt không đối được lại đòi lấy gạo.

Anh học trò vừa chạy vừa nghĩ và chợt nhớ ra một câu tục ngữ. Anh chàng đứng lại chờ cô hàng gạo tới gần mới nói:

- Tôi đối đây! Vì đối lại tục, nên tôi chờ ra chỗ vắng người mới đọc.

- Thì đọc đi!

- Thì đọc! "*Việc thì bỏ, c... lơ thì theo!*"

Cô hàng gạo vốn cũng biết chữ, chụ câu đối lại của anh học trò là hay, chữ và ý đối nhau chan chát. Lại còn giữ ý ngụ ý chỗ đông người không đọc.

Thế là cô hàng gạo theo anh học trò về nhà làm vợ.

QUẢ DƯA CHUỘT, CHUỘT THẮNG GANG...

Giai thoại dân gian về đối chữ nghĩa giữa Điềm và Quỳnh có mà "kể suốt ngày không hết". Nhưng chẳng lẽ thua mãi thì còn ra gì là Trạng Quỳnh.

Ấy là một lần Quỳnh thấy không "tiếp cận" được đối tượng, thì đành dùng tới chước liều, cứ bữa... là xong. Nghĩ vậy, làm vậy. Một tối, Điềm buồn ngủ, nhưng vẫn còn thắp đèn đọc sách cổ. Quỳnh nghĩ một mẹo: dùng gậy khoắng vào chuồng gà. Lũ gà quáng hoảng quá, tưởng rắn, kêu loạn cả lên. Điềm trở dậy, mở cửa, cầm đèn ra soi gà. Thừa cơ, Quỳnh lẻn vào phòng Điềm, leo lên giường và sẵn chân đạp trùm lên người, nằm chờ Điềm. Điềm xong việc, trở vào phòng cài then cửa, thay áo, tắt đèn và chui vào chăn. Lấy tay sờ chăn, bỗng Điềm giật mình sờ phải cái... ấy của Quỳnh ngổng lên.

Điềm thắp đèn sáng, mặc quần áo nghiêm chỉnh, mở then cửa và bắt Quỳnh ra khỏi màn, rồi nói rằng sẽ mách cha. Quỳnh hoảng quá, van xin hết lời. Cũng thương, Điềm ra về đối, dặn trước: nếu không đối được sẽ nhất định báo cho thầy đồ biết về hành động của Quỳnh. Và đọc:

Trưởng nội vô phong phạm tự lập

(Nghĩa là: Trong màn không có gió (có sao) buồm tự nhiên dựng lên).

Quỳnh hoảng quá hoá ra... thông minh, chẳng hiểu sao ngay lập tức tìm ra được vế đối lại:

Hung trung bất vũ thủy trường lưu

(Nghĩa là: Trong bụng không có mưa mà nước vẫn chảy dài).

Vế ra của Điểm cũng tục, vế đối lại của Quỳnh còn tục hơn, tuy nhiên vì sự tiến bộ của Quỳnh, do đó Điểm không mách lại hành động sàm sỡ của Quỳnh với thầy.

Họ còn đối đáp với nhau nhiều nữa, vì Quỳnh càng ngày càng tỏ ra thông thái, không chịu tặc. Nhưng cũng vì thế Quỳnh càng mê Điểm, càng muốn vượt ra ngoài khuôn phép của lễ giáo đương thời. Tính cách này trái với tính cách đoan trang và nền nếp của Điểm. Một lần, vào mùa xuân tại vườn nhà, nhân Quỳnh đứng cạnh, Điểm hái một nhánh xương rồng cong queo đưa cho Quỳnh, và đọc:

- Cây xương rồng, trồng đất rắn, long vẫn hoàn long.

(Một loạt từ đồng âm khác nghĩa được Điểm sử dụng tài tình: Rồng là con rồng, cũng là tên gọi loài cây xương rồng, giống tức là trồng, nhưng đọc giống thì nghe như rồng; long cũng có nghĩa là rồng, nhưng long cũng là một từ đồng âm khác nghĩa, động từ này có nghĩa là rời ra. Rắn là cứng,

đồng âm với từ (con) rắn là loài bò sát. Cả vế đối kể ra các con vật bò sát: rồng, long, rắn).

Câu đối còn hay ở một ý nghĩa khác, như một lời đoán trước, một lời chỉ bảo rằng, Quỳnh sống gai góc như cây xương rồng, rắn mặt khó bảo. Loài như thế chỉ nên mọc ở bờ bụi, ở nơi rìa ngoài (giống như kẻ mất nết, bất trị, không phải người có gia giáo). Cây xương rồng có trồng vào nơi "tử tế" thì cũng quen nết rồi, không sống được, sẽ long rể thôi.

Vế đối gần như đánh giá về một con người. Quỳnh nghe xong, bực không để đầu cho hết, nghĩ rằng "họ" coi thường mình quá lắm. Bèn xin phép đối lại:

- *Quả dưa chuột, chuột thẳng gang, thử chơi thì thử⁽¹⁾.*

(Câu đối lại là chuột, từ (con) chuột động vật, đồng âm với từ chuột - (dưa) chuột thực vật; thử cũng có nghĩa là chuột, nhưng thử sau là một từ đồng âm tiếng Việt với tiếng Hán (thử - chuột) và có nghĩa là làm như thật (làm thử). Vế đối kể ra: (dưa) chuột, (dưa) gang, và cũng kể ra hai từ Hán-Việt: chuột - thử).

Câu đối cũng hay ở một ý khác, tuy có tục, cặn tình nghĩa và thô lỗ, nó gợi tới hình ảnh bộ phận kia của đàn ông với dụng ý: có thử thì chơi. Nhưng phải nói, đây là câu đối chỉnh từng từ, từng ý.

⁽¹⁾ Cũng có văn bản chép vế đối này như sau: *Quả dưa chuột, tuột thẳng gang, thử chơi thì thử.*

Tới về đối này, sự tình chữ nghĩa đạt tới đỉnh cao của tài năng điêu luyện, nhưng tình nghĩa do 2 vế đối này thể hiện lại là một tuyên ngôn chấm dứt cùng nhau cái "ý tình duyên".

"NHƯ IN THẢO MỘC TRỜI NAM LẠI"

Đó là một trong hai câu thơ của bà huyện Thanh Quan. Nguyên do là thế này. Minh Mạng là ông vua rất nhiều vợ, tính tình rất nghiêm khắc, cực kỳ khó tính và chấp nê, nhưng cũng giỏi thơ phú và ưa thơ phú. Khi bà huyện Thanh Quan theo chồng về kinh đô Huế, tiếng đồn bà là người Thăng Long lịch lãm, học vấn uyên bác, thơ phú nổi tiếng và là người phụ nữ đức hạnh đã làm cho Minh Mạng để ý, cho vời vào triều dạy các cung nữ, được cử làm Cung trung giáo tập.

Một lần, có quan trong triều dâng vua bộ chén rất đẹp vẽ tranh sơn thủy của Việt Nam, nhưng là bộ chén được làm và tráng men từ Trung Hoa. Minh Mạng đem bộ chén khoe các quan trong nội thất, nhân có bà huyện Thanh Quan đứng bên, nhà vua phán bảo bà làm hai câu thơ chữ Nôm để vịnh bộ chén. Bà lĩnh ý và đọc ngay:

*Như in thảo mộc trời Nam lại
Đem cả sơn hà đất Bắc sang*

Câu thơ vịnh đối ý tuyệt hay. "Thảo mộc trời Nam" là vì trên bộ chén có in cảnh cây cỏ của Việt Nam. "Sơn hà đất Bắc" là vì chén được làm bằng đất sét, nung và tráng men của Trung Hoa (phương Bắc). Tất cả đều khen. Minh Mạng cho là tài.

Để thử bà huyện Thanh Quan có đúng như tiếng đồn không, nhà vua nhìn thấy bức tranh sơn thủy trên tường, bèn phán:

- Ta ra cho Khanh một vế đối, khá tìm ý đáp lại! - Và đọc:

"Quài thư bích thượng, tân thu tứ hải sơn hà"

(Nghĩa: Treo tranh trên tường, thu hết non sông bốn biển lại).

Bà huyện Thanh Quan nhớ ngay câu đối này đã được đọc trong một cuốn sách xưa, chứ không phải do Minh Mạng nghĩ ra. Nhưng không muốn để vua biết vế đối ấy không phải là của vua, chỉ là mượn của người khác, bà tìm một vế đối không có sẵn trong vế đối lại của câu đối đó:

"Tẩy túc trì trung, dao động cửu thiên tinh đảo".

(Nghĩa: Rửa chân trong ao, lay động trăng sao chín tầng).

Đối lại đã nhanh, ý lại thanh thoát, câu chữ đối đáp rất chỉnh, vua thấy không phật ý. Từ đó bà được Minh Mạng tin tài.

Bà huyện Thanh Quan - đó chỉ là chức danh

gắn với chồng bà - tên thật là Nguyễn Thị Hình⁽¹⁾, sinh ra và lớn lên ở Nghi Tàm, Hà Nội. Là người tài hoa, thơ sâu sắc, tính tình đoan trang, bà Nguyễn Thị Hình đã sớm nổi tiếng trong thi đàn đất Thăng Long thuở ấy. Khi lấy chồng là ông huyện Thanh Quan, bà và chồng là đôi tri kỷ, vì ông là người dòng dõi và đức độ. Cũng vì hay chữ mà bà huyện Thanh Quan đã làm chồng mất chức. Số là, có một cô gái nông thôn tên là Nguyễn Thị Đào đem đơn lên huyện xin quan huyện cho li dị chồng. Chồng cô bỏ mặc không đoái hoài, sống với người khác đã nhiều năm. Quan huyện đi vắng, bà huyện Hình nhận đơn thay chồng, sẵn ý trong đầu, dùng thơ phê luôn vào đơn:

*"Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai?
Chữ rằng: xuân bất tái lai⁽¹⁾
Cho về kiếm chút kẻ mai nữa già."*

Cô Đào được huyện quan bênh vực đi lấy chồng, nhưng người chồng cũ vốn là con chánh tổng, liền đâm đơn lên quan trên và đút lót tiền để xoá án. Kết cục là ông huyện Thanh Quan bị giáng chức!

⁽¹⁾ Sở dĩ có tên Bà huyện Thanh Quan, vì chồng bà là Lưu Nguyễn Ôn (có nơi viết là Lưu Nguyễn Uẩn) đỗ cử nhân năm Mậu Tý thời vua Minh Mạng (1828) và được bổ làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Thụy, Thái Bình).

⁽¹⁾ Xuân bất tái lai: tuổi xuân qua đi không trở lại.

XUÂN HƯƠNG ĐỐI THƠ

Có lẽ trong nền thi ca Việt Nam, Hồ Xuân Hương là nhà thơ độc đáo nhất và chiếm một vị trí đặc biệt. Cái đặc biệt không phải bà là nhà thơ nữ trong thơ đầy nữ tính, mà còn vì thơ Xuân Hương luôn sử dụng tính hai mặt nghĩa của cùng một nội dung bài thơ. Người đọc, được sự khêu gợi của các từ ngữ luôn nhận ra sự liên tưởng một cái khác trên cái nền chính. Ví như bài thơ Cái quạt, câu nào cũng là vịnh cái quạt, nhưng đọc vẫn câu chữ ấy lại hình như vịnh cái... kia của phụ nữ:

*Chành ra ba góc da con thiếu
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa...
Nâng niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa!*

Mở quạt ra, chiếc quạt giấy tạo thành một tam giác mà giấy phết trên mặt quạt co lại ở các nan quạt nom như còn thiếu. Nếu gấp quạt lại, các chỗ giấy dán giữa các nan phình ra, xem như thừa. Nhưng, cũng rất rõ ràng, Xuân Hương có dụng ý mô tả cái ấy của đàn bà.

Cô gái họ Hồ người Hà Nội, nhà ở phường Khán Xuân ven Hồ Tây, mà phía bên kia là nhà thơ nữ trang trọng, sâu sắc - bà huyện Thanh Quan. Hai người, hai phong cách thơ khác nhau một trời một vực.

Dân gian còn truyền tụng câu đối ứng khẩu mang tính cách Xuân Hương ngay từ lúc bà còn là cô gái trẻ của làng. Một lần có viên quan lớn trong triều đi vãn cảnh Hồ Tây. Đi vãn cảnh, nhưng lại có quân lính dẹp đường, tiền hô, hậu ủng. Quan vỗng lọng nghênh ngang, lính tráng hò hét. Xuân Hương không bỏ chạy, vẫn điềm nhiên giặt quần áo bên hồ nước như thường, và Xuân Hương đọc:

*Vỗng điều quan lớn đi trên ấy,
Váy rách bà con giặt dưới này.*

Đối vỗng quan lớn với váy bà con thì quả là quá cay chua. Đôi câu đối lan truyền khắp nơi khiến bọn quan lại tới vãn cảnh Hồ Tây bứt hần thói nghênh ngang, hò hét lính dẹp đường.

Về thơ đối của Xuân Hương, khó có thể nói hết. Xuân Hương có nhiều bạn thơ nam thường xướng họa, trong đó có Chiêu Hồ là người có nhiều đối đáp thơ với Xuân Hương. Bài thơ sau đây trách Chiêu Hồ nói là cho vay năm quan tiền, nhưng lúc đưa đến chỉ có ba quan:

*Sao nói rằng năm lại có ba,
Trách người quân tử hèn sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin năm lá đa.*

Bài thơ hay ở chỗ là một lời trách, mà trách đùa, có ý bảo Chiêu Hồ nói dối như Cuội, "Thằng Cuội ngồi gốc cây đa" như trong ca dao. Nguyệt

tiếng Hán là mặt trăng, mà chữ Nguyệt (nếu ghép với chữ cổ sẽ thành chữ Hồ, họ của Xuân Hương) vừa ý chỉ lên thăm Hồ Xuân Hương, vừa có ý chỉ mặt trăng có cây đa và chú Cuội. Nhận được thơ trách, Chiêu Hồ đối lại liền:

*Rằng gián thì năm, quý thì ba,
Bởi người thực nữ tính không ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn củ đa.*

Bài thơ đáp lại rất chỉnh, một lối thơ hoạ vần, gieo vần đúng các chữ của bài ra đối. Chiêu Hồ giải thích rằng chàng đưa ba quan quý thì cũng bằng năm quan gián, vì cùng bằng 1.800 đồng tiền thời ấy (tiền thời Hồ Xuân Hương có hai loại: tiền quan quý và tiền quan gián. Quan quý là tiền cổ, một quan quý ăn sáu trăm đồng tiền. Quan gián là tiền sử, một quan gián bằng ba trăm sáu mươi đồng tiền), bởi Xuân Hương không nói vay tiền gì: gián hay quý. Ý của hai câu cuối bài thơ đáp mang lối đùa nghịch hơi thô và bỡn xôm. Một lần khác, do đã thân quen nhau hơn, Chiêu Hồ làm bài thơ gửi Xuân Hương:

*Hỡi hỡi cô bay, tớ bảo nghe,
Bảo nghe không được, gây ông ghè.
Ông ghè chẳng vỡ, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải dè!*

Bài thơ tỏ ý coi thường và tán tỉnh thô tục với

những lời đùa nửa đùa nửa thật. Tính tình Xuân Hương ngang tàng, có tài năng hơn các bạn trai thơ phú. Xuân Hương không biết rụt rè, vì thế thơ văn không làm Xuân Hương phải rụt rè, tất phải dùng gậy: dùng vũ lực. Sự thiếu tôn trọng trong bài được Xuân Hương đáp lại với lời lẽ đánh đấm cũng không kém:

*Anh đồ tỉnh hay anh đồ say,
Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày.
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.*

Những điều gì vượt quá phạm vi thơ văn, thì thơ văn chỉ còn đơn thuần là những thông báo. Quan hệ giữa hai người từ đó nhạt hẳn.

SƯ MÔ ĐỐI ĐÁP

Có ba ông sư trẻ ngồi phơi sách trong sân chùa. Sách kinh phơi đầy sân, cả trên bờ tường, chắc là hôm bị ẩm sau đợt mưa lâu ngày. Có bốn cô gái trẻ lên chơi chùa, cô nào cô nấy trông đến là xinh xinh xinh: áo cánh trắng muốt hở khe tà trông thấy cả lườn, bộ ngực căng trong làn áo như bầy chim cu trong lồng chặt cứ định phá bật ra. Ba sư trẻ ngậy ra nhìn, quên cả chào các thiếu nữ. Mấy cô biết ý tùm tùm cười, kéo nhau đi thăm vườn, ngó góc sân nọ, nhòm quynh sách kia. Cả ba ông sư trẻ như bị

nam châm hút, cứ quay đầu nhìn theo, chẳng ai để ý đến ai, nhưng cả ba đều để lộ "điểm yếu" của mình, nhô lên quá rõ ràng. Các cô cầu chí nhau cười. Một cô mạnh dạn hỏi:

- Gồm, nhìn gì mà như ăn thịt người ta thế. Tôi ra một câu, sư nào đối được thì... "cho ấy"!

Rồi cả bọn lại rũ ra cười. Cô áo thắm ra câu đối:

Tam nhân đồng tọa

Thượng hạ lục đầu.

(Nghĩa là: Ba người cùng ngồi với nhau, (cố sao) trên dưới lại có sáu cái "đầu").

Mấy ông sư đều có học và hiểu cả, rằng các cô không kính trọng và xỏ ngọt sư, nhưng nghĩ mãi chưa ra. Lát sau, một sư trẻ nhất chột cười và xin đối. Sư trẻ nghĩ: thôi, đành trăn tục vậy. Lấy độc trị độc, chứ biết làm sao! Và sư đọc:

Tứ nữ đồng hành

Tung hoành bát khẩu.

(Nghĩa là: Bốn cô gái cùng đi, (cố sao) có tám cái mồm thao thao bất tuyệt).

Mấy cô gái cũng là loại hay chữ, hiểu ngay tám cái "mồm" là gì rồi. Tưởng trêu đùa các sư không biết đối chữ, chẳng dè sư mà còn táo tợn hơn cả trai làng. Cô áo thắm hoảng quá bỏ chạy trước, cả lũ cười ré chạy theo. Sư trẻ vùng đứng dậy, hét to:

- "Đầu - khẩu"! "Đầu - khẩu"! Đối tốt thế! Đứng lại "cho ấy" đi!

ĐỐI ĐÁP THƠ CHAN CHÁT

Một nho sinh rất chăm học, nhưng lần nào đến kỳ lều chông thì đều thi trượt cả. Cô vợ vốn là con một thầy đồ và cô vốn thông minh nên được cha dạy dỗ nhớ đầy. Hiềm vì là phụ nữ nên chỉ được học gọi là. Về nhà chồng, gặp ông chồng chăm chỉ học, cố sống cố chết thi cử bỏ cả chuyện chăn gối, nên cô cũng chán. Lắm lúc thêm muốn chết, nhưng anh chồng lại chỉ sách vở, học mệt quá thì lăn ra ngủ, chả xớ rớ gì cả. Một tối, cô vợ bảo chồng:

- Em làm thơ yết hậu, anh đối lại. Đối được em tha. Không đối được thì phải "ấy" em!

Anh chồng nghĩ vợ không thể hơn mình được, đồng ý đối lại, cũng gieo vần yết hậu. Vợ đọc ngay:

*Gió mát trăng thanh đẹp ích chi
Ngày ăn hai bữa tối ngủ khi
Chàng ơi! Trở dậy chiều em tí
Đi!*

Chồng đáp:

*Suốt ngày bận bịu với văn bài
Ê ảm cả đầu, sụn cả vai
Đã chẳng thương nhau, còn ông ẹo
Mai!*

Vợ đối lại luôn:

*Văn bài nhăng nhố, chuyện lông bông
Sao chẳng cho em lấy chút bông*

*Nay khát rằng mai, mai lại một.
Không!*

Anh chồng thấy bí quá, đối một hai bài còn được, chứ mà đối mãi với "cô ả", ắt hẳn sẽ thua về thơ phú. Thôi, thà kết thúc đối, bó giáp quy hàng vậy. Và chồng đọc:

*Bấy lâu chẳng có đã làm sao
Hôm nay dở chứng ước cùng ao
Thôi cũng đành chiều không lại giận.
Nào!*

Cô vợ thích quá, thò đầu khỏi màn thối tắt đèn và nắm tay kéo chồng khỏi bàn học.

"MỘT NHẤT GƯƠNG ĐUA, BỎ MẸ ĐỜI"

Đó là một vế trong câu đối ứng khẩu của Cao Bá Quát trước khi bị chém. Cao Bá Quát là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh cũ, nay là Hà Nội. Cao nổi tiếng lẫy lừng về tài thơ văn khắp nước, chữ viết đẹp như rồng bay phượng múa, về cuộc khởi nghĩa nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn do Cao lãnh đạo. Chính Cao Bá Quát là linh hồn của cuộc khởi nghĩa, là quân sư.

Tương truyền thời kỳ đó, dân gian và giới học giả cho rằng thiên hạ có bốn bổ chữ, thì hai bổ chữ thuộc về hai anh em ruột nhà họ Cao là Cao Bá

Quát và Cao Bá Nhạ. Nhưng về văn tài và ý chí, Cao Bá Quát vượt hẳn em là Cao Bá Nhạ, được người đời gọi là thánh Quát.

Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) Cao Bá Quát thi đỗ á nguyên, nhưng do quan hệ làm mất lòng ban chủ khảo, nên bị đánh tụt xuống cuối cùng bảng thi đỗ cử nhân⁽¹⁾. Chuyện ở làng Phú Thị kể về tài đối hời thiếu niên của Bá Quát như sau: Cao Bá Quát lên Hà Nội chơi và văn cảnh Hồ Tây, không biết có xa giá của vua Minh Mệnh mới từ Huế ra Hà Nội để kiểm tra các quan lại. Cao Bá Quát đi vào đường cấm ven hồ, nơi chuẩn bị Minh Mệnh đi qua. Bọn lính dọn đường đuổi cậu bé Quát. Quát bướng bỉnh lý sự cãi lại và bị lính bắt trói vào cây cấm ven đường. Vừa lúc xa giá Minh Mệnh đi tới. Nhà vua hỏi kẻ hầu cận vì sao vậy, rồi cho vờ đưa bé tới trước xe. Thấy Quát nói năng dàng hoàng, trôi chảy, lại xưng là nho sinh, Minh Mệnh bèn chỉ mặt Hồ Tây, ra một vế đối, đối được thì tha đánh đòn:

"Nước trong leo lẻo, cá đớp cá".

Không cần nghĩ ngợi, cậu bé Quát đối lại ngay:

"Trời nắng chang chang, người trói người."

Minh Mệnh ra lệnh tha Cao Bá Quát, trong lòng phục tài thông minh của chú bé Quát.

⁽¹⁾ Thi Hương, đỗ đầu là Giải nguyên, đỗ thứ nhì là á nguyên.



Cũng lại chuyện về các vế đối. Triều đình nhà Nguyễn thối nát, đàn áp nông dân và nho sĩ Bắc Hà, nạn đói luôn tiếp diễn. Cùng với một nhóm bạn bè, Cao Bá Quát tôn Lê Duy Cự (dòng vua Lê) lên làm minh chủ, dựng cờ khởi nghĩa, mưu lật đổ nhà Nguyễn. Lực lượng quân khởi nghĩa mỏng manh nên bị quân triều đình bao vây và lãnh đạo nghĩa quân bị bắt. Cao Bá Quát bị bắt giam ở Sơn Tây, rồi sau đó bị giải về xử tử ở Hà Nội⁽¹⁾. Trong ngục thất, Cao Bá Quát đã làm vế đối nổi tiếng:

*Một chiếc cùm lim chân có đế
Ba vòng xích sắt bước thì vương*

Câu đối hay và rất chỉnh, không chỉ nói lên sự ung dung tự tin, không khiếp sợ của Cao Bá Quát, mà còn nói rõ ý chí trong hai từ cuối của mỗi vế: đế - vương.

Khi bị đưa ra pháp trường chém đầu, Cao Bá Quát vẫn cười sang sảng, ứng khẩu đọc đôi câu đối:

*Ba hồi trống giục, mổ cha kiếp
Một nhát gươm đưa, bỏ mẹ đời.*

Câu đối tỏ rõ khí phách hiên ngang của người anh hùng, xem thành bại là chuyện đương nhiên

⁽¹⁾ Có ý kiến khác cho rằng Cao Bá Quát hy sinh trong cuộc chiến đấu ở huyện Yên Sơn, chứ không phải bị bắt và bị xử tử hình ở Hà Nội.

của người có ý chí. Các từ đối nhau rất chỉnh: trống giục - gươm đưa; mồ cha - bổ mẹ.

Người giỏi đối thường hay chữ. TỰ ĐỨC là ông vua cũng giỏi thơ phú và thường thích trở tài trước quần thần. TỰ ĐỨC rất khéo đưa chuyện thơ phú của mình vào các buổi chầu, hỏi quần thần xem hay ở chỗ nào. Quần thần xúm lại nịnh nọt, ca ngợi tài năng của vua, bốc lên tận mây xanh. Một lần mãn chầu, TỰ ĐỨC khoe rằng đêm qua trong mộng được nghe thần bảo hai câu thơ tuyệt hay, và nhà vua đọc:

*Viên trung, oanh chuyển khê khà ngữ
Đã ngoại, đào hoa lấm tấm khai.*

(Nghĩa là: Trong vườn, tiếng oanh hót khê khà. Ngoài đồng, hoa đào nở lấm tấm)

Cao Bá Quát cũng ngồi ở đó. Thấy các quan xúm xít lại ngợi ca những câu ngớ ngẩn, Cao Bá Quát rất muốn chỉ ra sự xu nịnh của quần thần và cả tài cán thơ phú của nhà vua, ông nghĩ nhanh trong đầu một bài thơ, trong đó đặt được hai câu thơ "thần bảo" của TỰ ĐỨC. Nghĩ xong, Cao liền tâu:

- Muôn tâu thánh thượng! Hai câu thơ này thần đã được đọc. Đó là hai câu thơ của một bài thơ cũ đã có từ lâu.

Các quan sợ toát mồ hôi hột, vì cho dù có một bài thơ thật trong đó có hai câu "thần bảo" kia, thì cũng nên nói tránh đi. Chưa ai biết ra sao, riêng TỰ ĐỨC bực mình thật sự: rõ ràng hai câu thơ nhà

vua nghĩ ra, cân nhắc suốt đêm để sửa chữa cho thật hay, thật đạt, lại có người bảo là thơ cũ đã có. Tự Đức phán:

- Có phải thật thế, người hãy đọc toàn bài cho trẫm nghe!

Trong lúc quần thần lo sợ cho Cao Bá Quát, thì Cao đã ứng khẩu đọc bài thơ bịa của mình:

*Bảo mã tây phong huếch hoác lại,
Huênh hoang nhân tự thác đề bài.
Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ,
Đã ngoại, đào hoa lấm tấm khai.
Xuân nhật bất văn sương lộp lộp,
Thiên thu chỉ kiến vũ bài nhai.
Khê khà thi tứ đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.*

(Nghĩa:

Nghựa quý theo gió tây huếch hoác lại,
Huênh hoang người tự theo về.
Trong vườn, tiếng oanh hót khê khà,
Ngoài đồng, hoa đào nở lấm tấm.
Ngày xuân chẳng nghe sương lộp lộp,
Trời thu chỉ thấy mưa bài nhai.
Khê khà câu thơ đã nhiều người biết,
Còn khệnh khạng đem hỏi các nhà văn.)

Vua Tự Đức hoang mang, không hẳn tin là mình đã nghĩ ra hai câu ấy, hay chỉ là vô tình nhớ lại mà thôi. Nhưng nghe hết cả bài, Tự Đức hiểu

ngay giọng xỏ ngọt của Cao, chê vua là khù khờ, khệnh khạng, dốt như vậy mà còn đem khoe với các nhà văn học. Vừa vô cùng tức giận, vừa vô cùng kinh ngạc về tài năng của Cao Bá Quát, nhà vua đành không trị tội, nhưng để bụng việc này.

LẠI CHUYỆN ĐỐI THƠ YẾT HẬU

Chuyện đối thơ - một chuyện chữ nghĩa hân hoi, mà cứ như truyện tiểu lâm.

Số là có một ông sư trẻ, đẹp trai, hay chữ, đã quyết tâm theo của Phật đến cùng. Nhưng mùa xuân đến, cùng với cỏ cây phơi phới, hoa tung bừng khoe sắc hương, khiến cho lòng sư cũng phơi phới, bồi hồi. Trong chùa có vãi trẻ và hấp dẫn, nhưng vãi nghiêm trang và cũng tỏ ra kính nể sư trẻ vì học vấn. Sư trẻ nhìn vãi và ước ao... Một hôm, nhân chùa bên thuyết pháp, các sư đi cả, chỉ còn sư trẻ trông chùa. Sư trẻ chờ cho vãi tới thêm, vội nhắm mắt lại, đọc thơ:

*Nhân khi vắng chiến già
Yêu nhau chút gọi là
Mời vãi xuống nhà oản
Ta...*

Vãi đỏ bừng mặt, nghiêm giọng quở:

*Tiếng rằng đã xuất gia
Còn mang thói nguyệt hoa*

*Sư mô đâu có thể
Ma?*

Vị sư trẻ sợ hãi, lùi vào trai phòng, im thin thít.

THÁNH SÂU GƯƠM QUAN GỪNG TAM CÒ

Một thầy đồ dạy chữ Hán vào thời đã có chữ quốc ngữ thịnh hành, trò học thì ít chơi thì nhiều, văn bài không thuộc, chỉ thuộc chữ một. Ấy vậy mà học trò cứ thích làm thơ Hán, viết câu đối và ra về đối cho nhau. Ý chẳng ra ý, lời chẳng ra lời. Để bắt học trò thấy cái lợi của văn bài chứ không thể học từng chữ một, thầy đồ mới gọi cả lớp tới ra một vế đối. Thầy hỏi:

- *Thần* đối với chữ nào?
- Thưa, *thần* đối với chữ *thánh*!
- Phải, *thần* và *thánh* đều là bậc cứu nhân độ thế. Đối được. Thế *nông* đối lại là chữ gì?

Cả lớp nhao nhao:

- *Nông* đối lại là *sâu* ạ!
- Rất chọi ý nhau. Còn chữ *giáo* đối với gì?
- *Gươm*. Gươm cũng là vũ khí khi đâm như giáo.
- Vậy *dân* đối với gì?
- Tất nhiên là *quan* ạ!
- Đúng ý đấy. Quan là người cai trị, dân là người bị trị. Còn chữ *nghe*, đối ra sao?

- Thưa, đối lại *nghe* là *gừng*.
- Vậy *ngũ* nên đối lại chữ gì? Cả chữ *cốc* nữa?
- Thưa, *ngũ* đối với *tam* cho cùng là số lẻ. Còn chữ *cốc* thì đối lại là chữ *cò* a!
- Bây giờ thầy chấp lại vế ra và vế đối của các con xem sao nhé!

Và thầy đọc cả vế đối và vế ra. Vế ra:

Thần Nông giáo dân nghe ngũ cốc.

(Nghĩa là: Vua Thần Nông dạy dân nghe trồng ngũ cốc - năm loại cây lương thực).

Vế đối, trò đối lại:

Thánh sấu gươm quan gừng tam cò

Câu đối lại không có nghĩa vì các trò không đọc lấy ý cả vế bài - cả câu, mà chỉ chú trọng đối từng chữ. Trò đối từng chữ nên lẫn các từ đồng âm Hán, nghĩ là từ Việt, thành ra nhầm cả: *giáo* tiếng Hán là dạy (như giáo dục), thì trò đối lại là *gươm*; *nghe* tiếng Hán là *nghe*, nhưng tiếng Việt chỉ có củ nghệ. Trò tưởng củ nghệ nên đối là *gừng*. *Ngũ cốc* là 5 loại cây lương thực (kê, đậu, lúa, ngô, sắn) là từ Hán, thì trò tách một từ Hán này ra, đối lại bằng từ *tam* (ba) và *cò*. Chẳng có ý nghĩa gì cả!

ĐỘNG PHÒNG NHỜ ĐỐI

Có cô gái nọ con một thầy đồ, yêu anh trưởng

tràng học trường bố mình dạy. Cô gái hay chữ, thích thử tài các chàng trai. Khi trưởng tràng được thầy đồ gả con gái, anh làm lễ rước dâu, đưa cô gái về nhà mình. Tối động phòng, anh chàng ung dung định bước vào phòng tân hôn thì cửa phòng đã cài then bên trong. Cô dâu ghé mắt qua cửa thách chàng rẽ đôi, đôi được mới mở cửa. Câu đối là:

"Hang Thiên Thai, then khoá động đào, đóng chặt lại kẻo chàng Lưu quen lối cũ"

Cô dâu dùng ngay điển tích "Lưu Thần nhập Thiên Thai" để ra câu đối. Gay go là phải đối sát chữ nghĩa và cũng phải dẫn ra một điển tích.

Nhưng chú rể là người học rộng và ứng đối nhanh, nghĩ ngay tới điển tích "Bái Công (Hán Cao Tổ) dẫn quân vào cửa Hàm Cốc", bèn đối lại:

"Cửa Hàm Cốc, lỏng then tạo hoá, mở toang ra cho ông Bái dẫn quân vào"⁽¹⁾.

Cô dâu chịu là đối hay, hiểu ý chủ rể, vội "mở toang" phòng, rút then cho (không phải ông Bái mà là) chú rể động phòng.

DUYÊN VÀ HƠI HƯƠNG LỬA

Câu chuyện sau đây đưa ta về gặp lại nàng

⁽¹⁾ Có người cho rằng cả câu đối và câu đáp trên đều do cụ Tam nguyên Yên Đổ làm

Xuân Hương - hương sắc của mùa xuân bất tận. Bà Chúa thơ Nôm nổi tiếng về tài thơ luôn thể hiện cái riêng của mình đầy nữ tính, cái riêng biệt hồ dễ mấy ai có: đó là tính hai mặt nghĩa của từ để tạo ra những ý thơ, tứ thơ khác nhau trong cùng bài thơ với hai nội dung khác nhau (Về điều này, xin xem lại bài "Xuân Hương đối thơ" in trong tập này. Xuân Hương còn nổi tiếng trên văn đàn vì cuộc sống riêng rất lạ, những ứng đối rất kỳ thú và luôn luôn mang phần thắng của sức mạnh trí tuệ.

Trong "Xuân Hương đối thơ" chúng tôi có nói rằng bà là người Hà Nội, phường Khán Xuân ven Hồ Tây. Có thể ông tú Diễm người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An đã rời quê đi lưu lạc dạy học khắp nơi lúc còn là chàng trai trẻ, và trên chặng dừng lâu nhất, nơi Xuân Hương lớn lên và trưởng thành là vùng Khán Xuân, Hà Nội. Chính thực, ông tú Diễm xứ Nghệ lấy vợ ở Hải Dương - nơi ông dạy học - và sinh ra Xuân Hương ở đó. Xuân Hương lớn lên, đi lấy chồng, rồi lại trở về đất Hà Nội - Khán Xuân.

Câu chuyện đối thơ này diễn ra ở cái làng Quỳnh Đôi xa xôi quê nội của Hồ Xuân Hương, nơi thỉnh thoảng nàng lại trở về thăm đất tổ. Nếu không đúng như vậy thì chuyện thơ đối đáp chỉ là giai thoại.

Làng Quỳnh Đôi nói riêng và cả Nghệ An nói chung luôn "xuất" ra nhiều ông đồ đi dạy học tứ phương. Dương Trí Tân là một ông đồ Nghệ sống

bằng nghề gõ đầu trẻ, không đi thi bao giờ. (ấy vậy mà vẫn được gọi là ông đồ!), nhưng tiếng tăm thơ phú của ông nổi tiếng khắp vùng. Anh đồ Nghề nghèo nhưng tính ngang ngang, Dương Trí Tân lại rất tự phụ, luôn tỏ ra không kém ai, không đồ Cống đồ Nghề, nhưng xem ra lớp nho sinh gồm mặt, khó đối đáp nổi.

Xuân Hương về đến làng hôm trước thì hôm sau cả tổng biết và vài ngày sau cả vùng đồn đại. Cô gái nổi danh đất kinh kỳ Thăng Long nay được giáp mặt, còn có gì kỳ thú cho bằng. Các nho sinh lũ lượt kéo tới làng Quỳnh Đôi để xem "danh có bất hư truyền" hay không, và nhất thiết phải thi tài văn chương với người đẹp Thăng Long, thử một chuyển ra sao. Họ đều bị đánh bại cả, người tên tò là các chàng chứ không phải Xuân Hương. Riêng Trí Tân giữ ý tứ chưa đến vội, chờ cho các "đối thủ" thực sự bị "thất trận" cả, lúc đó vai trò của mình sẽ rõ hơn và lúc đó mới là lúc tới thăm Xuân Hương.

Vì là cố ý (có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trước) nên sau vào câu thăm hỏi, Tân gợi ý ngay sang chuyện thơ văn. Thấy Xuân Hương vui vẻ ứng đáp, Trí Tân mới trở tài, xin được đọc bài thơ ngắn mong người đẹp kinh kỳ đối lại. Vờ như là sự vô tình, rít một hơi thuốc Lào, tiếng nổ đìu bát rền vang, rồi thả khói mờ mịt căn phòng, Tân "ứng khẩu" đọc:

*Eo lưng thắt đáy thật là xinh,
Điêu ai hơn được điêu cô mình,*

*Thoắt châm, thoắt bén duyên hương lửa
Càng nức, càng say nổi tính tình*

Bài thơ kể ra cũng tài tình: vừa mô tả cái điều bất tất eo ở chỗ vòng lại vẫn ngầm khen "co" người Xuân Hương. Say ai "như say thuốc Lào"! là ý của ca dao, nhưng say thuốc Lào cũng không say bằng "ĐIỀU CÔ MÌNH", bởi càng "hút" càng say, vì đã gặp gỡ Xuân Hương rồi chỉ có mỗi ngày càng say hơn nữa. Bài thơ cũng sử dụng tính hai mặt nghĩa vốn là thú Xuân Hương thích sử dụng.

Xuân Hương hiểu ý tứ của Dương Trí Tấn muốn mượn thuốc Lào để tỏ tình, tuy thế chưa chi đã muốn đi xa hơn nữa, tính tới chuyện LỬA HƯƠNG (tức ái ân) thì quá lắm. Cái mùi khói thuốc Lào nồng nặc làm Xuân Hương khó chịu, nhưng tứ thơ ấy còn làm nàng khó chịu thêm. Không nghĩ ngợi nhiều, Xuân Hương ngay lập tức trả lời bằng một bài thơ tứ tuyệt cho người định "mì ăn liền" này:

*Lâm tuyên trúc chi một chồi xanh,
Hơn kém so chi bạn với mình.
Thoảng ngửi, thoảng ghê hơi hương lửa
Ai biết ai đâu hỏi tính tình.*

Bài thơ đối lại quá chỉnh và rất tuyệt với những chữ cuối câu thơ. Nó thể hiện bản lĩnh Xuân Hương: nhanh nhạy, sắc sảo, thẳng thắn, quyết liệt. Lâm tuyên trúc chi có nghĩa là: nơi rừng sâu suối nước có chồi trúc xanh tơ mới nhú (có thể hiểu

ý nói người con gái non tơ trong trắng như còn nguyên sơ). Một người con gái đẹp và trong trắng như thế vậy chẳng nên so với bạn bè làm gì. Hơi hương lửa dùng với nghĩa đen đúng là mùi khói thuốc lảo nồng nặc ai không quen thấy ghê sợ muốn nôn, song cũng còn có ý ghê tởm cái lòng dục "HƯƠNG LỬA" ái ân trai gái. Mà cũng là câu từ chôi khéo, nhưng thẳng thừng.

Sau mới một hiệp, có thể xem là Dương Trí Tản bỏ cuộc, đành gượng gạo vài lời trò chuyện chung chung rồi rút lui trong thất bại.

ÂM THANH CỦA TỪ: CỘP, CỘP, CỘP - CÁCH, CÁCH, CÁCH

Tỉnh Hàng Châu (Trung Hoa) có ông cử nhân Dư Tử Kiến là một người thông tuệ, làm thơ phú nổi tiếng, nhưng đi thi tiến sĩ không đỗ. Dư Tử Kiến là một người kiêu ngạo vì là tay hay chữ, đối đáp như thần, chưa hề có đối thủ. Ông nghe tiếng Chúc Chi Sơn là một nhà thi pháp lừng danh, muốn đo sức chữ nghĩa, song chưa gặp. Có một lần Dư Tử Kiến tìm tới Chúc Chi Sơn, chấp hai tay vái, nói:

- Chúc đại huynh! Tên tuổi của huynh ai ai cũng biết, vang như sấm trên trời, nay mới gặp mặt thật thoả lòng mong ước. Nay muốn cấp tráp theo hầu, mong huynh chỉ giáo cho được không?

Chúc Chi Sơn cũng biết tiếng con người này nên không bất ngờ, đáp:

- Chào Dư đại huynh! Đại huynh dạy quá lời, kẻ hèn đâu dám, đâu dám. Nếu huynh muốn thử sức tiểu nhân thì cứ "mã nhi thân thái!" (ra đề trước đi!).

Dư Tử Kiến nghĩ bụng:

- Ta biết ngay mà, muốn "chấp" ta bằng cách cho ta ra đề trước để tỏ hơn người. Rõ đồ ngựa non háu đá.

Tuy thế, ngoài mặt Dư Tử Kiến làm ra vẻ bối rối, vội thưa:

- Chúc huynh dành cho tôi quyền quá lớn là ra đề trước. Vậy xin tuân lệnh, Kiến tôi xin lấy luôn ý Chúc huynh nói để làm đề vậy. Xin đọc:

"Mã qua mộc kiều, đế lôi cố: cộ, cộ, cộ"

(Ngựa qua cầu gỗ, vó giáng (như tiếng) trống: cộ, cộ, cộ).

Và để dạy cho Chúc Chi Sơn "nhớ đời" về âm thanh của chữ tượng thanh, mồm đọc "cộ, cộ, cộ", tay Dư Tử Kiến đâm thẳng cánh ba thui vào người Chúc Chi Sơn, rồi cười ha hả, vì "giống như tiếng trống mà".

Chúc Chi Sơn rất tức vì tính thô lỗ và kiêu căng của họ Dư, trong lòng nhủ thầm: "Được lắm! Được lắm! Người chưa biết họ Chúc đấy thôi. Mồm người nói ta chỉ giáo cho người để thỏa lòng mong

ước, tay lại đánh ta có cơ vì chữ nghĩa. Đừng có trách ta quá đáng!"

Chúc Chi Sơn không lộ vẻ tức giận, ôn tồn đáp:

- Dư huynh nhọc lòng chi mà nghĩ một câu quá đơn giản thế. Vế trên huynh đã ra, xin phép được tiếp nối vế đáp sau. Đó là:

"Kê trác đồng bồn, chuỷ xao la, cách, cách, cách".

(Gà mổ chậu đồng, mổ gõ la: cách, cách, cách).

Mồm họ Chúc đọc to, tới chữ cách, cách, cách Chúc Chi Sơn dang thẳng cánh tay giáng cho Dư Tử Kiến ba cái tát tai nẩy đom đóm mắt.

Dư Tử Kiến chịu ba cái tát choáng người, bỗng nhận ra mình còn kém họ Chúc nhiều. Dư không thấy giận mà kêu to, hai tay chấp lại vái Chúc Chi Sơn:

- Xin bái phục! Xin bái phục!

VỀ MỘT BÀI THƠ TOÁN HỌC

Ngày nay, nước ta có khá nhiều các nhà khoa học tự nhiên, kể cả các nhà khoa học thuộc diện khô khan như toán học, vật lý học, địa lý học... cũng làm thơ và họ làm thơ cũng rất hay. Thơ của họ rất cô đọng, kiệm lời, không khô khan như bộ môn họ nghiên cứu mà lại hết sức bay bổng, trữ tình. Nhưng tìm ra một nhà thơ dùng thơ giải toán cho hay quả là hiếm có. Tác giả vịnh bức tranh

"Nhất ô bách thước" đã làm điều đó. Vịnh bức tranh mà hoá ra giải một bài toán với các phép cộng và các phép nhân. Về tác giả bài thơ toán học "Nhất ô bách thước" đến nay xác định vẫn chưa rõ ràng. Có người cho là của Mạc Đĩnh Chi thời nhà Trần (Trần Anh Tông) nhân đi sứ Trung Hoa đã làm bài vịnh trên. Có người lại cho là của Nguyễn Hiền - vị Trạng nguyên trẻ tuổi nhất nước Nam, đỗ Trạng năm 12 tuổi. Có người đã gán bài thơ trên cho Trạng nguyên Lương Thế Vinh, bởi ông là người thông kim bác cổ, thơ phú nổi tiếng nhất nước (đỗ đầu khoa thi Đình), mà còn là người giỏi đo lường, toán pháp, đã từng soạn ra sách "Đại thành thập toán".

Nhưng nhiều ý kiến cho là của vị tiến sĩ từng nổi danh thanh liêm là ông Nghè Tân. Tên tác giả có khác nhau, nhưng nội dung sự việc dẫn tới làm bài thơ trên là giống nhau. Vị Trạng nước Nam, thay mặt triều đình sang sứ Trung Hoa. Sau những thử thách tài năng, ứng đáp trôi chảy đã khiến vua Trung Hoa và quần thần bái phục, vua Trung Hoa mở tiệc yến đãi sứ Việt, có các đại thần Trung Hoa cùng dự. Nhà vua có treo một bức tranh lụa vẽ một con chim phượng hoàng giữa một bầy chim sẻ 100 con bên khóm cây. Gió thổi làm bức tranh lụa lung lay tưởng như lũ chim và phượng hoàng sắp bay đi thật. Sứ giả Việt (có thể hơi say men rượu) vội đứng dậy thò tay giữ chim lại, thì té ra chỉ là chim vẽ trên tranh. Cả bàn tiệc cười ầm lên vì sự việc này. Nhà vua Trung Hoa

nhân thể, bắt sứ thần nước Việt làm bài thơ vịnh bức tranh trên. (Chữ ô - nếu đúng như tên bài thơ "Nhất ô bách thước" dịch là "Phượng hoàng (?) và 100 chim sẻ" thì vẫn chưa rõ). Sứ giả Việt nhanh trí, đi 7 bước đã đọc xong bài thơ:

*Nhất chích, nhất chích, hựu nhất chích
Tam tứ, ngũ lục, thất bát chích
Phượng hoàng hà thiểu, điều hà đa
Thực tận nhân gian thiên vạn thạch.*

(Một con, một con, lại một con
Ba bốn, năm sáu, bảy tám con
Phượng hoàng sao ít, sẻ sao nhiều
Ăn của nhân gian nghìn vạn thạch).

Nếu giải theo toán học thì bài thơ sẽ như sau:

$$1 + 1 + 1 = 3$$

$$(3 \times 4) + (5 \times 6) + (7 \times 8) = 98$$

$$3 + 98 = 101 \text{ con}$$

(1 phượng hoàng và 100 chim sẻ)

Cái hay của bài vịnh trên đây là đã chỉ ra đáp số 101 con chim và nói rõ 100 con chim sẻ với 1 phượng hoàng. Nhà vua Trung Hoa hết sức khen ngợi tài trí của sứ thần Việt, chẳng những chữa khỏi thẹn vì sự nhầm lẫn mà còn làm kinh ngạc triều đình. Tuy bài thơ mô tả, vịnh bức tranh, tính ra số chim, nhưng vẫn thể hiện được quan điểm của người viết (câu 3), và cái chính là bài thơ rất ngắn và vẫn đầy đủ cả điều định nói.

"GIẢI NGHĨA BÀI THƠ LÀ PHẬN BỀ TÔI"

Quan trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi dẫn đầu đoàn sứ giả nước Đại Việt sang nước Nguyên. Đã một lần biết tiếng trạng nguyên nước Việt, người xấu xí nhưng ứng đối như thần, bọn quan lại nhà Nguyên vẫn muốn thử tài quan trạng. Đoàn sứ Đại Việt tới cửa ải Phong Lưu⁽¹⁾ thì cửa ải đóng kín. Một câu đối chữ Hán được thả theo dây buộc xuống, thách đối lại, nếu không đối được sẽ không mở cửa ải.

Vế đối như sau:

"Quá quan trì, quan quan bế, nguyên quá khách quá quan".

(Nghĩa là: Qua ải chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan).

Vế đối chỉ có mười một chữ, nhưng thâm hiểm ở chỗ có tới bốn chữ quan, còn chữ quá được nhắc tới ba lần. Đây hẳn là câu đối được chuẩn bị khá kĩ từ trong triều nhà Nguyên, chứ không phải viên quan trấn ải nghĩ ra được. Nếu không đối được thì quá bề mặt, chỉ còn cách cả đoàn sứ ra về, mất thể diện quốc gia. Mạc Đĩnh Chi nghĩ rất nhanh, bọn quan trên mặt ải chưa kịp cười, thì trạng đã ứng khẩu đọc ngay:

"Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối".

(Nghĩa là: Ra đối dễ, đối lại khó, xin tiên sinh đối trước).

⁽¹⁾ Tức là Hữu nghị quan, biên giới Việt - Trung hiện nay.

Vế đối lại dùng mười một chữ Hán, cũng dùng tới bốn chữ đối trong vế, còn chữ tiên được nhắc 2 lần. ý đối chỉnh và người đối lại rất nhanh, tưởng như chẳng cần có chút cố gắng nào.

Bọn quan coi ải (cả quan triều từ kinh đô đến đón Mạc Đĩnh Chi cũng có mặt trên ải) kinh ngạc vì tài ứng đối, vội ra lệnh mở cửa và bày nghi lễ đón tiếp trọng thể.

Tới kinh đô, Mạc Đĩnh Chi được vời vào tiếp kiến hoàng đế nhà Nguyên. Vua Nguyên vốn kiêu căng, tự cho mình là thống lĩnh trái đất, tự ví mình như Mặt trời đỏ. Để trấn áp quan trạng Việt Nam và tỏ ý coi thường nước Đại Việt nhỏ bé, hoàng đế Nguyên đọc một câu đối (do triều thần soạn sẵn), đòi trạng Việt phải đối lại:

"Nhật: hoả; vân: yên; bạch đàn thiên tàn ngọc thảo"

(Nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói; ban ngày đốt cháy vàng trắng).

Mạc Đĩnh Chi hiểu rõ dụng ý tỏ vẻ kẻ cả nước lớn và cả mục đích đe dọa của vua Nguyên. Cần phải khẳng định ý chí của Đại Việt và sức mạnh tất thắng của Đại Việt, quan Trạng ứng khẩu đọc vang:

"Nguyệt: cung; tinh: đạn; hoàng hôn xạ lạc kim ô"

(Nghĩa là: Trăng là cung, sao là đạn; chiều tối bắn rơi Mặt Trời).

Vế đối lại thật giỏi về nghĩa về chữ. Lại thấy trăng lưỡi liềm như cánh cung, những vì sao tròn

như viên đạn, đây là sự hình dung thật tuyệt. Song, hay hơn cả là vẻ đối tỏ rõ sức cứng rắn của dân nước Việt, không lời đe dọa nào làm cho run sợ, sẵn sàng giáng trả và làm thất bại kẻ thù.

Vua tôi nhà Nguyên nhìn nhau, lòng đầy thần phục. Hoàng đế sai mang lụa và vàng bạc tặng thưởng Mạc Đĩnh Chi, rồi nói:

- Một bài thơ của sứ thần của ta mà vua nước Nam không hiểu nổi, phải nhờ đến người mới xong, chẳng hoá ra vua nhà Trần dốt nát chẳng?⁽¹⁾

Mạc Đĩnh Chi cười âm lên, rồi chấp tay cung kính đáp:

- Tâu hoàng thượng! Giải nghĩa một bài thơ nhỏ là phận của kẻ bầy tôi, chứ đâu là công việc của bậc cao tôn như vua nước tôi.

Vua Nguyên cảm phục tài và đức, bỏ qua những đố kỵ với nhà Trần. Khi hết nhiệm vụ về nước, Mạc Đĩnh Chi được vua Nguyên phong "Lưỡng quốc trượng nguyên" (Trượng nguyên hai nước), chữ phê do chính tay hoàng đế nhà Nguyên viết.

KÉN CHỒNG NHỜ ĐỔI

Cai Vàng - còn gọi là Cai tổng Vàng - không phải xuất thân từ chánh tổng mà là từ nghiệp

⁽¹⁾ Xem lời giải bài thơ, trong truyện: "Thưa, là chữ chó thui!"

binh. Ông là người biết tập hợp binh lính và quân chúng nông dân, phát động cuộc chiến tranh chống giặc Pháp, xây dựng được một dải chiến khu gậy bao nổi kinh hoàng cho thực dân. Cai tổng Vàng nổi tiếng cũng một phần nhờ sự cộng tác đặc lực của người vợ ba trẻ trung, xinh đẹp, tài giỏi việc binh và cũng là người hay chữ. Vợ ba Cai Vàng được giới nghĩa binh chống Pháp và người dân yêu nước kính trọng và yêu quý chẳng khác vợ ba của Đề Thám (tức Hoàng Hoa Thám).

Thời con gái, cô Miên đã có tiếng là xinh đẹp, có học và thông tuệ ở vùng quê hương. Nhiều chức dịch trong làng, xã và con cái bọn quan lại địa phương mò đến làm trở ngại việc nhà. Cô Miên bèn tìm cách đỏi khéo, làm một vẻ đối hiểm và ra điều kiện ai đỏi lại được hay và thật chính sẽ xem xét để chọn lựa làm lang quân. Câu đỏi tuy đơn giản nhưng rất khó.

Cô Miên ngủ một mình.

Ở đây có cả từ Hán và từ Việt do đó có hiện tượng đồng âm nhưng khác nghĩa. Nghĩa thuần Việt thì như câu đọc trên. Song nghĩa Hán-Việt, từ cô có nghĩa là một mình. Từ miên (danh từ chung, lúc này không phải là danh từ riêng để chỉ tên) có nghĩa là ngủ. Do đó có thể hiểu vẻ đối này như sau:

Một mình ngủ ngủ một mình.

Các "ứng cử viên" thấy bí rì đành tịt mịt bỏ cuộc, một số cố gắng đỏi lại nhưng không đạt. Cai

tổng Vàng (tên cúng cơm là Thịnh) hay tin bèn đến xem mặt Miên và hội kiến. Chàng rất vừa ý cả người lẫn nết, và người lãnh đạo nghĩa binh đã làm về đối lại:

Tổng Thịnh tóm nhiều đứa.

Tổng nghĩa từ Hán sang tiếng Việt có nghĩa là tóm (tóm lấy). Thịnh (danh từ chung, chứ không phải là danh từ riêng chỉ tên, có nghĩa là nhiều, số đông). Về đó lại có thể hiểu đúng như sau:

Tóm nhiều đứa tóm nhiều đứa.

Thế là họ lấy nhau. Cô Miên phục tài và phục ý chí kiên cường chống thực dân Pháp cứu nước của Cai Vàng, tình nguyện làm vợ ba Thịnh.

ĐỐI Ý

Phàm người nào sử dụng ngôn ngữ cũng biết cách làm sao để từ đối nghĩa, câu đối ý. Ba vợ chồng nhà kia: vợ cả, vợ lẽ và chồng đều thuộc loại đối ý rất giỏi, thơ đối nhau về ý, hàm ngôn. Chẳng ai phải nói thẳng ra với ai, vậy mà cả ba đều hiểu nhau. Rõ tài!

Anh chàng hai vợ nọ, tối nào đi nằm, vợ cả đều bắt phải vào ngủ buồng của mình. Vợ bé nằm nhà ngoài thao thức không ngủ được, anh chồng cũng hậm hực cả đêm không yên.

Đêm. Trăng đã lặn. Trong nhà tối dần, mọi người ngủ yên cả, cô vợ bé cất tiếng hát:

*Đêm khuya, gió lộng sóng yên,
Lái kia có muốn, ghé thuyền sang chơi.*

Anh chồng vẫn thức, nghe tiếng vợ bé hát, hiểu ý ngay, nhưng đôi tay vợ cả còn ôm cứng lấy người như đôi trăn quấn không gỡ ra được, mới hát đối rằng:

*Muốn sang bên ấy cho vui,
Mắc đồn lính gác khó xuôi được đò.*

Chị vợ cả chợt thức giấc, liền thông báo cho cả hai biết:

*Sông kia ai cấm mà lo,
Muốn xuôi thì nộp thuế đò cho xuôi.*

Nếu chồng "nộp thuế đò" "thì còn gì "sức" nữa để sang sông "đi đò tiếp".

Cô vợ bé liền đáp:

*Chẳng buồn chẳng bán thì thôi,
Qua đồn hết vốn còn xuôi nổi gì.*

VIỄN VIỄN - CẬN CẬN

Xuân về. Mưa phát nhẹ trên những cành non tơ mới trổ, những nụ hoa chúm chím như gọi sóng tình.

Cảnh xuân như thúc giục, ba chàng học trò trẻ rủ nhau đi vãn cảnh, hẹn phải làm thơ ứng khẩu, kiểu liên ngâm, lần lượt câu của người này người khác phải làm tiếp nối.

Họ vừa kéo nhau tới cuối làng thì thấy một cái tháp chuông ở đằng xa. Một anh ứng khẩu đọc luôn một câu thơ:

- *Viễn viễn nhất cái tháp* (Xa xa một cái tháp).

Hai anh đi sau bí quá, chưa biết làm thế nào để tiếp nối bài thơ, thì bước chân đã tới gần tháp chuông rồi. Anh thứ hai chợt nảy ra ý thơ, liền đọc nối:

- *Cận cận nhất cái tháp* (Gần gần một cái tháp).

Anh thứ ba không biết làm sao nữa, chỉ còn bức tường ngay trước mặt, đành quay lại khen nịnh:

- Hai huynh tức cảnh thơ đến như thế hết cái hay của cả thiên hạ rồi, đệ chịu tài các huynh, không sao tiếp nối được nữa. Xin bắt đầu một liên ngâm khác.

Rồi họ qua cổng chùa, vào tới sân nhìn rõ quả chuông đồ sộ. Anh thứ ba nhanh ý gợi:

- Các huynh cho phép đệ mở đầu một liên ngâm mới nhé. Xin đọc:

Vừa bằng cái chõ đen thò lõ

Thầy "cận cận" nghĩ một tí: nếu anh tả cái chuông, mình nói cái tiếng chuông! Và anh "cận cận" ngâm nối vần:

Đánh một tiếng kêu boong như mõ.

Anh chàng "viễn viễn" ngẫm nghĩ: sao tiếng chuông mà lại kêu như mõ nhỉ? Mà nó đã làm thơ tiếng chuông ta phải tả cái chuông. "Viễn viễn" liếc nhìn chuông và đọc:

Treo lên rõ là một cái nơm.

Ba anh học trò đọc đi đọc lại cả ba câu nổi vần, cùng nhau khen hay, cho là khắp thiên hạ làm thơ, dù có đến Lý Bạch, Nguyễn Du thì cũng chỉ tài đến thế là cùng. Hẳn mai sau chẳng có ai có thể nổi vần bài thơ liên ngâm này được.

Nghe vậy, thằng nhỏ cấp tráp theo hầu ba cậu, mỉm cười và nói:

- Thưa các cậu! Con theo hầu các cậu cũng đã lâu, nên hơi văn của các cậu dính sang cả con đấy ạ! Con cũng thấy ngứa ngáy làm thơ, nhờ văn phú dồi dào của các cậu, con xin mạn phép nổi vần. Và nó đọc ba câu của các cậu:

*Vừa bằng cái chõ đen thò lơ
Đánh một tiếng kêu boong như mõ
Treo lên rõ là một cái nơm*

Rồi đọc nổi vần câu của nó:

Tháo xuống có thể úp con chó!

ĂN DẤU GÌ

Tiếng Việt là thứ tiếng có thanh điệu. Vì có dấu thanh điệu: không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng mà gây ra phiền hà cho nghĩa từ, gây rắc rối cho chữ nghĩa. Không tin cứ thử xem! Chuyện là thế này.

Hai người bạn theo đuổi học hành và cùng đỗ cái "điplôm". Vậy là có cái cần câu cơm rồi. Một anh bảo vợ làm một con gà béo luộc lên, không cần các món thêm, chỉ cần có rượu. Cẩn thận, anh chàng dặn vợ chớ có chặt miếng, cứ để nguyên cả con lên đĩa to. Rồi anh ta đi mời bạn tối ăn mừng cùng đỗ. Về nhà, anh ta nói vào tai vợ:

- Rồi mình sẽ biết tôi hay anh bạn, ai thông minh hơn ai.

Anh bạn tới, được mời vào bàn ăn ngay. Chủ nhân vui vẻ giới thiệu:

- Gà nguyên cả con, vợ tôi phục vụ. Vậy mời bác trước, bác *xơi dấu gì* xin cứ bảo.

Anh bạn ngỡ ngàng chẳng hiểu ra sao, đành dùng dấu pháp thăm dò:

- Dấu dám! Dấu dám! Xin mời bác trước, "tiên chủ hậu khách".

- Nếu vậy, tôi xin phép trước. Tôi xin *ăn dấu sắc!*

Chủ nhà đánh vần cho vợ cắt thịt gà vào bát mình: *Cờ-anh-canh sắc cánh, đơ-ít-đít sắc đít.*

Vợ thầm phục chồng là thông minh. Các cụ xưa

vấn bảo: "Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh", thế mà chồng biết cách ăn đầu sắc nên được cả hai, giỏi quá còn gì bằng!

Anh bạn thấy vợ bạn cắt theo đầu sắc, hiểu ý tứ ngay, liền nói:

- Tôi xin *ăn đầu huyền*.

Nói đoạn, anh ta cũng bắt chước đánh vần chữ để vợ bạn cắt gà bỏ vào bát mình: *đờ-ôu-đầu huyền đầu, đờ-ui-đuì huyền đuì, mờ-inh-minh huyền minh...*

Thế là toàn bộ con gà sang cả bát anh ta. Vừa ăn vừa nói chuyện. Một lúc, chợt nhớ ra anh ta quay lại hỏi vợ bạn:

- Còn chị, quên mất, *chị ăn đầu gì?*

Chị vợ từ nãy đã tức lộn ruột vì toàn bộ con gà, trừ cánh và đít chồng ăn, còn lại bạn chồng ăn tất. Chị ta nín nhịn từ nãy, được dịp tỏ cái tức, liền cau cau nói:

- Rõ chữ với nghĩa, đầu sắc với huyền. Đang còn một đầu huyền nữa của em đây, bác có ăn nốt để em đưa ra.

Nói rồi chị ta nguây nguẩy đi vào nhà trong, phẩy đít một cái.

ĐỐI CHỮ MẮT GÀ

Một trọc phú trong làng có tiếng là keo bản,

nhưng đi đâu cũng quần là áo lượt, nói năng ra cái điều hay chữ để tỏ ra ta là người "có học". Nhà trọc phú tường cao, vườn rộng, riêng ra một góc làng. ấy vậy mà có một con gà sống thiện nặng tới bảy ký chuẩn bị làm thịt trong ngày hấn sẽ nhậm chức quan viên giữa đình làng, thì lại bị kẻ nào bắt mất. ỨC không chịu được, chửi bới và làm rầm rĩ thì không xong, vì sắp tới ngày nhận chức sắc.

Hấn nghĩ mãi, tìm ra được một cách và cho là diệu kế, vội tới một nho sinh gần nhà hấn có tiếng giỏi thơ trong làng, nhờ làm một bài thơ mất gà. Nho sinh nhận tiền, làm một bài thơ chữ to trao cho hấn mang về dán cổng tay phải:

*Hôm qua tao mất một con gà
Kẻ nào đã bắt phải thả ra
Đứa lớn phải khuyên cùng đứa bé
Đàn ông khuyên bảo với đàn bà
Thả ra thì chồng được gần vợ
Muốn chén thì con phải mất cha
Nuôi nấng công phu, tao phải tiếc
Coi chừng tiếng xấu sẽ bay xa.*

Bài thơ ý nhị, tiếc của và căm thù kẻ lấy cắp gà, song không chửi ra lời. Nhưng ngay sáng hôm sau, lập tức bên cánh cổng bên trái nhà hấn xuất hiện một bài thơ đối lại khiến cho hấn cay hơn ớt. Hấn đoán: chắc chỉ tay nho sinh kia sỏ lại, chứ không ai.

Hôm qua tớ bắt được con gà
Bắt được đại đêch gì thả ra
Đưa lớn nhỏ lông cùng đưa bé
Đàn ông nấu nướng với đàn bà
Phao câu béo ngậy chồng nhường vợ
Cổ cánh giòn tan con nhường cha
Nuôi nấng chi đâu mà phải tiếc
Bắt gần cho tiện, bắt chi xa.

THƯA, LÀ CHỮ CHÓ THUÌ

Mấy thầy đồ nhiều phen lều chõng mà vẫn thi trượt, nay khoa thi lại mở, lục tục kéo nhau về Thăng Long chuẩn bị thi. Họ gặp nhau, toàn người quen cũ, rồi rủ nhau tới một quán thịt chó gần phường Bích Câu đánh chén. Các thầy rượu vào, hơi văn bốc lên rừng rực như bộ mặt đỏ. Một thầy kể chuyện ông trạng Nguyễn Hiền đời Trần mới có 8 tuổi đã đỗ trạng nguyên, thông tuệ như thần, đối đáp với cả sứ thần Trung Hoa sang nước ta thách đố. Các quan trong triều chịu cũng không giải được, Trạng Hiền đã giải được bài thơ đối đố khiến sứ Tàu phải phục lễ lối⁽¹⁾. Bài thơ sứ Tàu đố như sau:

⁽¹⁾ Các thầy đồ nhầm việc nọ vào việc kia. Người giải được bài thơ đố là trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi vào triều đại vua Trần Anh Tông (nhà Trần) chứ không phải vào thời của trạng nguyên Nguyễn Hiền.

Sứ thần nhà Nguyên sang Việt Nam, nhưng tới trạm Xương Giang không đi tiếp nữa. Sứ thần gửi bài thơ trên cho vua Trần Anh Tông, hẹn rằng giải được mới chịu tới Thăng Long. Đó là bài thơ đố chữ, cả triều đình đều bí không đoán nổi. Vua vời Mạc Đĩnh Chi tới và vị trạng nguyên xấu xí đó chỉ một thoáng nhìn đã giải ra ngay.

*Lưỡng nhật bình đầu nhật
Tứ sơn điền đảo sơn
Lưỡng vương tranh nhất quốc
Tứ khẩu tung hoành gian.*

(Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu
Bốn trái núi, trái núi điền đảo
Hai ông vua tranh nhau một nước
Bốn cái miệng trong khoảng dọc ngang.)

Nếu hiểu như vậy thì quan triều tịt mịt là phải. Quan trạng đã giải như sau:

*Hai nhật () bằng đầu để sóng hàng ()
Bốn sơn () xáo lộn dọc cùng ngang ()
Hai vương () nghiêng ngửa lo tranh nước ()
Bốn khẩu () liền nhau ghép chữ vàng ().*

(Nghĩa là: ghép hai chữ nhật () sóng hàng vẽ thành chữ điền; ghép bốn chữ sơn () theo dọc ngang liền nhau cũng thành chữ điền; hai chữ vương () ghép vào nhau đặt trong chữ quốc (), lại thành chữ điền; và bốn chữ khẩu () xếp dính

vào nhau thành ra chữ điên. Bài thơ đó chỉ ra một chữ đó là chữ điên ().

Mấy thầy đồ gật gù khen: kẻ đó chữ đã giỏi nhưng trạng còn giải giỏi hơn. Tài quá! Và các thầy vỗ đùi đen đét làm đổ cả rượu.

Anh hàng thịt chó ngồi hầu rượu và nghe lỏm được thấy cũng ngứa ngáy, anh ta ghé vào góp lời:

- Các thầy hay chữ, vậy tôi xin đố các thầy: "Hai nghệ hai bên, khuyến trên hoả dưới" là chữ gì?

Các thầy đồ nhìn nhau, nghĩ mãi không ra. Đành chịu để anh chàng làm nghề thịt chó giảng.

Anh ta nói:

- Thưa là chữ "chó thui". Tôi kẹp hai lát nghệ rồi lấy lửa (hoả) đốt chó (khuyến), chứ còn là gì!

TIỂU RA ĐẤY - SỜ ĐĂNG SAU

Một cha cố thấy sư ông đăng đàn làm lễ, các vãi phía sau lưng lạy xì xụp, mấy chú tiểu đang phục lễ. Cha cố muốn sờ ông sư, bèn đọc luôn một vế đối:

"Sư ông đăng đàn, vãi ra kia, tiểu ra đấy".

Vế đối rất là "ác" và hay là đăng khác: vãi vừa có nghĩa là bà vãi và có ý là đại tiện vãi vung ra, tiểu vừa chỉ là chú tiểu vừa có ý là tiểu tiện. Cha cố đã sử dụng các từ đồng âm khác nghĩa rất tài tình.

Nhà sư cũng không vừa. Chờ đúng hôm chủ nhật thấy cha đang rửa tội, có các bà sơ (soeur) giúp việc, nhà sư mới bước vào và đọc vé đối lại:

"Cha cố rửa tội, tra đằng trước, sờ đằng sau"

Vé đối lại quả là tài tình, thật là kỳ phùng địch thủ: cha cố và tra vào - có nghĩa là dứt vào - là hai từ đồng âm khác nghĩa; bà sơ (soeur: tiếng Pháp) và sờ có nghĩa như mó lại cũng là hai từ đồng âm khác nghĩa.

Cả hai đều là bậc tài ba cả!

ĐỐI THANH - GIẢNG TỤC

Có một ông quan võ sức khoẻ hơn người, đã năm mươi tuổi mà vẫn xử đao, trèo núi, cưỡi trên lưng ngựa đi khắp trận mạc. Quan võ không những khoẻ sức vóc, mà còn khoẻ cả khoản kia, đến nỗi vợ rất sợ.

Nhân dịp lễ mừng ngũ tuần (năm mươi tuổi) của quan, một người bạn là quan văn đem một câu đối tới tặng. Ông quan võ không rành chữ nghĩa, đọc nghe thấy hay lắm, vội treo ngay hai bên cột. Câu đối như sau:

*Già năm mươi tuổi chưa đeo kính
Thức suốt năm canh chỉ sợ gà.*

Ai tới chơi, đọc xong cũng tùm tùm cười.

Đôi câu đối ở giữa phòng khách của vị quan võ, người ra vào đều thấy.

Một hôm, người em họ của vị quan võ đến chơi. Vốn là học trò Quốc tử giám, cậu nho sinh đọc đôi câu đối, phá ra cười, rồi nói:

- Quả là tài năng. Khó có một vế đối hay hơn thế!

Quan võ mới hỏi người em:

- Chú hãy giảng ta nghe hay ở chỗ nào?

Người em giải thích:

- Đôi câu đối làm theo thể "thuận nghịch độc", đọc xuôi ngược đều hay và đúng cả. Chỉ có điều đọc xuôi thì vế đối thanh, đọc ngược thì vế đối tục, giảng tục, nhưng đều ca ngợi sức khỏe của quan anh cả thôi. Này nhé:

*Già năm mươi tuổi chưa đeo kính,
Thức suốt năm canh chỉ sợ gà.*

Chẳng là khen quan anh tuổi cao mà mắt còn tinh anh sáng suốt; thức khuya làm việc nước, việc dân không mệt, chỉ sợ bình minh đến. Người như thế là người khỏe mạnh và đạo đức, chứ còn là gì. Còn đọc ngược:

*Chưa kính đeo, già năm mươi tuổi,
Chỉ sợ gà, thức suốt năm canh.*

Lại chả nói là quan anh vẫn đang hăng hái cái khoản kia lắm hay sao.

Tục đấy! Nhưng hay.

CÂU ĐỐI TỰ THÁN

Tự nói về mình, những con người đã biết nhìn lại mình, ít có người tự khen mà chỉ tự chê, tự cười mình, than cho thân phận mình, nói tới ý chí mình.

Cao Bá Quát đã từng nổi tiếng thơ văn, được thiên hạ xem là thánh thơ: thần Siêu, thánh Quát. Triều vua Tự Đức, từ kinh đô tới làng quê có câu ca:

*"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường"⁽¹⁾.*

(Nghĩa là: Văn (thơ) như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, thì đời Tiền Hán cũng không bằng; Thơ như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, thì thời Thịnh Đường cũng đành thua).

Thời Tiền Hán và thời Thịnh Đường ở Trung Hoa cổ có nền văn thơ hay và sâu sắc, đáng làm mẫu mực cho thơ văn nước Trung Hoa.

Ấy thế mà Cao Bá Quát bị triều đình nhà Nguyễn hắt hủi và nghi ngờ, bởi tư cách ngang tàng và tài năng họ Cao đáng sợ với họ, đáng kính trọng đối với dân.

Năm thứ ba triều vua Tự Đức, Cao Bá Quát đang làm ở kinh đô Huế, bị giáng xuống làm chức giáo thụ (dạy học) ở phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Cảm cảnh, Cao làm đôi câu đối dán hai bên cột trong nhà:

⁽¹⁾ Tương truyền câu thơ trên chính là của vua Tự Đức làm.

*Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái.
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm,
nửa dười ươi.*

*

* *

Hồ Xuân Hương - bà chúa thơ Nôm, đã từng tung hoành ngọn bút thi ca khiến giới nho sĩ phải kính phục, kẻ dốt nát và khoe chữ phải kiêng nể. Song sự đời và tình người luôn ám ảnh nữ sĩ họ Hồ. Bà đã từng viết hai vế đối bốn câu, dán vào tâm trí hậu thế để hiểu được tâm sự của bà:

*"Nghĩ cùng thế sự lòng như đốt,
Trông suốt nhân tình dạ muốn say".*

Và:

*"Muôn kiếp biết đã duyên tròn vẹn,
Một đời riêng mãi tiếng chưa cay".*

BA QUAN - BỐN CHÓ

Có một lần, quan huyện Thọ Xuân giỗ bố. Quan huyện mời hai quan huyện bên cạnh sang huyện đường đánh chén. Các quan đều cho mình là "tao nhân mặc khách", vừa đàm đạo vừa đọc thơ phú. Xiển biết tin liền giả vờ làm học trò nghèo tới cửa huyện đường xin phép được vào lạy ba quan và lạy trước vong linh cha quan huyện Thọ Xuân.

Huyện Thọ cho vào. Thấy nói là học trò, liền bảo:

- Mày nói là học trò, vậy có biết đối không?
- Thưa có, nhưng vụng dại lắm ạ! - Xiển vờ trả lời.
- Vậy ta ra cho ngươi một câu. Đối được cho ăn và cho tiền.

Và đọc to:

"Ba quan ngồi uống rượu".

Hai quan bạn vỗ đùi khen: "Hay! Hay! Thằng kia thử đối xem!".

Xiển vờ nghĩ ngợi, rồi nhìn lữ chó hếch mõm nhìn các quan nhai xương rau rầu, chợt nảy ra vế đối. Xiển nói:

- Thưa, con đối vụng dại có lỗi gì các quan tha cho!

Thấy dáng Xiển lúng túng vẻ như sợ sệt, các quan động viên:

- Cứ đọc, không sợ. Hay sẽ thưởng.

Và Xiển hăng giọng đọc:

"Bốn chó đứng chịu cơm".

Ba quan đối với bốn chó, ba quan biết mình bị xỏ nhưng đối rất chỉnh, không bắt bẻ vào đâu được.

TỨC CẢNH ĐỐI THƠ

Hai ông nhà võ nhưng lại thích thơ, nảy ra ý định thấy cái gì cũng vịnh, cũng đối. Mỗi lần gặp

nhau, thay vì chuyện trò về dạy con quyền cho võ sinh, họ chỉ mang những câu thơ vịnh, câu đối ra đọc cho nhau nghe, rồi khen lẫn nhau, cho mình võ giỏi mà văn cũng hay, lấy làm đắc chí lắm.

Một lần, một ông rủ ông kia về nhà đánh chén. Đứa ở hầu quạt bên cạnh chủ. Con chó châu hầu nhìn lên. Nhìn con chó, chủ nhà tức cảnh làm thơ:

*Chẳng phải dê, cũng chẳng phải trâu
Ấy là con chó cắn gâu gâu
Khi nằm với vợ thì phải đứng
Cả đời không ăn một miếng trâu!*

Ông quan võ kia gật gù khen hay, rồi bóp trán ra chiều nghĩ ngợi. Một lát, ông xin đọc bài đối hoạ vắn:

*Quanh quanh dằng dít lại dằng dầu
Hễ thấy ai vào sủa gâu gâu
Ăn hết của thơm cùng của thối,
Trăm năm chẳng được chén chè tàu.*

Hai ông cùng vỗ đùi đen đét, khen nhau thơ hay và cảm ơn con chó đã cho ý thơ. Quan võ chủ nhà quát đứa hầu:

- Rót hai chung rượu bê ra đây. Cho con chó cái gì ăn!

Thằng hầu chạy xuống bếp, lát sau bưng chiếc khay ra, trên khay có hai chung rượu thuốc màu đỏ, một chén trà tàu và một miếng trâu.

Quan bạn ngạc nhiên, hỏi:

- Mày mang chén trà và trâu ra để làm gì?
- Thưa để cho con chó ạ!

VỊNH TƯỢNG TRONG CHÙA

Bốn anh học trò đốt rú nhau đi vãn cảnh chùa. Vào tam bảo, thấy bệ bên phải có tượng Quan Công ngồi giữa, Quan Bình mặt trắng đứng bên phải và Châu Xương mặt đen đứng bên trái Quan Công. Bốn anh không biết là tượng gì, cao hứng cùng đố nhau làm thơ lối liên ngâm, cứ lần lượt mỗi người phải đọc một câu, rồi chắp thành bài. Anh học trò thứ nhất nhìn tượng Quan Công, ứng khẩu đọc liền:

- *Hán Vương ăn ớt mặt đỏ gay.*

Anh thứ hai nhìn tượng Quan Bình châu mặt vào tượng Quan Công, liền đọc:

- *Bên kia thái tử đứng khoanh tay.*

Anh thứ ba quan sát kỹ tượng Châu Xương một lát, rồi hăng giọng:

- *Thằng mọi râu ria cầm cái mác.*

Anh thứ tư cảm thấy bí, có 3 tượng người họ đã đọc thơ cả, chỉ còn cái bệ có con hạc đứng trên lưng rùa. Anh vội kết bài thơ:

- *Con cua nằm dưới chú cò gầy.*

NÓI CHỮ

Cổ nhân dạy: đốt hay nói chữ. Quả là đúng!
Ba chàng đốt rủ nhau tới quán thịt chó đầu làng đánh chén.

Một anh chỉ đĩa thịt trâu tái hỏi anh kia:

- Đĩa thịt gì thế này?

- Đĩa thịt chó. - Anh thứ hai trả lời.

Anh thứ ba nói chữ:

- Rõ thật "*Thực bất tri kỳ vị*"⁽¹⁾.

Anh thứ hai không hiểu "*Thực bất tri kỳ vị*" là gì, bèn ghé vào tai anh thứ nhất bảo:

- Nó nói xỏ anh đấy!

Anh thứ nhất tức quá, để tỏ ra ta cũng hiểu, không chịu lép, liền nói:

- Gớm nhỉ! Anh lại định khinh tôi à? Anh biết "*Thực bất tri kỳ vị*" tôi, dễ thường tôi không biết "*Thực bất tri kỳ vị*" lại anh hẳn.

GANG, THÉP - NHỌ, THÂM

Chuyện rằng, Trạng Quỳnh từ quê Thanh Hoá trở lại kinh đô, ông dừng chân ở một quán ven đường ngay đầu làng. Một lát sau, một viên quan

⁽¹⁾ Thực bất tri kỳ vị: ý chê ăn mà không biết mùi vị ngon của món ăn.

huyện ngồi vòng do lính căng cũng ghé quán. Chủ quán sợ tái mặt, vội trải chiếu điều trên chiếc phản duy nhất để quan ngồi, bao nhiêu ghế cũng dọn lại lấy chỗ rộng để quan nhìn cho thoáng. Quan huyện dáng tròn như lợn, tựa tay vào gối, duỗi đôi chân kê mỗi, miệng nhai trầu bồm bồm. Quỳnh thấy thái độ rất ngứa mắt, bèn tìm cách trị tên huyện. Lúc hán ta nhả bã trầu quăng xuống đất, Quỳnh mon men tới nhặt miếng bã trầu từ dưới đất lên đưa ngang mắt ngắm nghía như một vật lạ lắm.

Quan huyện lạ cho thái độ Quỳnh, khinh bỉ hỏi:

- Mày là ai? Sao lại kỳ cục thế?
- Bẩm, tôi là học trò nghèo đi kiếm nơi dạy trẻ học.
- Vậy ra thế! Nghèo quá đến nỗi định nhặt bã trầu để ăn hả?

- Thưa không. Tôi nghe có câu tục ngữ "*Miệng nhà quan có gang có thép*", tôi muốn xem có phải vậy không.

Quan huyện hiểu ngay ý xỏ xiên, liền nghĩ cách trị Quỳnh, bèn bảo:

- Mày nói mày là học trò, ắt phải biết đối. Tao lấy ngay câu mày vừa nói "*Miệng nhà quan có gang có thép*" làm về đối. Không đối được sẽ ăn đòn, nghe con!

- Thưa, đối lại khó lắm. Xin cho đối lại bằng một câu tục ngữ ở làng tôi, được không ạ!

Quan phán:

- Được. Mà phải chỉnh, không chỉnh cũng ăn đòn.

Quỳnh bèn đọc to:

"Miệng nhà quan có gang có thép"

Xin đối:

"Đồ nhà khó vừa nhẹ vừa thâm"

Thật còn hơn cả câu chữ, hơn cả một cái tát công khai vào mặt quan. Quan ức xui bọt mép, nhưng đối chỉnh quá, đành chịu!

CÂU ĐỐI - TÍNH CÁCH NGƯỜI

Nguyễn Hữu Cầu và Phạm Đình Trọng cùng học một thầy. Nguyễn Hữu Cầu sau này trở thành lãnh tụ nông dân khởi nghĩa chống lại chúa Trịnh Doanh và bọn quan tham độc ác, thối nát. Trọng thì trở thành quan Hiệp trấn Kinh Bắc, từ chức binh leo lên đầu tỉnh. Họ trở thành kẻ thù không đội trời chung.

Thuở cùng học, một lần thầy và hai trò Cầu, Trọng đi đám về. Gia chủ biếu thầy một chiếc thủ lợn sống. Hai cậu học trò đùn đẩy nhau không chịu mang. Thấy vậy, thầy ra câu đối, ai đối được không phải mang thủ lợn. Và thầy đồ đọc, bắt đối nối tiếp:

- *Huê trừ thủ* (xách đầu lợn).

Trọng đối trước:

- *Phan long lân* (vịn vảy rồng).

Cầu đối tiếp ngay:

- *Phá Sở Tần* (Diệt Sở Tần).

Thầy cho vế đối của Trọng hay nhưng có ý dựa dẫm, tiến thân bằng lòng cúi. Vế đối tiếp của Cầu thô cứng, nhưng tỏ chí ngang dọc vươn tới anh hùng.

Quả nhiên sự việc về sau diễn ra như vậy.

*

* *

Ngô Thời Nhậm và Đặng Trần Thường - một cái án văn học trong lịch sử không thể nào quên giữa đất Thăng Long. Đây là sự trả thù cá nhân hèn hạ giữa Đặng Trần Thường đối với Ngô Thời Nhậm, song thực chất là một cuộc trả thù khốc liệt đầm máu giữa triều đại Nguyễn ánh Gia Long đối với triều đại Tây Sơn. Triều đại Gia Long thắng thế, Đặng Trần Thường theo Gia Long trở lại cố đô Thăng Long làm tới Phó Tổng trấn Bắc Thành (cả vùng Bắc Bộ), bắt Ngô Thời Nhậm điệu tới trước Văn Miếu, đánh một trăm trượng đòn thù về tội "người theo đạo học mà còn theo giặc Tây Sơn". Thịt tan nát, Ngô Thời Nhậm chết ngay giữa Văn Miếu, Hà Nội⁽¹⁾. Nhưng cùng cái chết của Nhậm, còn lại là vế đối của kẻ giết người và người bị giết. Tương truyền, khi Ngô Thời Nhậm sắp ra làm quan với triều Tây Sơn,

⁽¹⁾ Có sách chép: Ngô Thời Nhậm được khênh về nhà, mấy hôm sau mới mất.

Đặng Trần Thường tìm đến nhà riêng Nhậm để nhờ Nhậm tiến dân, lúc đó Nhậm chưa hẳn ra làm quan với Tây Sơn. Nghe những lời thấp kém và giáo hoạt của Thường, Nhậm không tiếp nữa. Và để trả thù thái độ phê phán bỏ Lê phù Tây Sơn, Nhậm suy nghĩ dứt khoát theo hẳn Tây Sơn. Đặng Trần Thường bỏ vào Gia Định theo Nguyễn Ánh.

Ngô Thời Nhậm theo Quang Trung hoàng đế, góp phần lập nên những chiến công vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Ông lên tới chức Bình bộ thượng thư, tạo ra cách bang giao mới với nhà Thanh, chống được cuộc chuẩn bị chiến tranh mới của nhà Thanh. Hai mươi năm sau, Đặng Trần Thường cũng theo Nguyễn ánh lật đổ triều Tây Sơn. Thường gặp lại Ngô Thời Nhậm - một kẻ nghị án và một người tù. Thường bảo:

- Ông còn nhớ chứ, 20 năm trước! Bây giờ thân phận kẻ tù ông có tìm cách chống lại Thái Tổ Gia Long không?

Ngô Thời Nhậm ngẩng cao đầu, nói:

"Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế".

Thường cười khoái trá, đầy tự mãn của kẻ trả được mối nhục xưa, bèn nói:

- Thời thế cho ta và không cho ông. Hãy nghe ta đối đây:

"Ai công hầu, ai khanh tướng, vòng trần ai, ai dễ biết ai".

Sau về đôi, cảm thấy vẫn chưa hạ nhục được Nhậm, Thường sai lính đánh chết bậc nho sĩ tài danh trong sử sách và học thuật nước nhà - tiến sĩ Ngô Thời Nhậm - trước chính Văn Miếu.

*

* * *

Nhà bác học thiên tài: Hàn lâm viện học sĩ và là tác giả bộ Đại Việt sử ký, cũng là thầy dạy của thái uý tướng quốc Trần Quang Khải - đó là Lê Văn Hưu. Ông đậu Bảng nhãn năm Đinh Mùi (1247) lúc mới có 17 tuổi.

Chuyện xưa kể rằng người làng đổ chú bé Hưu dám vào núi, vì trong núi có một con ma râu dài. Chú bé Hưu một mình vào núi, gặp ông lão làm nương tóc dài trắng như cước, chẳng có ma đâu. Về làng, mọi người hỏi Hưu có gặp ma không.

- Tôi chỉ gặp tiên thôi! - Hưu trả lời.

- Mà nói thật hay nói dối?

- Thật! Này nhé, một người đứng bên núi nhìn tôi. Người là chữ nhân (人) đứng cạnh núi là chữ sơn (山), ghép vào nhau chả là chữ Tiên là gì.

Ai cũng phục Hưu.

Đầu làng có bác thợ rèn trước cũng theo đòi nghiên bút và thích thơ phú. Một bận chú bé Lê Văn Hưu ra lò rèn chơi. Nhìn chú bé thông minh, mặt mũi sáng sủa, bác lò rèn bảo:

- Có biết đối không? Tao thử cho mày một câu

đối, không đối được tao bắt quai búa.

Hưu đáp:

- Bác cứ đọc, cháu nghĩ tàn nhíp điều cày là đối lại ngay.

Bác thợ rèn ngạc nhiên:

- Thằng này khoác lác nhỉ. Nghe nào:

"Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò, rèn nên dùi sắt".

Lê Văn Hưu vỗ vào túi sách mang theo, nói:

"Nghien ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi, giật lấy khôi nguyên"

Bác thợ rèn và những người xung quanh kêu: A! Tài đến thế! Chắc chắn thằng bé này sẽ giật khôi nguyên thôi! Đối mà đã tỏ tính cách ngay từ bé!

CÁC LOẠI QUÀ VÀ NGƯỜI

Vũ Duy Thanh (1807-1859) người làng Kim Bông, phủ Yên Khánh (nay là xã Khánh Hải, huyện An Khánh) tỉnh Ninh Bình, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo nhưng rất ham học, thông minh và có chí từ bé. Nghèo thường đi với hèn nên họ hàng ít người qua lại. Vũ Duy Thanh đỗ Bảng nhãn năm Tự Đức thứ 4 (1851), làm quan ở Tập hiền viện, sau thăng Quốc tử giám tế tửu (như chức Hiệu trưởng Đại học quốc gia vương tôn nhưng có ý

nghĩa hơn nhiều). Ông sống ôn hoà, viết nhiều thơ, văn, phú và còn để lại "Bồng Châu thi tập".

Cần nói đôi chút về học vị Bảng nhãn, đó là học vị đạt được của người vào thi Đình đỗ đầu Đệ nhất giáp tức tiến sĩ đệ nhất danh. Thi Đình nghĩa là phải thi ở triều đình và nhiều khi vua trực tiếp hỏi bài. Trước thời nhà Nguyễn thì đỗ Bảng nhãn chưa phải là đệ nhất danh, chưa là đỗ Đình nguyên. Trước thời Nguyễn học vị trong cuộc thi Đình có tam cấp. Đệ nhất giáp hay Tiến sĩ cấp đệ là bậc cao nhất. Đỗ đệ nhất giáp có tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Trạng nguyên đứng đầu tam khôi và cũng là học vị cao nhất của thi cử thời phong kiến. Tiếp là Đệ nhị giáp hay Đồng tiến sĩ, gọi chung là Tiến sĩ. Đó là tam cấp, còn tam khôi chỉ ở một cấp Đệ nhất giáp. Đến nhà Nguyễn, vua ra lệnh bỏ học vị Trạng nguyên, vì thế ai đỗ Bảng nhãn tức là đỗ Đình nguyên, đứng đầu tam khôi. Tới thời Minh Mệnh, khoa Kỷ Sửu (1829) nhà vua cho lấy thêm học vị mới là Phó bảng còn gọi là á tiến sĩ. Vũ Duy Thanh đỗ Bảng nhãn thời kỳ đó tức là đứng đầu tam khôi. Về sau này, nhà Nguyễn lại phục hồi lại học vị Trạng nguyên, do đó mới có học vị Trạng nguyên của Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến.

Chế độ nông dịch ở nông thôn thường bỏ theo gia đình và đầu người. Năm đó phủ Yên Khánh phải đắp một con đê dài, tri phủ sức cho các làng, tổng

lấy người đi đắp đê. Khi thị sát dân phu làm, quan phủ Yên Khánh thấy một thằng bé người nhỏ quá, gánh đôi quang dài lết thết trông rất vất vả. Quan nhìn kỹ thấy thằng bé hay hay, mắt sáng, dáng khôi ngô và có vẻ học trò. Quan phủ cho gọi đến hỏi, thấy thằng bé trả lời lưu loát rất tự tin và có tri thức, lại biết thằng bé mới 15 tuổi và đang đi học, con nhà nghèo. Quan phủ vốn là người hay chữ, muốn giúp cho thằng bé khỏi phải đắp đê, nên bảo:

- Ta ra cho mày một vé đối, mày đối lại đúng và chính quan sẽ cho về không phải đắp đường nữa. Nếu là học trò mà không đối được ta sẽ đánh đòn.

Rồi quan phủ đọc:

"Quan thị đắp đường Kim Bồng, ngăn hồng thủy cho dân được cấy".

Sở dĩ quan phủ tự xưng là quan thị vì ông ta được phong tước Hàn lâm thị độc, còn Kim Bồng là tên làng sở tại mà phủ phải đắp đê và làm đường chạy qua. Từ cấy ở đây là động từ chỉ nghĩa: cấy trồng, được nhờ. Song vé đối đó có đủ các loại quả: thị, hồng, bồng (bưởi), cấy.

Cậu bé đó chính là Vũ Duy Thanh, xin được đối lại ngay:

"Nhà nho đồ khoa Bảng nhãn, quyết tranh (chanh) khô thì chỉ mới cam"

Câu đối lại của Vũ Duy Thanh có đủ 4 loại quả khác: nho, nhãn, chanh, cam. Từ tranh (khô) đọc theo giọng miền đồng bằng Bắc bộ là như nhau,

nhưng về chữ viết thì có khác nhau. Vũ Duy Thanh đã lợi dụng sự chập âm này để dùng từ chanh (loại cây, quả vị chua). Nhà nho là ám chỉ cậu học trò Vũ Duy Thanh. Khôi tức là tam khôi mà Thanh đã báo trước ông sẽ dành được học vị cao nhất tam khôi: Bảng nhãn.

Quan phủ kinh ngạc và thán phục, sau vài lời phủ dụ khen ngợi, quan phủ cho Thanh miễn đắp đường và cho về đi học.

Sau này đã thi đỗ và đã ra làm quan, ông cho treo ở cổng nhà mình 3 chữ, tự tay viết: Cửu thiên khê (Chín nghìn bẹ).

Những người nào hiểu được ý nghĩa của câu trên, nếu trước kia đã đối xử với quan Bảng Thanh và gia đình ông bằng thái độ khinh miệt hoặc không bước chân tới, thì nay hẳn sẽ thấy xấu hổ. Vũ Duy Thanh lấy ý câu thơ của Lý Đạo Tái - Trạng nguyên quê ở Bắc Ninh, đời nhà Trần. Lý Đạo Tái xưa nhà nghèo, túng thiếu và học hành vất vả không có ai tới thăm, hoặc cố ý lảng tránh. Đến khi Lý Đạo Tái đỗ cao, ra làm quan to, bạn bè và họ hàng kéo tới rất đông, càng ngày càng nhiều. Ngẫm thế sự, Lý Đạo Tái viết:

*Khi xưa thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em.*

THÁI CỰC SINH LƯƠNG NGHỊ

Nhà giàu nọ chỉ có một thằng con trai nên quý hơn vàng. Muốn cho nó đi học, nhưng lại sợ đến trường trẻ khác bắt nạt, sợ đi đường ngã ao ngã chuôm, bèn mời thầy đồ về tận nhà để dạy riêng đứa bé học.

Thằng bé chưa đi học bao giờ nên chẳng biết lễ phép, sợ sệt thầy như trò khác ở trường. Để dỗ nó học, mẹ nó cứ phải mua đồng quà tấm bánh cho nó, nó mới chịu ngồi cho thầy đồ dạy học. Thầy đồ lại là người luôn đói ăn, phải cái tính tham ăn tham uống nên tìm cách ăn dỗ trẻ.

Một bận, thằng bé được mẹ cho chiếc bánh đa đường rất ngon, trên mặt bánh còn phết thêm mật. Thằng bé thèm nhưng chỉ ngấm nghĩa chưa ăn vội. Thầy đồ cũng rất thèm, bèn nghĩ cách:

- Đem bánh đa lại đây, thầy tập nghĩa cho nghe.

Thằng bé cầm bánh lại.

Thầy để bánh lên mặt sách và nói:

- *Ngôi thái cực là như vậy!*

Rồi bẻ bánh đa ra làm hai, thầy giảng giải:

- *Thái cực tất sinh lương nghị!*

Thầy lại bẻ từ hai ra thành bốn mảnh:

- Thế này là "*Lương nghị sinh tứ tượng*".

Và thầy bẻ bốn mảnh thành tám cho nhỏ hơn, giải thích:

- *Tử tượng biến hoá vô cùng!*

Rồi thầy nhanh nhẹn bỏ hết miếng bánh đa đường này tiếp miếng bánh khác vào miệng nhai rau rầu, loáng cái hết cả.

Thằng bé chẳng hiểu "*Tử tượng biến hoá vô cùng*" là thế nào. Nó trở mắt nhìn, đến khi thấy thầy ăn hết cả bánh, thì lăn đùng ra khóc, hai chân giẫy đành đạch.

VỊNH CON NGỰA

Nhà giàu nọ sinh được một cô con gái xinh đẹp, nét na. Cô chưa đến tuổi lấy chồng nhưng có rất nhiều chàng trai ngấp nghé và nhiều nhà trọc phú các làng bên muốn xin về làm vợ. Nhà giàu nghĩ: mình đã giàu rồi, bây giờ có chữ thì họ hàng sẽ được vẻ vang thêm. Kiếm chàng rể hay chữ mới khó, chứ kiếm rể giàu có thì ở đâu cũng có. Nghĩ rồi ông ta bắn tin cho mọi người biết là ông ta muốn kén rể phải biết vịnh thơ phú, đầu đề do ông ta đặt ra. Có 3 anh chàng đến tìm hiểu cô gái và cả ba may mắn đánh bại mọi đối thủ, được lọt vào "chung kết".

Ông bố gọi ba chàng tới bên cạnh, chỉ con ngựa đang buộc ở gốc táo trong vườn, bảo:

- Hãy làm bài thơ vịnh con ngựa của ta, sao cho nói ra được nó có tốc độ chạy nhanh nhất. Anh nào nhanh hơn, hay hơn, ta sẽ gả con gái cho.

Ba chàng trai bứt tóc, vò đầu, tìm vần tìm ý. Một anh đứng lên đi đi lại lại bên cạnh bể nước mưa, chợt nhìn thấy cái kim khâu ai để quên trên thành bể, vội cầm lấy định tâng công, nhưng lại lỡ tay đánh rơi xuống bể. Anh chàng sáng mắt, ứng khẩu đọc:

*Con làm rơi cái kim
Ngựa ông phi như chim
Phi đi rồi phi lại
Cái kim vẫn chưa chìm!*

Nhà giàu nọ kêu lên:

- Tuyệt hay! Hay đến thế là cùng! Ngựa phi nhanh đến thế là cùng!

Chàng thứ hai sốt ruột quá cũng đứng lên chạy vòng quanh nhà, bứt tóc bứt tai. Vô tình nắm tóc giật mạnh quá, một nắm bị đứt rơi vào cửa lò sưởi và cháy xèo xèo, cái đầu tóc cháy, cái đuôi tóc cong lên, có màu đỏ. Anh ta nảy ngay ra một ý thơ.

- Thưa! Con xin ngâm bài vịnh ngựa:

*Lò than có cái lông
Ngựa ông phi lông không
Phi đi rồi phi lại
Cái lông vẫn chưa hồng.*

Đến bài vịnh này, nhà giàu nọ cảm thấy hay quá, nhưng hay hơn hoặc kém hơn bài vịnh trước, ông nhà giàu nọ còn chưa biết. Bởi anh ta tả sức phi nhanh của con ngựa đến mức cái lông chưa kịp cháy hết, mà ngựa đã chạy về rồi. Đang cân nhắc

băn khoăn, ông nhà giàu và mọi người bỗng nghe tiếng hét to:

- Chớ có vội lấy hết ý của người ta. Và cũng chớ có vội tưởng bài vịnh ấy hay mà định gả con gái. Chờ đấy!

Vì hét to quá, anh ta lỡ phát ra một cái rắm trong lúc ngồi. Tiếng rắm bị nén trên phản nên rít lên. Mọi người lăn ra cười. Nhưng trong đầu anh chàng nhờ đó lại nảy ra một ý. Anh chàng vội nghiêng mình nói:

- Hãy nghe tôi ngâm đây:

*Con vừa đánh cái rít
Ngựa ông phi mù tít
Phi đi rồi phi lại
Lô đít chưa kịp khít.*

Thơ bất ngờ mà tuyệt ý. Ông nhà giàu kêu lên:

- Quả là xuất thần! Thơ thế mới là thơ, vịnh thế mới là vịnh! Tốc độ ngựa và thơ thảng tất cả tốc độ ngựa và thơ cả các người khác.

Và anh chàng làm thơ "đánh cái rít" được chọn làm chồng cô gái.

BÀ CỤ TẮU NHƯ PHI

Một anh học trò hay chữ đi học xa, nhờ độ đường, thấy đói bụng mà tiền không có, anh ta

đánh liều rẽ vào huyện đường. Quan huyện là người có học, trọng tài năng. Nghe anh học trò xưng danh, tự nhận là nho sinh, quan huyện bảo:

- Anh nói là học trò, ta chỉ anh một vật, anh phải vịnh một bài thơ nói đủ ý. Nếu được sẽ có thưởng, nếu không tức là nói dối, ta đánh đòn.

Anh học trò xin vâng. Quan huyện chỉ tay vào con ngựa trắng buộc ở gốc cây ngoài vườn, bảo vịnh.

Anh học trò ứng khẩu ngâm nga:

*Bạch mã mao như tuyết
Tứ túc cương như thiết
Tướng quân kị bạch mã
Bạch mã tẩu như phi*

(Ngựa trắng lông như tuyết Bốn chân cứng như sắt Tướng công cưỡi ngựa trắng Ngựa trắng chạy như bay)

Quan phán câu cuối chưa chỉnh vắn, nhưng cả bài thơ có ý hay, đúng là học trò. Quan truyền mang ra 3 gia lúa và 3 quan tiền thưởng anh học trò. Anh ta xin chiếc gậy, lồng một bên 2 gia lúa, một bên 1 gia, vì thế đòn gánh không cân, không đi được. Anh chàng mới nói: "Nhất bên trọng, nhất bên khinh" (một bên nặng, một bên nhẹ)

Quan huyện tưởng anh ta chê ít một cách khéo léo, bèn sai gia nhân cho thêm 1 gia lúa và 1 quan tiền nữa cho cân.

Anh học trò ra quán trước cổng huyện đổi lúa

lấy tiền và ăn hàng. Mấy cậu học trò khác trong quán hỏi chuyện, anh ta thật thà kể hết đầu đuôi. Một chàng nghe chuyện xong, nhanh trí lên vào huyện đường, nói là học trò nghèo không may bị kẻ cắp lấy mất hết tiền ăn đường, xin được quan huyện thương tình cho kẻ hàn sĩ. Quan huyện bảo:

- Nãy đã có một anh học trò nhờ độ đường vào xin ta và vịnh một bài thơ. Có phải anh cũng là học trò lên kinh thi, hãy vịnh cảnh kia, nếu hay ta thưởng, nếu nói dối ta đánh đòn.

Nói rồi, quan huyện chỉ một bà cụ tóc bạc - một gia nhân trong nội thất nhà quan - đang quét sân. Anh học trò nhớ lại bài của người học trò cũ, mỉm cười chắc thắng, hăng giọng đọc rõ to:

Bà cụ mao như tuyết (Bà cụ tóc trắng như tuyết)

Quan huyện gật gù khen: câu thơ ca ngợi có ý hay. Thấy vậy, anh này đọc câu sau to hơn nữa:

Tứ túc cương như sắt (Bốn chân bà cụ cứng như sắt).

Quan huyện giật mình nghĩ: sao lại gọi tay bà lão là chân nhỉ? Mà đã già thì sao cứng như sắt được. Nhưng quan chưa kịp phán thì anh này đã đọc tiếp:

Tướng công kị bà cụ (Tướng công cưỡi bà cụ).

Đến đây quan hiểu ra người học trò này ăn cắp ý của người trước, nhưng chẳng biết nghĩa chữ là gì, bèn quát:

- Láo! Câm ngay.

Sợ không đọc được hết cả bài, anh này bèn nói:

- Thưa, quan để cho con được đọc hết mới đủ ý ạ!

Và anh ta cố đọc câu cuối:

Bà cụ tẩu như phi (Bà cụ chạy như bay).

Tới nước này, quan huyện bưng bưng nổi giận, quát lính nọc anh ta ra đánh 50 roi xoắn da, nát dít. Đau quá, song anh học trò này nhớ tới câu cuối cùng của người kể, bèn kêu to lên: "*Nhất bên trọng, nhất bên khinh*".

Quan huyện nghe thấy, tức quá bảo tên lính:

- Nó đang bảo mày chỉ đánh có một bên mông dít, còn mông bên kia đánh ít quá, chưa đủ. Hãy nện cho nó 50 roi mông bên kia cho cân.

CÒ - VẠC

Một anh học trò lên trọ học trong xóm. Tính ba bữa, hết tiền anh ta sang nhà hàng xóm nhà trọ, mượn cái vạc đồng, nói là để nấu canh, nhưng kì thực đem bán lấy tiền tiêu. Chờ cả tháng không thấy trả, hàng xóm sang đòi, anh học trò mua đôi cò gày ngoài chợ rồi mang sang trả. Người hàng xóm tức quá lên trình quan. Quan đòi anh học trò và người hàng xóm tới hỏi xem sao. Người hàng xóm nói:

- Thưa, con cho nó mượn cái vạc, nhưng mượn xong nó không đem trả ạ.

Quan phán:

- Thằng kia! Sao mày lại không trả người ta.

- Thưa, có một vạc con chót đánh mất, con đã trả nó bằng hai cò rồi ạ!

Quan quay lại người hàng xóm, nói:

- Nó trả mày hẵn hoi đấy thôi. Một vạc nó đã trả hai cò, còn đòi cái gì.

- Thưa quan, nó nói láo đấy ạ! Vạc của con là vạc đồng, thế mà nó lại trả bằng cò.

Anh học trò cãi:

- Thế tôi trả ông cò nhà chắc? Rõ là hai cò đồng hẵn hoi.

Quan tức quá, quát âm lên:

- Có chuyện cò con mà lên trình ta cho mất việc. Mày bị nó làm mất vạc đồng, nó đã trả mày bằng hai cò đồng. Cò và Vạc cũng như nhau, còn kêu ca cái gì. Nhiều sự. Lính đâu! Nọc lão ta đánh 50 roi rồi đuổi ra cổng.

Thế là bằng trò chơi chữ đồng âm, anh học trò lừa được quan và lấy trắng chiếc vạc bằng đồng của người hàng xóm.

CÒ TRẮNG ĐỤ CÀ CAY

Các thầy đồ xứ Nghệ xưa nổi tiếng về tài làm thơ phú và ứng đối. Vế đối hay thơ hoạ, thơ tức cảnh làm xong, các thầy thích viết luôn lên tường.

Một thầy đồ xứ Nghệ kiếm chỗ dạy ở xứ Bắc, đi qua một ngôi chùa liên rẽ vào nghỉ chân, thầy chưa thuộc nhiều sử sách và sự tích đền chùa, nên cũng như bốn anh học trò dốt nọ, thầy ngắm bộ ba bức tượng: Quan Công đứng giữa, con nuôi là Quan Bình đứng bên phải, Châu Xương đứng bên trái; vẫn chẳng biết là tượng gì, sự tích ra sao. Quan Bình bưng hòm ấn, Châu Xương vác thanh đại đao, giữa là cái án, trên án đặt cái đỉnh có nắp hình một con lân. Phía sân có đôi hạc châu, cả hai đều đứng trên lưng rùa.

Ngắm nghía chán, thầy đồ liền rút nghiên, mài mực, cầm bút thảo bài thơ ngay trên vách tường, vịnh rằng:

*Nỏ biết ông chi mặt đỏ gay
Thế mà hương hoa bấy lâu nay
Bên kia chú lái cầm dao quắm
Bên này thầy sãi bưng cái khay
Trên án, lò hương, con chó đứng
Ngoài sân cò trắng đụ cà cay.*

Viết xong, quăng bút, ngựa cổ tu bình nước lã mang theo, xem là rượu tắm tuyết hảo. Vừa đọc lại thơ vừa tự tấm tắc khen một mình: Thiên tài! Thiên tài!

QUAN HUYỆN THẠCH

Một hôm có việc phải qua sông, quan huyện

Thạch có lính võng xuống dò qua bến dò Thạch. Tất cả đám dân chúng thấy quan vội cúi chào, dẹp hẳn ra một chỗ rộng trên đò, không ai dám ngẩng mặt nhìn. Riêng một thằng bé đi học về, không những đã không chào mà còn nhìn quan rất láo. Quan tức lắm, bảo:

- Thằng kia, mày ở đâu tới huyện này. Có biết ta là ai không?

Thằng bé trả lời:

- Tôi đi học, là người ở huyện này, nhưng không biết ngài là ai.

Nghe cái giọng không thưa gửi, quan càng ghét. Thấy nói là học trò, quan giở cái trò bắt đối, nếu không được sẽ đánh một trận nhớ đời. Quan ra vẻ đối như thế này:

Quan huyện Thạch qua bến đò Thạch.

Thằng bé lập tức đối ngay:

Con chó vàng ăn cục cứt vàng.

Cả lái đò, cả dân lẫn lính đều không nín được, cười ầm lên. Vế đối chính: trên có 2 chữ Thạch, dưới có 2 chữ vàng. Quan bị xem là chó ăn cứt mà đành chịu nhục, không dám phạt đứa bé.

TÀI THƠ ỨNG KHẨU

Một chàng tú tài tính xu nịnh, nhưng được cái hay chữ, có tài ứng khẩu rất nhanh, ý tứ nghe

cũng được. Chết xuống âm phủ, anh ta khai với Diêm Vương:

- Tôi tuy không đỗ đạt cao, nhưng nổi tiếng hay chữ một vùng, đi ba bước làm ngay một bài thơ. Ai ra câu đối, đọc buông lời tôi đối lại ngay.

Diêm Vương nghe anh chàng nói khoác lác quá, bật cười, vô ý bật luôn ra một tiếng rầm.

Chàng tú tài đứng dậy, đi ba bước đọc ngay một bài thơ chúc tụng Diêm Vương, lấy ý "rầm" làm tứ thơ chủ đạo:

*Đền ngọc, ngai cao
Mộng vàng rầm quý
Êm như tiếng sáo tiếng diều
Mường tượng mùi lan, mùi huệ
Đã nên hương xạ thơm tho
Lại thoảng giọng đàn rủ rỉ
Có phen đại pháo nổ mừng xuân
Thật sánh với địa lôi phá lũy.*

*Chúa ngôi trên bệ, đã đành mở cửa năm xe,
Tôi ở dưới thêm, cũng được nhờ hơi một tí.*

Diêm Vương nhận thấy thơ của chàng tú tài chưa hay, nhưng nghệ thuật nịnh thì giỏi quá, thấy khoái trí vô cùng. Bèn phong anh ta làm Đại học sĩ, cho soạn thảo lễ văn và điệu văn.

VỀ ĐỐI GÂY CHIẾN

Lúc ở Bắc Hà, nhà Trịnh chuyên quyền làm nhiều điều tàn nhẫn, hống hách lẫn át cả vua Lê, dân tình ca thán. Bọn quan thị trong triều cậy được ra vào tự do hầu phủ chúa, tài cán chẳng có, chỉ đấu hót là giỏi, khiến các văn quan và võ quan căm ghét, nhưng không làm gì được. Các quan thị và quan võ hiềm khích nhau ra mặt, nhưng chưa có cơ để trị nhau. Biết thóp điều này, một hôm Trạng Quỳnh tới nhà quan thị đứng đầu giám ban, nhân ngày sinh của hắn, để chúc mừng. Các quan thị trong cung vua phủ chúa có mặt hầu như đông đủ. Quỳnh mới làm ra vẻ bí mật, ghé tai quan thị giám ban bảo nhỏ:

- Tôi vừa nhìn thấy vé đối dán ở cổng của quan đại giám. Vé đối này ý tứ xỏ xiên và ác khẩu lắm.

- Vé đối thế nào, nghĩa ra sao. Quan trạng đọc và giảng cho nghe. - Quan giám ban hỏi lại.

Quỳnh nói to:

- Không đọc được đâu. Vé đối muốn làm nhục các quan thị đấy! Đọc ra, nghe có mà tức chết.

Bọn quan thị nghe vậy càng muốn biết, nhao nhao đòi Trạng phải đọc. Thấy đã trúng ý, Quỳnh bèn đọc to:

- Vé đối là thế này: *"Thị vào châu, thị đứng thị trông, thị muốn ấy, thị không có ấy"*.

Và Trạng giải thích luôn:

- Chữ thị lắm nghĩa lắm. Quan thị tất nhiên là phải "thiến", không được có cái ấy rồi. Vế đối này lại xỏ các quan, nói rằng các quan muốn ấy, nhưng không có cái ấy. Thị chữ Hán, thì các quan biết cả, có nghĩa là hầu (hạ), thị lại có nghĩa là trông và nhìn nữa.

Rõ ra vế này vừa chửi cạnh khỏe, vừa xỉ nhục các quan rồi còn gì!

Bọn quan thị tức lồng lên, muốn biết kẻ lão xược nào để trị tội. Thấy vậy, Quỳnh bảo nhỏ:

- Tôi cũng thấy câu đối này ở dạng viết nháp trong dinh quan Phủ Doãn, các quan võ đang đọc góp ý để sửa cho vế đối hay. Ngài đừng lộ ra nhé, chính là bọn quan võ nó xỏ các ngài.

Hôm sau, Quỳnh tới thăm quan Phủ Doãn và tới thăm các giám binh. Thấy Trạng sang chơi, cả quan Phủ Doãn và các giám binh vui vẻ lắm. Trạng bèn thì thăm với bọn võ quan:

- Tôi vừa đọc được vế đối trong nhà giám quan, bọn quan thị làm vế đối hay lắm. Nhưng không dám đọc các quan nghe, sợ các quan không chịu nổi. Vế đối sâu cay và chê bai các quan võ như đồ gà chọi. Cay đắng lắm!

Các quan võ nổi giận bừng bừng. Một giám binh đập thanh gươm đánh chát lên bàn, quát to:

- Trạng đọc cho nghe ngay đi. Tà không chịu được.

Cả bọn nhao nhao đòi Quỳnh đọc. Biết chúng đã mắc kế, Quỳnh hắng giọng rồi đọc:

"Vũ cây mạnh, vũ ra vũ múa, vũ bị mưa, vũ xoắn cả lông".

Rồi Quỳnh giải:

- Vế đối hay thật. Chỉ có văn quan như bọn thị thần rồi thời giờ mới làm nổi. Mà cũng phải thâm thù giới quan võ lắm mới viết hay như thế! Này nhé, chữ vũ rất nhiều nghĩa: vũ là võ chỉ quan võ. Quan võ chỉ cây mạnh, chứ rất ngu biết gì chữ nghĩa. Vũ còn có nghĩa là múa, quan võ chỉ múa may chứ biết gì mà cai trị dân. Vũ cũng có nghĩa là mưa. Múa mà gặp mưa khác chi gà bị chìm vào nước. Tóc, lông chả ướt rượt xoắn nhau à. Trời ạ! Bọn thị quan chê bai các quan đủ điều mà rất tài tình.

Thế là sau hôm đó, bọn võ tướng dẫn kiêu binh đi lùng các quan thị, đánh đập chí chết. Những tên quan thị trốn được, hoàn hồn, xui Chúa cử quân tới các nhà quan võ bắt về phủ Chúa trị tội. Hai vế đối làm bọn quan thị và bọn võ quan cắn xé nhau, cứ loạn cả kinh đô.

Quỳnh cười thâm: "Thật là một lũ bất lương ngu ngốc! Cho chúng mày đánh nhau chết bớt đi để dân nhờ!"

VỐN CHỮ BA TRÂU

Lệ thường biết mười dạy một. Thầy đồ nọ dạy học cho một nhà kia, vốn chữ nghĩa chưa được một. Thầy

có sáng kiến chữ nào không biết thì tìm cách hỏi vòng vo người khác rồi về dạy thẳng bé con chủ nhà.

Một hôm dạy đến chữ *bôn*, nghĩa chữ Hán là chạy. Thầy không biết chữ này, thấy chữ viết có ba chữ *ngưu*⁽¹⁾ chồng lên nhau, đoán mãi không ra, đành sang nhà hàng xóm của chủ nhà, hỏi bằng quơ:

- Có con gì khoẻ bằng ba con trâu không nhỉ?

Người hàng xóm bảo:

- Có con bò tốt.

Thầy liền về dạy ngay cho thằng bé:

- "*Ngưu*" là con bò tốt! "*Ngưu*" là con bò tốt!

Thằng bé cứ thế đọc văng nhà.

Hôm khác học đến chữ "*đinh*", đúng lúc chủ nhà cũng ngồi uống nước bên sập. Mặt chữ thì thầy biết, nhưng nghĩa thầy không hiểu. Sợ toát mồ hôi. Thầy mới luận đoán: chữ này viết giống cái giàng cối xay, đành phải giảng nghĩa là giàng cối xay vậy. Và thế là cậu con nhà chủ đọc to:

- "*Đinh*" là giàng cối xay! "*Đinh*" là giàng cối xay!

Chủ nhà cũng vô vẻ biết đôi chữ, biết ngay thầy dốt nên dạy láo, bèn mời thầy ra về và tặng thầy một bài thơ:

*Ngưu là con bò tốt
Đinh là giàng cối xay
Thầy dạy hay chữ quá,
Xin thầy về đi cày!*

⁽¹⁾ "Ngưu" chữ Hán có nghĩa là trâu.

NHỜ ĐÔI CÂU ĐỐI ĐƯỢC THĂNG CHÚC

Thời nhà Đường, nhà Tống bên Trung Hoa cách đây gần hai nghìn năm đã sản sinh ra nhiều nhà thơ nổi tiếng được xếp vào hàng Tiên thi như Lý Bạch (710-762), Đỗ Phủ (712-770), Vương Duy (701-761), Bạch Cư Dị (772-846), Lý Thương Ẩn (813-858), Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên... đời Đường; Âu Dương Tu, Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch, Tăng Cung... đời Tống. Luật thơ Đường được định ra thời kỳ này, các nhà Nho, nhà thơ Việt Nam thường thích làm theo lối thơ Đường luật.

Các quan lại đời Đường, Tống ngoài việc trị nước, trị dân, dùng người, họ đều thích thơ phú và những người biết làm thơ phú giỏi đều được trọng dụng, cất nhắc. Phạm Trọng Yêm đời Tống là một người như vậy. Đỗ tiến sĩ, làm quan tới chức Tổng trấn Hàng Châu, Phạm Trọng Yêm được người đời Hàng Châu trọng vọng vì là bậc tài danh, tính tình ôn hoà, giỏi thơ phú, thu nạp nhân tài nhất là giới Nho học. Cửa Tổng trấn rộng mở tiếp đón những ai thực tài, vào những dịp thuận lợi ông cất nhắc và sắp xếp những người lựa chọn vào vị trí thích hợp. Tiếng đồn về ông ở khắp Hàng Châu đều biết, song vẫn có điều không hợp lý với những ai ông chưa biết hoặc chưa có người tiến cử. Trong số này có Tô Lâm lúc đó đương phải làm thanh tra biên biệt hàng mấy năm xa Tổng trấn để thị sát các làng

quê, huyện, phủ. Các cuộc họp quan chức ở Tổng trấn đường đều vắng mặt Tô Lâm, và cũng chẳng có ai nhớ và nhắc tới cho Yêm hay. Vì thế công việc xét thăng chức theo kỳ hạn thường không có Tô Lâm, mặc dù ông này làm việc rất tốt, giải quyết được bao nhiêu công việc.

Nhân dịp trở về Tổng trấn sau chuyến thanh tra dài vài năm, Tô Lâm vào phủ trình việc và ra mắt quan Tổng trấn. Báo cáo xong công việc, trước khi lại lên đường đi thanh tra vì "không ai làm thay được", Tô Lâm dâng tặng quan Tổng trấn tiến sĩ đôi câu đối:

*Cận thuỷ lâu đài tiên đắc nguyệt
Hương dương hoa mộc di vi xuân*

(Nghĩa là: Lâu đài kề bên nước, trăng soi đến trước tiên; Hoa cây hướng tới mặt trời tươi tốt tựa mùa xuân).

Quan Tổng trấn - như đã nói - giỏi thơ phú và có tấm lòng tốt. Ông đọc và hiểu ngay ý hàm ẩn trong đôi câu đối, bèn cảm ơn Tô Lâm và cho về nghỉ trước khi đi thanh tra tiếp. Sau khi tra xét và xem lại toàn bộ các công văn Tô Lâm trình lên phủ Tổng trấn từ trước đến nay, biết rõ công trạng và đạo đức của Tô Lâm, Phạm Trọng Yêm không báo trước cho quan thanh tra, cùng với lệnh lên đường là lệnh phong cấp thăng chức cho Tô Lâm.

Thế là nhớ đôi câu đối giải bày ý tứ mà người

làm đôi câu đối được trên biết tới, biết tôn trọng và sử dụng đúng người. Đây đâu phải việc riêng, mặc dù là thợ ca, đó là công việc hành chúc của người lãnh đạo và người làm nhiệm vụ.

ĐỐI CHỮ VỚI ÔNG TÚ CÁT

Có một nho sinh trong làng đi thi dăm lượt vẫn chỉ đỗ tú tài. Lúc còn bé, vì nhà con một, sợ thánh lấy vía mang về trời, nên bố mẹ chọn một cái tên rất xấu là Cút. Tên xấu, thần thánh, ma quỷ đều chẳng thèm để ý bắt làm gì. Nhưng đỗ tú tài, cậu tú mới đổi lại tên cho hay thành Cát: ông tú Cát.

Văn tài trượng nhiều bạn, nhưng' tú Cát rất huênh hoang, cho mình giỏi nhất xã. Nghe tiếng thằng bé Quỳnh làng bên mới tí tuổi mà hay chữ, tú Cát dò sang chơi. Đến nhà Quỳnh, thấy Quỳnh đang giúp mẹ cho lợn ăn, con lợn cắn xóc oàm oạp. Ông tú Cát bảo:

- Nghe nói chú mày giỏi văn phú lắm hả? Giỏi thì làm ông tú, chứ lại chui vào chuồng lợn. Ta cho chú mày một vế đối xem có phải như lời đồn không nhé. Nếu không đối được tức thị chỉ là thằng chăn lợn. Và đọc:

"Lợn cắn ăn cám tốn"

Vế đối của tú Cát vừa mô tả vừa nói sự việc, vừa chơi chữ: dùng hai quẻ cắn và tốn trong bát

quái "càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài".

Con chó trong nhà thấy tiếng người lạ, chạy ra sủa âm ỉ. Quỳnh đánh chó, rồi vờ hỏi:

- Thưa, tôi đối lại có gì không phải, ông tú dạy bảo cho. Đừng giận.

Tú Cát thấy thái độ có vẻ sợ sệt của Quỳnh, cho rằng không nghĩ ra vế đối, bèn bảo:

- Ta cho phép chú dùng chữ nào cũng được.

Quỳnh được lời, đọc luôn:

"Chó khôn chó cấn càn"

Vế đối lại của chú bé Quỳnh rất xược. Vế đối vẫn nói sự việc mà còn hàm ý chê tú Cát ngu muốn khoe chữ - cấn càn - Quỳnh cũng sử dụng 2 quẻ khôn và càn trong bát quái để đối lại.

Tú Cát biết mình bị chửi, nhưng phục quá.

*

* *

Có lần Quỳnh qua làng ông tú Cát, thấy một toà nhà to, ngoài cổng gạch có hai cột trắng, một cột ghi một vế đối chữ đen và đẹp:

"Trời sinh ông Tú Cát"

Vế đối tỏ sự tự đắc quá đáng. Dưới ghi dòng chữ: Tú Cát tự đề và thách ai đối được thì viết sang cột bên kia cho thành đôi câu đối chỉnh. Thấy vậy, Quỳnh mở bút mang sẵn trong áo, vào xin mực, viết luôn cột bên kia, chữ to hơn con gà mái:

"Đất nứt con bọ hung"

Cả vé đôi và vé đáp đều dùng tên quê: Cát- Hung.

CƠM MỀM CHA

Một nhà nọ vào loại bậc trung, nhưng cố muốn cho con đi học để sau này có tiếng tăm trong làng nước. Thằng bé dốt quá, dạy trước quên sau, đem đến nơi nào người ta cũng không nhận dạy. Ông bố quyết chí cho con học, nhưng vì không có mấy chữ, bèn cố dạy cho thằng con 3 chữ là cơm, mềm, cha.

Bắt tập đi tập lại nhiều, nhìn mặt chữ cho thuộc, không lẫn lộn. Roi trước mặt, quả nhiên chỉ hơn chục ngày thằng bé không nhầm lẫn nữa. Ông bố bèn dẫn thằng bé sang một thầy đồ làng bên xin học và nói:

- Cháu thông minh lắm. Phàm chữ nào nhìn một lần là nhớ ngay. Thầy cứ thử xem sao rồi hãy nhận cháu học.

Rồi để chứng minh sự thông minh của con mình cho thầy đồ biết, ông ta viết chữ *cơm*, hỏi thằng bé đây là chữ gì. Thằng bé vì tới nhà lạ, quên sạch, cứ đứng đần mặt ra. Bố nó ngượng quá, bèn nhắc:

- Thế hàng ngày mày ăn cái gì nhì?

Thằng bé đáp liền:

- Ăn khoai.

Ông bố câu quá, không nghĩ cách mách nước được vì có thấy đồ ngồi đấy. Ông bố đành tung chữ thứ hai ra: *mền*. Chữ viết to, rồi chỉ tay bảo thằng bé:

- Đây là chữ gì?

Thằng bé lại tắc tị, cứ ngơ ngơ như người thần kinh. Ông bố chỉ muốn cho nó một cái bạt tai, nhưng đành nuốt giận, nói sẽ sàng:

- Thế đêm ngủ mày đắp bằng gì nhỉ?

Nó nhớ ra, vội đáp:

- Đắp chiếu. Đây là chữ chiếu.

Ông đồ cười âm lên. Tức quá, ông bố viết chữ *cha* và gắng hỏi nó:

- Thế đây là chữ gì. Chữ *roi* có phải không?

Thằng bé nghe roi, sợ quá đứng im như thóc. Ông đồ thấy vậy, gọi ý:

- Trái với chữ mẹ là gì hở cháu?

Thằng bé hoảng quá, càng sợ hơn, im luôn.

Bố nó thấy thế không chịu nổi, quát:

- Tối mẹ mày vẫn ngủ với người nào? Mày biết chứ, sao lại không nói được?

Thằng bé vụt sáng mắt, chợt nhớ ra, nói:

- Ông lý trưởng! Mấy tối nay bố ngủ bên chú Mơ có việc, con thấy mẹ ngủ với ông lý trưởng.

QUÂN TẮC CỔ, THẦN TẮC CỔ

Năm Nhâm Dần, mùa xuân cây cối tốt tươi, mưa thuận gió hoà. Vua nằm mơ thấy rồng vàng bay trên bầu trời kinh đô, liền kể với các quan. Chúa Trịnh cho là điềm lành, ra lệnh mở khoa thi Hội lấy đỗ trạng nguyên. Thực tế đất nước tuy không mất mùa, nhưng dân tình vẫn đói khổ vì nạn quan lại tham nhũng, trăm ngàn thứ thuế và tạp dịch. Nhà vua sợ Chúa hơn sợ cha, quan triều câm miệng hèn để Chúa lộng quyền. Thế nhưng bọn nịnh thần ra sức rao giảng văn bài, xem xã hội lúc đó ấm no, thịnh trị như dưới thời Nghiêu Thuấn.

Trạng Quỳnh cũng đi thi Hội. Tiếng là "trạng", nhưng đây chỉ là dân phong. Năm đó, đích thân Chúa ra đề thi phải ca ngợi đất nước ấm no, vua giỏi tôi hiền. Quỳnh biết vậy, mở đầu bài thi Quỳnh khái quát bằng đôi vế, ý và chữ rất chỉnh:

Quân tắc cổ, thần tắc cổ, đời hàm quan Ngu Thuấn chi công.

Thượng ung tai, hạ ung tai, ỉ đầu lại Đường Nghiêu chi trị.

(Đại ý: Vua hành đạo theo phép xưa, bề tôi hành đạo theo phép xưa, kính cẩn nhìn nhận công ơn vua Thuấn.

Người trên hoà vui, kẻ dưới hoà vui, trước hết nhờ thịnh trị vua Nghiêu)

Chúa Trịnh không thấy hết ẩn ý trong vế giáo

đầu của Quỳnh, định phê bút cho đỡ, thì quan chủ khảo đến bên Chúa tâu:

- Khái Chúa! Thần cũng đã đọc bài này và thấy trong câu chữ có những tình ý lắt léo, hàm ngôn, giọng đầy ngạo mạn, bất kính. Xin Chúa hãy cân nhắc kỹ hơn. Thần xin mở ra những nghĩa của từ đồng âm mà Quỳnh cố ý dùng để Chúa xem xét.

Viên chủ khảo lược ý giải thích như sau:

Vua tắc cổ, bề tôi cũng tắc cổ, dãi vào hàm quan, dám bảo rằng (dân) đang được sống (như) dưới thời vua Thuấn.

Đứa trên ung tai (tức thối tai), đứa dưới cũng ung tai, ỉa vào đầu bọn nha lại, dám bảo rằng (dân) đang mở mắt giữa thời vua Nghiêu.

Hiểu ra, Chúa tức điên lên. Quỳnh bị gạch bỏ tên lập tức và bị trượt... vô chuối. Nhưng chỉ là đoán ra ý tứ, chứ giấy trắng mực đen không thể vu cho Quỳnh phản nghịch được.

ĐỐI KIỀU, ĐỐ KIỀU

Vào những ngày đầu xuân, các làng quê đồng bằng Bắc Bộ thuở xưa và ngày nay thường mở lễ hội. Nhưng xưa kia chỉ vào dịp đó trai gái mới có cái cơ để gặp nhau công khai trong hội lễ hoặc hội hát. Trong các hội hát, dù hát quan họ, hát chèo, ví,

ngâm thơ... người ta rất hay dùng Kiều, vận Kiều, thách đối, thách đố, thách giải nghĩa các câu Kiều. Những phần mở đầu cuộc đối Kiều tưởng cứ như vô tình, nhưng thực ra là một sự chuẩn bị kỹ lưỡng.

*Đi ngang trước cửa nàng Kiều,
Dừng chân đứng lại, dặt dìu đôi câu.*

Truyện Kiều đã ngấm rất sâu vào tâm hồn người quê, từ lúc bé thơ, nghe mẹ ru bằng câu lục bát Truyện Kiều. Vận Kiều, vịnh Kiều, đố Kiều là một thú chơi tao nhã và văn chương, vì bản thân truyện Kiều đã tao nhã và đầy chất thơ vừa bác học, vừa dân gian. Nhưng người đố vẫn cố tình giả đồ lăm lăm để đố Kiều và vận Kiều cho vui, biết sử dụng câu Kiều thông minh, đúng chỗ. Phía các cô gái "ra quân" thách phái các "chàng trai":

*Truyện Kiều anh đã thuộc lâu,
Đố anh kể được một câu hết Kiều.*

Cả truyện Kiều có 3254 câu (tính câu 6 - 8 là hai câu), làm sao trả lời bằng một câu thơ lục bát, mà phải lấy ra bằng chính câu của Truyện Kiều. Vậy mà chàng trai vẫn đáp được:

*Truyện Kiều anh đã thuộc lâu,
Anh xin được kể một câu hết Kiều:
Trăm năm trong cõi người ta,
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Thế là câu lục (6) của đầu truyện Kiều được nối liền với câu bát (8) - câu cuối, số 3254 của Truyện

Kiều. Thật là tài tình, vừa hết Truyện Kiều. Và phía chàng trai đổ lại:

*Nghe đồn em thuộc Kiều lâu,
Xin em kể hết một câu năm người⁽¹⁾.*

Ở đây một câu lục bát nghĩa là cả dòng 6 chữ và dòng 8 chữ.

Các cô gái hội ý nhanh chóng để tìm ra lời đáp. Lập tức họ trả lời:

*Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.*

(Câu 2981 - 2982)

Cái hay và cái tài ở các cô gái là phải tìm ra đúng một câu lục-bát trong Kiều, đúng chỉ một câu! Vì nếu các chàng trai không đổ "chỉ một câu 5 người" hẳn trong Kiều có chỗ khác, có 2 câu cũng chỉ ra 5 người:

*Trông xem đủ mặt một nhà,
Xuân già còn trẻ, huyên già còn tươi.
Hai em phương trưởng hoà hai,
Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa.*

(Câu 3009 - 3012)

Cứ thế hết gái đổ lại đến trai đổ, xoay quanh một Truyện Kiều. Có khi lời đổ rất khó, rằng tìm ra một câu toàn chữ Hán trong Kiều, kiểu như:

⁽¹⁾ Cũng có một câu đổ Kiều khác để nói trong một câu thơ có 5 người nhưng toàn bằng chữ Nôm: Truyện Kiều anh kể đã thông, Đố anh kể được một dòng toàn Nôm.

*Hồ công quyết kế thừa cơ,
Lễ tiên binh hậu, khắc cờ tập công .*

(Câu 2508)

Hoặc đổ vừa tinh nghịch vừa liên tưởng thông minh, như đổ Kiều... cởi truồng (hiện đại, nói chữ là khoả thân, là nude) trong câu:

*Rõ màu trong ngọc trắng ngà,
Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên.*

Đó là câu thơ trong Truyện Kiều (câu 1311-1312) tả rõ, vào ngày hè thử thả nàng Kiều đã "rủ bức trướng hồng" thơm ngát để che và tắm bằng nước nóng nấu có bỏ lá lan "thang lan".

(Câu 1309 - 1310)

*Buồng the phải buổi thông dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.*

Chính cái anh chàng Thúc Sinh được ngầm nghĩa cái "toà thiên nhiên" ấy đã lập tức "thảo một thiên luật Đường" ca ngợi tắm thân của Kiều.

Những câu đổ Kiều liên tưởng nhiều khi là sự suy đoán cố tình sai bằng cách "râu ông nọ cắm cằm bà kia" để gây cười, như câu đổ tìm ra động thái Kiều đau bụng ở những câu nào. Và bên giải đổ đã trả lời:

*Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.*

(Câu 487 - 488)

Tách rời câu trên ra khỏi đoạn văn, thì động thái trên giống như người đang quần quai đau bụng thật, đúng vào lúc Kiều đánh đàn cho Kim Trọng thì hẳn phải là Kiều! Nhưng đây chỉ là tâm trạng biểu hiện của Kim Trọng trước tiếng đàn tuyệt diệu đang thổ lộ tâm can của nàng. Vì thế, trước câu "Khi tựa gối..." kia đã nói rõ động thái ấy là của người nghe (Kim Trọng) chứ không phải của người đánh đàn (Thuý Kiều):

*Ngon đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.*

(Câu 485 - 486)

Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, các lớp Bình dân học vụ, Bổ túc văn hoá mở ra rất nhiều để xoá mù chữ và nâng cao trình độ. Truyện Kiều cũng được đưa (trích đoạn) làm tài liệu học tập. Trình độ giữa thầy và trò không hơn nhau là bao (nhất là trong bộ đội - những người nông dân mặc áo lính hồi bấy giờ thường ít chữ hoặc mù chữ). Trích đoạn Kiều được đánh máy chữ lèm nhèm trên giấy bản đen không có dấu. Câu:

*Song sa vô vô phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

(Câu 1268)

Đã được "anh thầy giáo" đọc là:

*Sông sa vô vô phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

Và giải thích cho học viên: Từ khi phải xa quê hương, xa (sa) con sông, nhưng luôn luôn nghe thấy tiếng nước sông vo vo chảy trong đầu gọi về giải phóng quê hương. Trong tâm tưởng lúc nào cũng hoảng hồn, nói ngược hồn hoảng cũng là hoảng hồn, nghĩa là lo lắng mong trở về giải phóng quê mình!!!

*

* *

Để kết thúc phần đố và đối Kiều, xin dẫn ra đây đôi câu "đối Kiều" mà đến nay vẫn được xếp vào hàng vế đối hay, khó có câu đối nào vượt lên được nó. Ở mỗi vế "đối Kiều" chỉ là một câu 7 chữ nhưng lại vận dụng hai câu thơ 6 - 8 liền nhau trong chính Truyện Kiều. Để có 7 chữ, phải cắt bớt chữ câu 8 cho hợp lý và hợp nghĩa. Chưa hết, vế đối Kiều này còn dùng niêm luật thơ Đường chặt chẽ của thể thơ TIẾT Hạ, nghĩa là câu nào cũng bỏ lửng ở cuối, nhưng người đọc vẫn hiểu được, đồng thời phải tôn trọng luật đối chữ - nghĩa từ của đối. Vế đối:

Dám đem trần cấu dự vào bố

Vế đáp:

Mượn màu son phấn đánh lừa con.

Còn nguyên văn cả vế đối và vế đáp như sau:

Chẳng hổ mình sao, dám đem trần cấu dự vào bố

Tuông gì hoa thái, mượn màu son phấn đánh lừa con.

Khẩu khí "ăn chơi" và cách nói năng của cả 2
vế là cùng hạng, giống nhau.

Vế đối lấy câu thơ 6 - 8 trong Truyện Kiều:

*Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh.*

(Câu 3103 - 3104)

Vế đáp cũng lấy câu thơ 6-8 trong Truyện Kiều:

*Tuồng chi hoa thái hương thừa,
Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.*

(Câu 1413 - 1414)

Trần cấu có nghĩa là bụi bẩn, thứ cấu ghét. ở
đây Kiều tự cho thân mình là nhơ nhuốc (vì đã là
gái thanh lâu), nên gặp lại Kim Trọng và Kim
Trọng muốn nàng phải trở thành vợ, nàng đã trả
lời không dám "dự vào bố kinh". Bố kinh chỉ người
vợ hiền thảo, bởi điển tích "Kính thoa bố quần" có
nghĩa là "cái thoa bằng gai, cái quần bằng vải
thường" của nàng vợ hiền thảo Mạnh Quang (đời
Hậu Hán). Vế đáp dùng thành ngữ "hoa thái
hương thừa" cũng ý chỉ người con gái đã thất tiết
không còn trong trắng, ví như bông hoa đã vứt bỏ,
hương đó đã có người dùng. Câu thơ tiết hạ BỐ -
CON đã trở thành đối chữ và nghĩa rất chỉnh

*

* *

Nhưng hơn tất cả vẫn là những "nàng Kiều",
những "Kim Trọng", trong lúc vận Kiều đã tạo ra rất

nhiều lần điệu hay, rất nhiều các câu đối đáp tài tình và tế nhị làm quyến rũ người nghe, quyến rũ cả mùa xuân. Và chính là vận vào mình, tỏ tình cho chính mình:

*Bây giờ tôi mới gặp tình
Khác gì Kim Trọng thanh minh gặp Kiều.
Tiên đây hỏi một đôi điều,
Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?*

TRẠNG TRINH CŨNG NÓI LÁI

Ai cũng biết Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là một học giả uyên bác, nhà triết học, nhà lí số, nhà thơ, người lâu thông kim cổ, biết được mệnh trời. Có cái tên Trạng Trình vì Nguyễn Bình Khiêm đỗ trạng nguyên (1535) và làm quan tới tước Trình tuyên hầu. Ở lĩnh vực nào Trạng Trình cũng uyên thâm và nổi tiếng, nhưng về lĩnh vực lí số thì nhiều câu nói của Nguyễn Bình Khiêm được nhân dân tin theo, gọi là sấm Trạng Trình.

Tương truyền Nguyễn Công Trứ phục mệnh vua Minh Mạng, đi khai khẩn đất hoang ở một số nơi. Lúc khai hoang vùng Hải Phòng, quan Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ ra lệnh đào một con sông qua làng Trung An là quê của Trạng Trình. Con sông theo đường thẳng sẽ qua đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, vì thế cần phải phá đền. Thấy vậy,

dân làng đến kêu xin Nguyễn Công Trứ chớ phá đền. Doanh điền sứ cho rằng lệnh vua còn to hơn thần, mà Trạng Trình chỉ là thần, nên sứ cứ ra lệnh cho lính phá dỡ đền.

Lính theo lệnh vào đền bê ban thờ và bát hương ra, thì thấy dưới bát hương có tấm bia đá, vôi bê bia đá về trình Nguyễn Công Trứ. Doanh điền sứ bước xuống, đọc trên bia khắc:

Mình Mạng thập tứ

Thằng Trứ phá đền.

Phá đền thì phải làm đền

Nào ai đặng đến doanh điền nhà bay!

So ra, năm ấy cũng chính là năm Minh Mạng thứ 14 (thập tứ). Nguyễn Công Trứ run sợ và khiếp hãi về sức hiểu biết "thiên cơ" hàng trăm năm sau của Trạng Trình, vôi sửa sang lại đền đẹp và nghiêm hơn trước.

Những lời nói trước để lại cho hậu thế, người ta gọi là "sấm" - "sấm Trạng Trình". Thế mà "sấm Trạng" cũng dùng lối nói lái - một trò chơi chữ của người làm thơ nghiêm túc như Nguyễn Bình Khiêm, quả là bất ngờ!

Người ta kể rằng có hai cha con người bắt chuột đồng ở làng Trung Am (quê Trạng Trình), do ham bắt đã đào hang ở đền Trạng Trình, làm đổ tấm bia. Dân làng thấy vậy, bắt cha con người bắt chuột phải trồng lại tấm bia đá và phạt 3 quan tiền. Đến khi kéo tấm bia hẳn lên để trồng lại cho

ngay ngắn, thì thấy dưới chân bia có hàng chữ:

Cha con thằng Khả

Đánh ngã bia tao

Làng xóm xôn xao

Bắt đền TAM QUÁN

Thật đúng! Người bắt chuột đồng tên là Khả. Dựng lại bia thì được, nhưng lấy đâu ra 3 quan tiền. Một ông cử làng bên biết chuyện, gọi cha con nhà Khả tới dặn dò và chỉ bảo ý tứ của lời bia. Lão Khả về làng xin nộp quan tám và minh rằng: Cụ Trạng có dặn ở câu sau rõ ràng bằng từ nói lái TAM QUÁN tức là quan tám thôi, vì cụ thương chúng con nghèo. Bằng cứ cả bài thơ cụ đều làm thơ Nôm cả, không lẽ gì từ cuối lại là chữ Hán.

Làng vào lễ tạ, xin âm dương được đúng như lời lão Khả, bèn bãi lệnh nộp 3 quan tiền, chỉ phải nộp quan tám như lời nói lái của Trạng Trình.

BÀI THƠ LÀM TƯỢNG ĐÁ VÃ MỒ HÔI

Vì là một hình tượng tục, thành thử bài thơ phải làm cũng tục. Cái khéo ở chỗ ngay lập tức người đọc chưa thấy tục, cứ lẫn mò như buống tắt đèn tối om, phải lấy tay sờ lẫn tìm cửa ra mới thấy.

Dạo đó, chẳng biết từ bao giờ và do ai tạc mà có một pho tượng bằng đá sáng, hình một người đàn bà trần truồng, cái gì cần kín thì đều rõ tất cả.

Quỳnh ngồi dạy học ở vùng đó, nghe thấy vậy gọi học trò hỏi. Cậu học trò thưa:

- Pho tượng đẹp lắm ạ! Nhưng mà cũng "ấy" lắm!

Quỳnh bảo:

- Hình dáng thế nào? Tả thực ta coi!

- Dạ! Đầu nghiêng nghiêng, mắt liếc tình, miệng túm túm, cổ quấn vòng chuối hạt chìm, vú nhô cao, chân đi giày, đứng bất chéo chân, còn tay thì lại... Thưa! Lại chỉ vào "cái đó" ạ! Bên cạnh tượng, ngay dưới chân đặt một chiếc chày bằng đá.

Quỳnh bảo:

- Có sao mà làng xã cứ để vậy? Dạy trẻ mô ra sao?

Học trò thưa:

- Đây là tượng Bà Banh. Bà dữ vía lắm, không ai dám trêu chọc, dám coi thường bà, không nghe lệnh bà. Lệ là, ai đi ngang qua tượng bà không được cười, nếu cười về nhà sẽ bị méo miệng, sưng mồm. Ai đi qua đây, bất kì già trẻ gái trai, đều phải cầm cái chày đá chọc vào "cái đó" của bà một cái. Mà làm phải thật kính cẩn. Nếu không lấy chày đâm vào đó thì về nhà sẽ bị điên, bị động rồ. Nếu cứ ngấm nghĩa mãi của Bà Banh thì về nhà bị đau mắt lên thiên đầu thống. •

Quỳnh nghe xong không nói gì, nghĩ bụng: phải trị cho "Bà Banh" một trận, khỏi gây họa cho mọi người. Hôm sau Quỳnh tới tận nơi xem. Ngấm nghĩa tượng chán chê, Quỳnh quẳng chiếc chày đá xuống hồ nước, xong cầm bút đề một bài thơ Nôm lên bụng pho tượng. Bài thơ như sau:

*Khéo đứng ru mà đứng mãi đây!
Khen ai đeo đá tạc nên mây.
Trên cổ đếm đeo dăm chuỗi hạt,
Dưới chân đứng chéo một đôi giày
Cởi váy phất cờ treu gheo tiểu
Để đồ bốc gạo thử thanh thầy
Có thiêng sao chẳng ngồi toả ngọc?
Khéo đứng ru mà đứng mãi đây!*

(Bài thơ mới đọc chỉ mô tả đúng hình dáng pho tượng, nhưng đọc kĩ, thấy ngay Quỳnh đã chơi trò nói lái chữ, thành ra nghĩa từ đã khác: đeo đá; đếm đeo; đứng chéo).

Đồn rằng, bài thơ viết xong, pho tượng tự đứng đổ mồ hôi ròng ròng như tắm. Kể từ đó pho tượng mất thiêng.

CHỮ THẬP CHỮ ĐIỀN

Một thầy đồ dạy học ở một nhà nọ có ba đứa trẻ. Một hôm, chủ nhà biếu thầy một đĩa bánh rán mật. Trời nóng, mật chảy hết ra đĩa. Thầy tạm cho các trò nghỉ để thầy ăn bánh. Ăn hết bánh, mà vẫn còn thềm, lòng đĩa thì mật bám đầy, thấy tiếc quá muốn ăn, nhưng ba đứa học trò nhìn thầy hau háu. Thầy nghĩ ra một kế, bảo lũ trẻ:

- Hãy chơi trò đổ chữ. Tao viết ra một chữ, trò nào không nói được sẽ bị đánh đòn.

Nói xong, thầy thè lưỡi liếm một đường ngang đĩa mật, rồi đỡ:

- Chữ gì đây?

Bọn trẻ con chủ nhà buồn cười lắm, nhưng cũng sợ vì không đoán ra chữ gì.

Thầy thấy vậy, giải thích:

- Sao dốt thế! Chữ "*nhất*" ().

Thầy lại liếm một đường nữa cắt đôi đường trước, và hỏi:

- Thế chữ này là chữ gì?

Bọn trẻ ngơ ngác không hiểu. Được thế, thầy quát:

- Sao ngu thế! Học bao nhiêu để dốt cả. Đó là chữ *thập* ().

Đĩa mật vẫn còn dính ở chỗ thầy chưa liếm. Nếu bỏ thì còn rất nhiều. Bỏ thì tiếc. Thầy liếm quanh quanh hết đĩa, lúc này đĩa đã sạch bong.

- Bây giờ chúng mày hiểu là chữ gì rồi chứ? Nào, nói! Đứa nào nói sai tao đánh tuốt xương!

Bọn trẻ sợ xanh mắt, chực khóc. Biết lũ trẻ chỉ còn có sợ roi, không đứa nào nghĩ tới điều thầy liếm đĩa nữa, thầy mới quát vun vút roi trong không khí, giáng:

- Đó là chữ *điên* (). Đồ ngu như lợn!

VỚI THỦ TRỜI CAO THẤP

Trong giới thi thức và học giả ngày xưa, sự thông minh được biểu lộ bằng tài ứng đối. Để có vế đối trả hoặc tự đối, đòi hỏi người đối phải thông minh, thuộc lòng kinh sách, nhớ sử ký, văn chương và điển tích, câu đối phải chứa đựng tài chí và ý tứ của người đối. Ra một vế đối tựa như một sự thách thức học vấn, như một "bài kiểm tra" tài năng và cả xem xét "tư tưởng" của người đối lại. Dù sao, ra câu đối vẫn có sự gợi ý ngay trong vế ra, vẫn cho phép người đối lại có sự chuẩn bị. Ứng đối khác hẳn, phải nhanh chóng tìm từ, tìm ý như một phản ứng tức thì.

Có hai nhà thơ tiếng tăm của Việt Nam đều "lâm cảnh ngộ" bất ngờ do vô ý.

Ngã trước mắt bao nhiêu giai nhân, tài tử đang vui vậy, thì quả ngược... chết đi được. Vì vậy mà họ đã ứng đối để chữa thẹn đến tài tình.

Ai cũng biết nữ thi sĩ họ Hồ có tài ứng đối, đồn đối phương tới chỗ... phải "chịu trận", hoặc rút lui. Thơ và đối của Xuân Hương, dù có nghiêm túc, thì cũng cứ như bày cả ra, sáng khoái nhưng vẫn tế nhị. Trong dịp tết Nguyên đán, đôi câu đối tết dân của nữ sĩ cũng vẫn đùa cợt và ngang tàng như thế:

*Tối ba mươi khép cánh càn khôn, nich chặt lại
kẻo ma vương đưa quỷ tới.*

*Sáng mồng một lỏng then tạo hoá, mở toang ra
cho thiếu nữ rước xuân vào.*

Nhân đầu xuân, nàng thơ Xuân Hương đi lễ đền Trấn Quốc. Các nho sinh, thầy cử đón sẵn ở cửa đền vì biết hôm nay thế nào Xuân Hương cũng đến. Nàng bước uyển chuyển, tươi cười, nhìn thẳng trước những cặp mắt như dán vào nàng. Cũng có thể do hồi hộp và còn bởi cái sân gạch vồ có chỗ lát đá xanh, mưa xuân lất phất làm ướt trơn như bôi mỡ, nhà thơ nữ ngã đánh oạch. Cái ngã bất ngờ làm tất cả các cậu ấm, cậu cử bật cười như phá. Nữ sĩ họ Hồ chống tay đứng dậy, nét mặt vẫn vui tươi, hồng rục. Một vế thơ sắc sảo bỗng bật ra. Nàng đọc to:

*Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài.*

Vế thơ làm tiếng cười và cả tiếng giễu cợt tắt lịm. Rõ ra khẩu khí của người quân tử, bậc tài danh, muốn với trời, thăm đất chứ đâu phải ngã chơi.

*

* *

Đình Nhật Thận, nhà thơ ngang tàng và tài năng, thi đỗ không chịu ra làm quan, là bạn thân của nhà thơ nổi tiếng Cao Bá Quát và Nguyễn Hàm Ninh. Ông là tác giả bài thơ nổi tiếng Thu dạ lũ hoài ngâm. Người ta vẫn kể lại chuyện xưa, khi Nhật Thận học ở kinh đô, nổi tiếng tài ứng đối. Một hôm trời mưa, sân đất sét trơn nhão, Thận chạy từ cổng vào nhà học thì trượt chân ngã soài. Bạn đồng học cười âm lên, hét: Đối thử đi! Đối thử đi!. Thận đứng dậy, đọc ngay:

*Đất sao đất khéo lạ lòng,
Bấm thì chẳng chịu, nằm cùng thì cho.*

CHỮ "BƠM" VÀ CHỮ "VÚT"

Một gã lái buôn nuôi thầy dạy học trong nhà cho con, được ít lâu thấy thầy dốt quá, chữ nghĩa xem chừng cũng sắp hết, bèn nghĩ cách đuổi thầy đi một cách hợp lý. Gã lái buôn mới viết chữ tỉnh là cái giếng, rồi thêm một cái chấm vào dưới chữ tỉnh, đem hỏi thầy là chữ gì. Thầy đoán không ra, giở tất cả sách ra tra cũng không thấy, đành chịu không biết.

Chỉ đợi có thế, gã lái buôn chê thầy dốt, đuổi ra khỏi nhà và quẹt tiền luôn. Ức quá, thầy đồ mới kêu quan. Quan đòi gã lái buôn đến và hỏi đầu đuôi. Gã kể rằng thầy dốt quá, có một chữ thông thường cũng không biết, nếu trả tiền là vô lý.

Quan hỏi:

- Thế mày đổ chữ gì mà thầy không biết?

Gã lái buôn viết ngay chữ "tỉnh" có bịa thêm một dấu chấm ở dưới, rồi trình lên quan.

Quan biết ngay gã lái buôn bịa chữ láo để bịp thầy, tuy biết thầy thực ra cũng dốt. Quan quát:

- Mày đặt chữ láo lừa người ta, đáng tội 100 roi!

Gã lái buôn cãi:

- Bẩm đó là chữ con thấy trong một cuốn sách, con biết nghĩa ạ.

- Vậy là chữ gì? - Quan hỏi.

- Thưa, đó là chữ *bơm*. Nguyên chữ "*tĩnh*" là cái giếng. Giếng có nước, lấy hòn đá ném xuống giếng sẽ nghe tiếng *bơm*, vì thế chữ "*tĩnh*" này mới có thêm dấu chấm ở dưới như hòn đá, nên mới là chữ "*bơm*" ạ.

Quan không nói gì, lấy giấy bút bịa quấy ra một chữ, rồi đưa cho gã lái buôn, hỏi:

- Thế mày có biết chữ này là chữ gì không?

Gã lái buôn hết xoay ngang rồi lại xoay dọc tờ giấy, nhưng chịu chết không đoán được, đành ngồi thừ ra.

Quan liền sai lính ấn cổ gã lái buôn xuống sân, đánh cho một trăm roi quắn thịt, đồng thời giảng giải:

- Chữ ấy cũng rất thường mà sao mày không biết. Vốn nó là chữ "*vút*", bởi nửa trên là chữ "*suy*" nghĩa là roi, nửa dưới là chữ "*diêm*" nghĩa là đít, ghép vào như thì có nghĩa: roi quất vào đít kêu vút, vậy là chữ "*vút*".

TẢ TÔ CHẤN, XÁI CHÂU

Chuyện dân gian kể rằng trạng Quỳnh ghét bọn quan thị (tức quan bị thiên) lắm, vì bọn này bất tài,

chỉ nhờ được hầu trong phủ Chúa mà làm nên quan to, giỏi nịnh. Quỳnh quyết trị bọn chúng một phen.

Một lần, Quỳnh mang một quyển sách mạ chữ vàng rất đẹp, giả vờ dấu trong áo, nhưng lại cố tình thò ra ngoài một nửa. Quỳnh kiếm cơ đi lại nhiều lần qua mặt tên thị thần. Nghi Quỳnh dấu vật gì, quan thị đòi xem, Quỳnh giả vờ giằng co, rồi làm như thua để quan thị lấy sách xem. Nhưng đọc mãi hần chẳng hiểu là gì, mặc dù cả quyển sách dày cộp chỉ có một câu, còn lại là giấy trắng. Tên quan thị bảo Quỳnh giảng, Quỳnh lấy lại sách rồi thì thâm vào tai quan thị:

- Câu này hay lắm, ở đây không tiện nói. Mời quan bác tới nhà, đệ xin giảng.

Quan thị theo về nhà Quỳnh. Quỳnh giở sách ra đọc câu mà thị thần đã thấy: "Chúa vị thị thần viết, vi cốt tứ dịch. Thị thần qui nhi tấu viết, thần phùng chi phát". Rồi Quỳnh dịch ra chữ Nôm, có nghĩa là:

"Chúa hỏi thần rằng, làm sớ cho sáo. Thị thần quỳ mà tâu rằng: Tôi may ngón tóc".

Tên thị thần vẫn ở mặt chẳng hiểu gì. Hần hỏi:

- Nó là cái nghĩa gì vậy, sao cứ như đánh đố?

Quỳnh nghiêm mặt, nói thầm:

- Cẩn thận, cẩn thận, chớ có nói ra mà chết. Nhờ Chúa mà biết thì quan và tôi cùng chết. Tôi không giải nghĩa đâu!

Quan thị nghe thấy có điều gì bí mật liên quan tới Chúa, mắt sáng lên. Hấn thể bồi rằng, Quỳnh giảng giải cho nghe, thì chỉ có hai người biết mà thôi, nếu nói ra thì người nói phải chịu tội.

Quỳnh biết hấn đã mắc lõm và trước sau hấn cũng báo cho nhà Chúa biết, nên cố tình nói chậm và rõ cho tên quan thị nghe lời giải thích:

- Chúa hỏi thần rằng, làm sao cho sương. (Nói lái lại của làm sương cho sáo)? Thị thần quỳ mà tâu rằng: Tôi móc ngón tay (nói lái lại của Tôi may ngón tóc).

Tên thị thần tức điên lên được. Hấn quyết định làm Quỳnh phải chết bởi tay Chúa. Quan thị hầm hầm ra khỏi nhà Quỳnh đi thẳng tới phủ Chúa.

Quả nhiên, sáng sớm hôm sau có lệnh Chúa bắt Quỳnh vào Chúa hỏi. Quỳnh đoán biết sự việc nên từ đêm đã tháo tờ giấy viết câu đối trên đốt đi và viết vào một câu khác. Sau đó cho quyển sách chữ vàng vào tráp khoá lại, đặt lên án thư.

Quỳnh vừa chào Chúa và ngồi vào chỗ, Chúa hỏi ngay:

- Nghe Trạng có quyển sách chữ vàng rất đẹp. Mang đến cho ta xem.

Quỳnh thưa:

- Khải Chúa! Quyển sách thần chỉ ghi chép lảng nhãng những câu nghe được của thứ dân, xin Chúa chớ bận tâm.

Chúa thấy đã rõ, đập bàn quát:

- Tại sao không đưa ta xem, hẳn Trạng có ý xấu chăng?

Và Chúa truyền nội thị đến nhà Quỳnh mang sách tới phủ Chúa.

Nội thị lấy tráp của Quỳnh. Chúa bắt Quỳnh mở ra, thì thấy cả cuốn sách dày để trắng, chỉ có một câu giữa trang đúng như tên quan thị đã mách Chúa.

Chúa đọc mãi không hiểu, bèn bắt trạng đọc và giải nghĩa. Quỳnh đọc to lên rằng:

"Ngã tư thế sự. Tư viết tả tô chán, tân thịnh nền, giai không, xái châu"

Và giải nghĩa: Ngã tư thế sự là Ta nghĩ về thế sự. Tư viết là nghĩ rằng. Tả tô chán là mình phải tả, phải tô điểm, phải làm phấn chấn. Tân thịnh nền là cái nền thịnh trị mới. Giai không là đẹp vô cùng. Xái châu là châu báu cũng không sánh nổi. Nghĩa cả câu là:

"Ta nghĩ về thế sự, nghĩ rằng mình phải tả, phải tô điểm, phải làm phấn chấn cái nền thịnh trị mới đẹp vô cùng, châu báu cũng không sánh nổi".

Chúa nghe xong thấy hài lòng vì ý ca ngợi nền thịnh trị của Chúa và tâm tình của bề tôi. Câu chữ lại ngộ ngộ, lời ăn tiếng nói của thứ dân có khác.

Chúa không quả mắng, còn ban khen cho Trạng lựa là, bạc nén và bảo Trạng cứ ghi chép như thế nhiều hơn.

Sự đòi lại ngược ra vậy. Quan thị nghĩ: chỉ có cách đến nhà Quỳnh làm lành trước, tránh Trạng được Chúa yêu lại đưa lời thì khôn.

Nghĩ là làm. Quan thị theo chân Trạng về nhà, xin lỗi Trạng và khen nức nở lời thơ như gấm như hoa trong cuốn sách của Trạng. Quỳnh nghe xong, bèn bảo quan thị:

- Quan thị nhầm rồi. Những câu tôi viết trong đó là để dành cho quan chứ có phải là dành đọc cho Chúa đâu.

Quan thị ngạc nhiên, hỏi:

- Là sao? Chẳng phải Trạng vừa nói: những câu viết tốt đẹp ấy là dành cho tôi sao?

- Đúng thế. - Trạng đáp. - Tôi xin giảng giải từng chữ cho quan nghe: *Ngã tư thế sự* là *Tao nghĩ về cái trò đời*. *Tư viết* là *nghĩ rằng*. *Tả tô chấn* là *Tổ cha hấn*. *Tân thịnh nền* là *tên nịnh thần*. *Giai không* là *Không dái*. *Xái châu* là *Xấu chơi*. Cả câu nghĩa thế này:

"Tao nghĩ về cái trò đời. Nghĩ rằng, tổ cha hấn, tên nịnh thần không dái, xấu chơi".

NHẤT ĐIỂM PHIÊN THÀNH LƯƠNG ĐIỂM

Ông đồ Đoàn Doãn Nghi nổi tiếng khắp vùng Bắc Ninh và xứ Đông về đức độ và tài năng của người thầy. Nhưng ông còn nổi tiếng nhờ có hai

người con (ông chỉ có 2 con) là Đoàn Doãn Luân và Đoàn Thị Điểm - những nhà thơ danh tiếng và đức độ của nước Việt. Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm dạy trong cung vua, có rất nhiều giai thoại nói về bà, đã để lại bộ Tục truyền kỳ bằng chữ Hán, và dịch ra chữ Nôm bản tiếng Hán Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn.

Hai anh em họ Đoàn rất thương yêu nhau và đều nổi tiếng từ lúc còn nhỏ. Người xưa truyền tụng rằng, một hôm Doãn Luân đang rửa tay ở cầu ao sau vườn, thì thấy em gái đang soi gương vụng dưới bóng cây, tiếng chim hoạ mi hót véo von trên đầu. Luân trêu em đọc vế đối:

Chiếu kính hoạ mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm.

(Nghĩa là: Soi gương vẽ mày, một chấm hoá thành hai chấm).

Vế đối hay ở chỗ, tiếng Hán hoạ mi là vẽ lông mày, nhưng tiếng Việt lúc này ứng với chim hoạ mi đang bay hót trong vườn. Còn tiếng Hán chữ điểm là chấm, nhưng lại trùng với tên Đoàn Thị Điểm, vì thế khi Điểm soi gương, một Điểm mới thành hai Điểm.

Không nghĩ ngợi, liếc nhìn thấy anh trai bên cầu ao, Điểm ứng khẩu đọc ngay:

Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.

(Nghĩa là: Xuống ao ngắm trăng, một vầng hoá ra đôi vầng).

Vế đối lại của Đoàn Thị Điểm mô tả đúng sự việc, song tài tình ở chỗ: vàng trắng in xuống ao, một vàng trắng thêm bóng xuống nước thành hai vàng trắng. Mặt ao lúc nào cũng như chiếc gương Điểm đang soi.

Chữ Hán luân là vàng (trắng), cũng trùng với tên Luân (Đoàn Doãn Luân), vì thế Luân đứng ngắm trăng bờ ao, bóng in xuống nước, một Luân thành hai Luân.

CÂU ĐỐI DÙNG CHO CẢ VIỆC VUI, VIỆC BUỒN

Chuyện này có liên quan tới gia đình nổi tiếng văn chương họ Đoàn, đó là chuyện về nữ sĩ Đoàn Lệnh Khương (1726-1800). Giống như người cô ruột của mình, Đoàn Lệnh Khương nổi tiếng về thơ phú văn chương, tính nết đoan trang, ý nhị và khéo nội trợ, giàu lòng nhân ái, luôn giúp đỡ người. Năm 16 tuổi, Lệnh Khương đã được khắp vùng biết đến.

Một lần, Lệnh Khương đi chợ mua đồ ăn, trên đường về nhà qua một làng bên, thì thấy một ông già tóc bạc chờ sẵn bên đường đứng vái chào cô cung kính và xin cô giúp đỡ. Lệnh Khương hết sức ngạc nhiên, chào đáp lễ. Tuy chưa biết đầu đuôi câu chuyện ra sao, nhưng cô hứa sẽ giúp đỡ ông già, nếu sức cô có thể làm được. Cảm về sự chân thành của cô, ông già kể tình cảnh nghèo khổ của

minh, vợ chồng già không có con, luôn thiếu đôi hăng ngày mà chưa biết kiếm sống bằng gì. Được biết tài học và lòng thương người của Lệnh Khương, ông già xin cô giúp cho ông một đôi câu đối làm một thứ có thể kiếm sống được. Đôi câu đối phải dùng trong trường hợp nào cũng được cả: nếu là đám vui như cưới hỏi, dựng nhà, lễ thọ..., hoặc là đám buồn như ma chay, mất của, tai nạn... vẫn có thể đọc được.

Thật là khó! Đại phàm chuyện lành và dữ, tốt và xấu... đâu có thể giống nhau trong cùng một nội dung câu đối. Mà nếu làm nhiều câu đối trong từng trường hợp khác nhau thì ông lão không thể nhớ nổi, sẽ lẫn lộn hết. Oái oăm cũng ở chỗ đó! Lệnh Khương suy nghĩ một chút, tạt vào quán nước bên đường mượn bút mực, rồi dầm bút vào nghiên, vừa viết vừa đọc cho ông già nhớ thuộc:

*Nhất đức tại thiên tùy sở phú, Thất tình⁽¹⁾ ư ngã
khởi vô tâm.*

(Nghĩa là: Giàu sang hay nghèo khó (được định) tại trời là tùy ở cái đức. Tùy trường hợp trong đời sống một con người mà tình cảm nào đó biểu lộ ra: Buồn, vui, mừng, giận, yêu, ghét, muốn (xảy ra) đâu có vô tâm được).

⁽¹⁾ Thất tình: 7 tình. Trong con người luôn chứa đựng và nảy sinh các tình cảm là: hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ố, dục (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, muốn).

Lệnh Khương giải thích cho ông già hay: Về thứ nhất của câu đối: "Nhất đức tại thiên tuy sở phú" có thể dùng trong chúc tụng việc vui hoặc việc buồn đều hợp cả, vì những điều xấu dù không may vướng phải hoặc những việc may mắn, tốt lành... đều là do trời định, đều là do cái đức con người mà ra cả. Còn về thứ hai của câu đối: "Thất tình ư ngã khởi vô tâm" cũng dùng cho cả chia xẻ những việc hung (dữ) việc cát (lành) đều được cả, vì đã là con người ai chẳng có trong mình các tình cảm: mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, muốn. Con người vì thế đâu có thể vô tâm trước nỗi buồn, niềm vui, lòng muốn... của người khác được. Vậy cả hai vế câu đối đều dùng được cùng một lúc cho hai việc chúc mừng và chia buồn, mà không hề làm gia chủ hiểu sai.

Nghe đồn, ông già nhờ đôi câu đối này của Lệnh Khương mà có cái sinh nhai cho cả gia đình, nhưng cũng vì thế tiếng tăm về Lệnh Khương được mọi người trọng vọng và cảm phục.

Đoàn Lệnh Khương còn làm đôi câu đối khóc chồng đầy cảm khái, đầy mặn cảm, tỏ sự thương chồng, lòng chung thủy với chồng và đồng thời nói đức hạnh và nỗi niềm riêng của mình:

Tuyền hạ thừa hoan, ủng tri quân hữu tử. Một trung đối thoại, thủy vị thiếp vô phu.

(Nghĩa là: Dưới suối vàng (chàng) vui mừng, (vì) chàng có con biết rõ.

Trong giấc mộng trò chuyện (với chàng), ai bảo thiếp không chồng).

Cần nói rõ để hiểu câu đối này: Đoàn Lệnh Khương lấy làm vợ hai quan Đốc đồng trấn Sơn Nam là Nguyễn Xuân Huy, năm 31 tuổi (nhưng lấy ông Huy lúc vợ cả ông đã mất). Bà chỉ sống cùng ông Huy có 6 năm thì ông Huy bị bệnh qua đời, lúc đó bà mới 37 tuổi, để lại trong nhau bao nhiêu thương cảm của tấm lòng đồng điệu. Đốc đồng Nguyễn Xuân Huy có một con riêng của vợ trước, nhưng người con riêng này cũng bị bệnh chết trước quan Đốc đồng không lâu. Chính vì vậy, vế trước của câu đối mới viết "Tuyên hạ thừa hoan, ủng tri quân hữu tử" là thế.

Người cô ruột của Đoàn Lệnh Khương chính là nữ sĩ nổi tiếng khắp nước: Đoàn Thị Điểm. Khi người anh trai là Đoàn Doãn Luân ốm rồi mất, chị dâu cũng khuất núi, bà Điểm đã gánh vác nuôi lũ con của anh trai trong đó có Lệnh Khương và bà đã dạy dỗ các con của anh nên người, không hổ danh tiếng họ Đoàn.

ĐỒNG TRỤ CHIẾT

Vế đối sau có liên quan tới lịch sử đất nước. Vị vua nữ đầu tiên của nước ta là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị không chống lại được hàng chục vạn

binh hùng tướng mạnh do Mã Viện chỉ huy, đánh thất thủ.

Mã Viện tàn phá và đàn áp khốc liệt đất và người Giao Chỉ, trước khi về nước nhường lại cho bọn văn quan Đông Hán cai trị, Mã Viện chôn một cột đồng lớn ở chỗ phân địa giới với chữ khắc vào cột: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (cột đồng đổ, Giao Chỉ bị tiêu diệt). Cột đồng đó, người Giao Chỉ không phá đổ, nhưng chỉ mỗi người qua lại lấp một hòn đá nhỏ, thế là cột đồng vĩnh viễn chìm sâu vào lòng đất. Người Giao Chỉ không bị tiêu diệt, xây dựng được đất nước hùng cường.

Tích xưa kể rằng, sứ thần nước Việt theo thời hạn sang sứ phương Bắc. Để tỏ rõ sức mạnh của mình và cũng tỏ ý răn đe Đại Việt, quan triều phương Bắc ra một vế đối:

"Đồng trụ chí kim đài dĩ lục"

(Nghĩa là: Cột đồng đến nay rêu đã xanh)

Sứ thần nước Việt⁽¹⁾ thấy cần phải nhắc lại cho

⁽¹⁾ Sứ thần nước Việt nói ở đây là Giang Văn Minh (1573-1637) là quan đời vua Lê Thần Tông, ông quê làng Mộng Phụ, huyện Phú Lộc (?), tỉnh Sơn Tây. Năm Mậu Thìn (1628) làm đến tước khanh, tước hầu. Năm 1637 Giang Văn Minh được cử làm phó sứ sang triều cống nhà Thanh. Đại thần nhà Thanh ra câu đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục". Ông đối lại "Đăng giang tự cổ huyết do hồng". Người Thanh căm tức ông vì ý chỉ tự cường dân tộc, giết chết, tẩm xác vào thủy ngân rồi đưa về nước. Lúc đó ông 64 tuổi, được nhà vua truy tặng Tả thị lang bộ Binh, tước Vinh Quận công (Theo "Đại Việt lịch triều đăng khoa lục").

họ thấy: sự đe dọa đó không làm người Việt sợ, hãy nhớ lấy bằng chứng lịch sử mới đây thôi. Bèn nói:

"Đằng giang tự cổ huyết do hồng"

(Nghĩa là: Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ)

Đằng tức là sông Bạch Đằng, nơi diễn ra những trận thắng oai hùng trong mấy thời đại khác nhau chống xâm lược của dân ta.

SẮC CHỈ THƠ BẮT HOA NỖ

Con người có thể ra lệnh cho con vật làm theo ý mình, bắt máy móc theo điều khiển của mình, chứ chưa thấy ai ra lệnh cho cây, cỏ phải tuân lệnh như một sinh vật có tri giác, có ý thức. Chuyện lạ đời như vậy đã xảy ra cách chúng ta hàng nghìn năm. Sau khi dùng kế sách soán đoạt nhà Đường (Trung Hoa cũ), Võ Tắc Thiên lập nên nhà Chu, chính vị nữ hoàng này trực tiếp nắm quyền điều khiển đất nước. Tên của nữ hoàng Võ Tắc Thiên (Võ hậu tự xưng Hoàng đế) còn ghi trong sử sách của Trung Quốc và thế giới. Các quan trong triều sợ uy Võ hậu hơn cả vua Đường Lý Trị (trước là chồng của Võ Tắc Thiên, Hoàng đế nhà Đường).

Nhân ngày xuân đến gần, Tết nguyên đán đã ngập ngừng tới, các quan trong triều xu nịnh nữ Hoàng đế, cử quan cận thân là Trương Tôn Xương tâu lên Võ hậu rằng: "Oai đức bệ hạ trùm khắp thế

gian, thánh thần đều bái phục và tuân lệnh, muôn dân nhờ hồng phúc bệ hạ mà no ấm, thuận hoà. Mai là Nguyên đán mở đầu một năm mới. Để tỏ quyền uy của bệ hạ không chỉ đối với muôn dân, mà tới cả muôn loài thảo vật cũng phải tuân lệnh, xin Hoàng đế ra một đạo sắc chỉ truyền cho trăm hoa ngày mai phải nở để chứng tỏ lệnh của Võ hậu, giúp vui cho đáng Cửu Trùng".

Võ Tắc Thiên nghe phải, lập tức sai quân hầu mang tới tám lụa trắng, tự tay thảo lên lụa sắc chỉ như sau:

*Minh tiêu du Thượng uyển
Hoả tốc báo sơn chi,
Hoa tu liên dạ phát,
Mạc đãi hiểng phong si.*

(Nghĩa là:

Ngay mai chơi Thượng uyển
Hạ lệnh bảo trăm hoa,
Nhất loạt đều đua nở
Không được trái lời ta).

Một điều kinh dị chưa bao giờ có, sáng ngày mồng một, Võ hậu cùng quần thần ra ngự chơi vườn Thượng uyển, tất cả hoa trong vườn đều nở tung bừng, hương ngát cả mùa xuân, đúng là trăm hoa đua nở. Riêng có hoa Mẫu đơn, thứ hoa thanh khiết, lặng lẽ và khiêm nhường, nhưng là loài hoa khí tiết, đã không nở. Mẫu đơn chống lại thiên chỉ dụ của Hoàng đế Võ Tắc Thiên, tất thấy các màu

hoa Mẫu đơn đều không nở. Võ Tắc Thiên nổi giận, cho Mẫu đơn là loài hoa cứng cổ, không biết thơ sắc chỉ của Hoàng đế hệ trọng nhường nào. Bèn truyền lệnh: khép Mẫu đơn vào tội khi quân, bắt đầy sang đất Giang Nam rét buốt, không cho ở kinh đô Tràng An nữa.

CĂNG ĐẬU NUNG HẠT ĐẬU

Ai đã từng đọc Tam Quốc chí hoặc xem bộ phim Tam Quốc, hẳn phải nhớ tới nhân vật Tào Tháo - một tài năng thao lược, một đại gian hùng, một nhà sách lược và cũng là nhà thơ. Tháo có mấy con trai đều tài giỏi. Riêng Tào Thực - người con thứ của Tháo - rất giỏi văn phú, như một bẩm sinh.⁽¹⁾ Chính Tào Tháo đôi lúc cũng nghi ngờ tài năng sớm bộc lộ của con thứ mình là Thực, bởi nhiều bài Tào Thực làm tuyệt hay, so với các thi nhân nổi danh đời trước, thơ Thực cũng không kém.

Một lần Tào Tháo nói nổi bản khoản với viên quan hầu rằng chắc ai đã làm giúp cho Thực. Viên quan hầu chợt thấy Tào Thực ngáp ghé cửa (lúc đó Thực mới lên 10 tuổi), chưa biết trả lời sao, thì Thực đã bước ra. Thực bảo viên quan hầu bằng một bài thơ:

⁽¹⁾ Tào Thực tự là Tử Kiến, con thứ hai của Tào Tháo.

*Buông lời thi đã luận
Xuống bút tả nên thơ.
Như không tin thi thử
Kẻ phụ vương nghi ngờ.*

Tào Tháo nghe xong bài thơ, cái tính "đa nghi Tào Tháo" biến mất, Tháo vuốt râu cười ha hả và từ đó Tào Thực mới được Tháo yêu thương thực.

Nhờ bài thơ và tài thơ, Tào Thực mới cởi được mối nghi ngờ và giành được lòng tin yêu của cha. Nhưng, cũng nhờ tài thơ mà Thực không bị rụng đầu. Số là Tào Phi - anh ruột của Tào Thực - cướp ngôi nhà Hán, lập ra nhà Ngụy và xưng Hoàng đế. Trong văn võ quan và dòng họ nhà Tào mọi người vẫn xem Tào Thực là người có nhân cách, đỉnh ngộ, lượng lớn hơn Phi. Tào Phi biết vậy, muốn kiếm chuyện để giết em, trừ mối họa, đoạt toàn lòng tin của quần thần. Ngụy Vương đòi em tới, kết tội rằng làm thơ phản nghịch, có ý lật đổ công lớn của họ Tào. Nhờ các quan xin hộ, Ngụy Vương (Tào Phi) bắt làm bài thơ lấy tiêu đề là Anh em, đi bảy bước phải làm xong thì cho xóa tội chết, nếu không làm xong trong 7 bước, sẽ bị chém đầu. Thực ung dung bước, tới bước thứ bảy, Thực đọc ngay bài thơ cứu mạng cho mình:

*Chữ đậu nhiên đậu ky
Đậu tại phủ trung khắp
Bổ thị đồng căn sanh
Tương tiên hà thái cấp.*

(Nghĩa là:

*Cảng đậu nung hạt đậu
Hạt đậu khóc hu hu
Sinh ra cùng một gốc
Mà nở đốit nhau ru⁽¹⁾.*

Bài thơ làm rất nhanh, đủ tỏ rõ tài năng, sức chứa đựng nội dung của bài thơ rất sâu sắc và nhân ái, lay động được vua anh tàn bạo. Nhờ bài thơ đó Thục được Phi tha tội, chỉ bị đày ra vùng biên ải.

RĂNG CẢN LƯỠI VÀ CÁCH XỬ THẾ

Trong văn học chữ Hán của Việt Nam có hai bài thơ "Răng cắn lưỡi" của tác giả Việt Nam. ý tứ bài thơ rất giống nội dung bài "Cảng đậu nung hạt đậu" của Tào Thục nhà Ngụy (Trung Hoa xưa), tuy nhiên thời điểm diễn ra là khác nhau mặc dù bối cảnh tạo ra cảm xúc khá giống nhau. Hai bài thơ chữ Hán "Răng cắn lưỡi" có nhiều từ ngữ lặp lại diễn tả cùng sự việc nhưng khác ở vị trí người nói ra, ở chỗ một sự việc đã xảy ra và giải quyết xong từ lâu, một sự việc chưa bắt đầu. Tuy mỗi bài có ghi tên người sáng tác (chưa rõ đã đúng chưa)

⁽¹⁾ Có bản dịch không sát lời, nhưng nói ý rõ hơn, như sau: "Cảng đậu nung hạt đậu Hạt đậu khóc hu hu Anh em trong nhà cả Mà nở giết nhau ru?"

nhưng thật khó xác định. Dưới đây ghi lại cả hai bài thơ để bạn đọc tham khảo và tự rút ra điều gì kết luận.

Có người cho là bài "Răng cắn lưỡi" được viết ra thời Tây Sơn. Khi ấy Tây Sơn Vương là Nguyễn Nhạc (anh cả) tự xưng đế lấy hiệu là Thái Đức, đóng đô ở thành Đồ Bàn, chiếm giữ vùng đất từ Quy Nhơn đến Quảng Nam, Quảng Ngãi. Nên nhớ từ Quảng Ngãi trở vô toàn phương Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn ánh và luôn tấn công nhà Tây Sơn. Giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ có bất đồng lớn về chiến lược, về tổ chức nhà nước, về đại sự. Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc đã làm xong việc lớn: diệt họ Trịnh và bọn xu nịnh, giao bình quyền giữ đất Bắc Hà, phù nhà Lê cho tướng tin cậy, Bắc Bình Vương kéo quân về Quy Nhơn. Không thuyết phục được người anh, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ bao vây kín kinh thành Đồ Bàn. Quân của Bắc Bình Vương là quân thiện chiến, tài dùng binh của Nguyễn Huệ khiến Nguyễn Nhạc biết không chống nổi. Hư thoại có kể rằng: Nguyễn Nhạc lên bờ thành kêu Nguyễn Huệ tới và khóc rồi nói:

Bì oa chừ nhọc, đệ tâm hà nhân?

(Nổi da nấu thịt, lòng em sao nở thế?)

Hư thoại này không chắc đúng, bởi Nguyễn Nhạc là người dũng cảm, cơ trí, không khuất phục. Khi xưa muốn lấy thành Quy Nhơn, ông đã lập mưu tự trời và tự nhốt vào cũi cho quân lính trá

hàng khênh vào trong thành Quy Nhơn dâng quan trấn thủ, đủ biết Nguyễn Nhạc là thế nào.

Cũng lại hư thoại kể rằng, sau khi bao vây thành Đồ Bàn, Bắc Bình Vương chưa tiến đánh ngay như sở trường thần tốc của Vương. Trong bữa dùng cơm trưa có danh sĩ người Thuận Hoá là Trần Văn Kỷ cùng ngồi ăn, Vương vô ý để rằng cắn vào lưỡi. Vương hỏi Kỷ như vậy là điềm gì? Kỷ nghĩ một lát và ứng khẩu đọc bài thơ:

*Ngã kí sinh tiền, nhĩ hậu sinh,
Nhĩ ưng vi đệ, ngã vi huynh,
Lý ưng cộng hưởng trân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình?*

(Ta sinh ra trước, đến người sinh
Người phận là em, ta phận anh
Đáng lẽ ngọt bùi chung vị hưởng
Cớ sao xương, thịt nỡ quên tình?)

Nguyễn Huệ nghe xong, trầm ngâm không nói gì. Hôm sau Vương lệnh bỏ bao vây Đồ Bàn và rút quân về Phú Xuân (Huế).

Một chuyện khác. Vua Tự Đức, tên huý là Hồng Nhậm là con thứ hai vua Thiệu Trị, lên ngôi vua năm 19 tuổi (1847) và làm vua 36 năm, rất giỏi và yêu thích thơ văn. Trong sử ghi là vua giết người anh là Hồng Bảo để giành ngôi. Về sau này, trong một bữa yến tiệc, vua vô ý nhai thức ăn cắn phải lưỡi. Triều thần nhiều người làm thơ về sự kiện này, riêng

có bài thơ của Nguyễn Hàm Ninh⁽¹⁾ là hay hơn cả:

*Sinh ngã chi sơ, nhĩ vị sinh,
Nhĩ sinh chi hậu, ngã vi huynh,
Bất tư cộng hưởng trên cam vị,
Hà nhân tương vong cốt nhục tình.*

(Thuở bác sinh ra, chú chưa sinh,
Từ sinh ra chú, bác làm anh,
Ngọt bùi sao chẳng cùng san sẻ,
Cốt nhục đang tâm nghiền đứt tình).

Nghe nói vua Tự Đức khen hay, thưởng cho mỗi câu thơ một lạng vàng, nhưng cũng phạt đánh đòn tác giả với mỗi chữ là một trượng vì ý tứ cay độc.

Ngẫm ra cũng tứ thơ ấy, chữ nghĩa ấy mà mỗi người trong cuộc xử lý một cách khác nhau, tỏ ra được bản chất của mình.

CHỮ BẬT RA NGƯỜI

Một thầy đồ lấy được con gái nhà giàu, ở nhà vợ, không muốn tiếp ai cả, vì tiếp sợ tốn kém. Nhà vợ cũng có tính như vậy, nên bố mẹ vợ và chàng rể hợp nhau. Lúc hàn vi thầy đồ có nhiều bạn bè tới thăm luôn, nay giàu có, bạn bè tới chơi đều bị nói

⁽¹⁾ Nguyễn Hàm Ninh đỗ giải nguyên năm Tân Mão (1831) nổi tiếng thơ văn và để lại nhiều thi phẩm.

là đi vắng, thầy đồ cứ nghe khách đến là trốn ngay vào buồng trong.

Một người bạn biết thóp, bèn nghĩ mẹo buộc anh thầy đồ phải ra mặt tiếp. Người bạn lấy cớ có việc cần bàn với thầy đồ, đến nhà chơi. Bố mẹ vợ anh đồ ra nói với khách là chàng rể đi vắng. Biết chắc anh đồ ở buồng trong, anh bạn vẫn xin ngồi chờ để bàn công việc. Có đôi câu đối treo tường:

*Từ trung bát ngữ chân quân tử,
Tài thượng phân minh thị trượng phu.*

Anh bạn vừa đọc vừa ngâm vang nhà, nhưng cố ý đọc thiếu một chữ cuối:

*Từ trung bát ngữ chân quân tử
Tài thượng phân minh thị trượng...*

Chữ sau cùng anh ta bỏ. Đã thế, anh bạn cứ đọc đi đọc lại, tiếng ngâm sang sảng.

Thầy đồ rở ngồi trong buồng nóng quá, rất khó chịu, nhưng khó chịu hơn nhiều là nghe người bạn đọc đôi câu đó sai quá, thiếu hẳn chữ mà cứ đọc mãi. ở trong buồng, anh ta lẩm bẩm:

- Sao mà ngu đến thế, sai cả đôi câu đối của người ta.

Vốn là thầy đồ nên nghe đọc sai một hai lần còn chịu được, nghe đọc sai mãi, cái máu dạy người nổi lên, quên cả cần trốn bạn, anh ta lao ra khỏi buồng mắng người bạn:

- Lâu không gặp nhau, sao mà đã chóng ngu

đến vậy. Đôi câu đối hoàn chỉnh của người ta hay là thế, sao lại bỏ chữ phu đi! thị trạng phu, thì còn gì là câu đối nữa hở trời!

Anh bạn tùm tùm cười, trả lời:

- Nào ai dốt. Tại chữ phu đi trốn, đến mãi bây giờ mới thò ra cho vế đối đủ, chứ có phải tôi vớt nó đi đâu.

TAM ĐẠI CON GÀ

Một thầy đồ dốt, nhưng khéo chống chế và hay nói chữ, nên được người phú ông nọ đón về dạy học cho con.

Một bạn, thầy dạy theo sách Tam tự kinh, đến chữ "kê" là gà, nhưng chữ Hán viết rắc rối quá thầy không đoán được ra chữ gì. đành bịa rằng đó là chữ "dù di" và bảo học trò đọc:

- *Dủ dĩ là con dù di.*

Trò đọc vâng nhà:

- *Dủ dĩ là con dù di! Dủ dĩ là con dù di.*

Dạy lão vậy, song thầy vẫn sợ, trong người hoang mang lắm, mới bảo học trò đọc khê đi. Nhân gia chủ có bàn thờ thổ công, thầy lên đến bàn thờ, dùng đồng trình xin ba đài âm dương để thổ công cho lời dạy xem chữ đó có phải là dù di không. Thổ công cho ba đài được cả. Thầy cho là đúng, sướng đến nổi gai cả người.

Hôm sau vào buổi học, thầy tự tin lắm, bắt học trò đọc to lên. Thằng bé được thể gân cổ gào:

- *Dủ dĩ là con dù di! Dủ dĩ là con dù di!*

Chủ nhà đang làm trong vườn, nghe thấy tiếng thằng con đọc, lấy làm lạ đi vào nhà nhìn sách của con, rồi hỏi thầy:

- Đây là chữ "kê" nghĩa là gà, có sao thầy lại dạy ra là con dù di? Mà con dù di là con gì mới được chứ?

Thầy đồ nghĩ: "Mình đã dốt, thổ công nhà nó còn dốt hơn!" Vốn nhanh trí thầy vội nói chữa:

- Ai chẳng biết chữ ấy là chữ kê, là gà. Đây tôi dạy vậy cho cháu là để có cái tầm xa, biết tận tam đại con gà kia. Dủ dĩ là chị con công, con công là ông con gà, vậy cháu chẳng học tới tam đại con gà là gì.

Phú ông nọ mỉm cười, lấy lá chuối dắt tay thầy đồ ra cổng.

GIAI DO THỬ ĐỒ XUẤT

Đó là một nửa vé đối của Đoàn Thị Điểm trong một chuyện dân gian đầy thú vị.

Chẳng là năm ấy nước ta phải tiếp sứ nhà Thanh. Sang nước ta hằng năm theo nghi lễ mà họ còn hống hách, gọi nước ta là nước "Nam man", coi sứ bộ như cỏ rác, xem bằng nửa con mắt. Lần này

sứ bộ nhà Thanh, đã đánh tiếng khua chuông trước, sứ "thiên triều" đòi các địa phương nơi nào thiên sứ đi qua, phải lấy lễ nghi của nước bầy tôi đón sứ của nước thiên triều.

Trạng Quỳnh và Đoàn Thị Điểm được cử ra chuẩn bị đón tiếp sứ. Địa điểm là bờ bắc sông Nhị Hà, nơi có bến đò quan cửa ngõ qua sông vào Thăng Long. Điểm trở thành bà chủ quán, ngồi bán hàng. Quỳnh điều hành và chính tay cầm lái một chiếc đò to đón sứ.

Sứ Thanh tới bờ sông, dừng chân nơi quán tiếp khách. Trong khi chờ đò bờ Nam sang đón, bọn sứ ngắm cô chủ quán xinh đẹp và óng ả ngồi trên một chiếc ghế cao, phải cái quần bằng vải có chút mỏng, nhìn rõ bộ đùi trắng. Sứ bèn bốn cọt. Tưởng cô chủ quán lẳng lơ, một tên trong đoàn sứ đọc một vế đối:

"Nam bang nhất thôn thổ, bất tri kỷ nhân canh".

(Nghĩa: Một tác đất nước Nam không biết bao nhiêu người cày).

Vế đối dụng ý khinh đất nước ta chật hẹp, nghèo nàn: nhưng lại chứa đựng ý thóc mách: gái nước Nam lẳng lơ, để lộ cả ra.

Cả bọn trong đoàn sứ giả cười âm lên, nhấm nháy, chỉ trỏ dáng ngồi của Điểm, rồi líu lo tiếng Tàu. Nhưng vẫn chưa có ai trong đoàn sứ nghĩ ra vế đối lại.

Bỗng dung cô chủ quán (bà Diễm) đứng dậy, nhỏ nước miếng ra cửa, rồi đọc:

"Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất".

(Nghĩa: Quan đại phu phương Bắc đều từ chỗ ấy chui ra cả)

Về đối sát ý và có tâm khái quát, lại chỉ ngay chính các quan to phương Bắc từ đấy mà ra cả, còn hay hóm gi mà chê bai.

Sứ bộ nghe hết câu, hiểu rõ ý, tiếng cười vụt tắt. Mấy đầu trọc chụm vào nhau thì thầm. Từ chỗ coi khinh, đùa nhả, các nhân viên sứ bộ chuyển sang kính phục cô chủ quán, không dám ho he nữa.

Đò cập bến. Đoàn sứ giả xuống đò. Sông Nhị Hà rộng, vào mùa nước càng mênh mông. Ra tới giữa sông, một tên trong đoàn vô ý phát ra một tiếng rầm rồ to. Đoàn sứ cười tưởng vỡ đò. Chẳng dè người phát ra tiếng động đó là phó sứ. Hắn bèn chừa thẹn, đọc một câu:

"Lôi động Nam bang"

(Sấm động xứ Nam)

Trạng Quỳnh tức quá, đang cầm lái cho đò sang ngang, Quỳnh bỏ lái, không cần giữ ý tứ, vạch quần đái vồng cần câu về hướng Bắc, mồm đọc:

"Vũ qua Bắc hải"

(Mưa qua bể Bắc)

Bọn sứ giả sợ xanh cả mặt vì tài năng chống trả bằng chữ nghĩa của "bác lái đò". Thấy bọn

chúng nét mặt có vẻ tức, Quỳnh giảng giải: "Tiên phát lôi, hậu phát vũ; Thiên địa chi lí nãi hĩ!" (Sấm động trước, mưa theo sau; lẽ trời đất là vậy!)"

Lời giải thích vừa đúng lí, vừa hàm ý rắn đe: gây ra sự việc, ắt sẽ có sự việc tiếp theo, đó là điều thường tình của lẽ đời.

Quả là chí lí! Mới gặp có "cô chủ quán" và "bác lái đò" mà đã thế, hẳn nước Nam có nhiều người tài giỏi lắm. Đoàn sứ giả nghiêm chỉnh hẳn, không còn dám hống hách, coi thường nữa.

CHUYỂN BẠI THÀNH THẮNG

Các chàng trai nho học xưa thích chữ nghĩa, thì thường tìm đến các lễ hội có hát, đối ở làng quê.

Nguyễn Du xưa từng nổi tiếng về những lời đối đáp bằng thơ và bằng vế đối với các cô gái ở Tiên Điền quê ông. Nguyễn Công Trứ quê Nghi Xuân, Hà Tĩnh, Phan Bội Châu quê Nam Đàn, Nghệ An đều là những người hay đi hát ví, hát phường vải... và thường đối xứng suốt đêm.

Chuyện kể rằng chàng Trứ ngay từ thời còn trẻ đã nổi tiếng tay chơi và rất ngông nghênh, nhưng cũng nổi danh là hay chữ. Một lần theo bạn đi hát ví ở Nghi Xuân, ông đã bị các cô gái đưa ông vào thế "tiến thoái lưỡng nan" (tiến cũng dở, lùi cũng khó). Vì cái tính chơi ngang, Nguyễn Công Trứ chỉ

muốn cho người ta biết mình chung chung chứ không thích "quá cụ thể" như câu hát sau đây, hỏi đích danh Trứ về đủ thứ:

Hỏi anh hà tính, hà danh

Hà châu, hà quận, niên canh kỷ hà?

Hỏi như vậy có bằng "khai lý lịch" tử tử, nhưng cũng còn tại các cô nàng muốn "tìm hiểu" sâu quá, muốn biết kỹ quá! Mà biết kỹ đến vậy chàng trai Trứ còn làm sao được nữa ở những lần hát khác tại các hội khác, các làng khác? Còn một điều nữa thuộc về "kỹ thuật" hát đôi: nếu đối phương dùng một câu lục bát, thì phải trả lời bằng một câu lục bát. Ở đây cô gái lại hỏi là tên gì? Họ gì? Ở châu, quận nào? Có giỏi là mấy cũng phải trả lời tới vài câu lục bát, cũng có nghĩa là thua... tài. Lần này khéo Nguyễn Công Trứ không còn là "cây trụ cột" của nhóm nam nữa. Bí quá, ngồi ngẩn ngẩn không ra, đành chơi lối lấp lửng:

Trước Lam Thủy, sau Hồng Sơn,

Nhà nào đọc sách, gảy đàn là anh.

(Lam Thủy là sông Lam, Hồng Sơn là núi Hồng Lĩnh, điều này đã rõ nhưng chưa cụ thể làng, xóm, huyện, xã. Câu thơ hát lại chung chung quá).

Các cô gái nghe câu trả lời, biết đối phương đã bí bèn dồn cho một câu đối khác, thì đã thấy Nguyễn Công Trứ len qua đám người nghe, chuồn mất.

*

* *

Phan Bội Châu lúc trẻ cũng thường hay đi hát Phường vải ở quê ông và các xã lân cận. Ông nổi danh về tài ứng đối và có những vẻ đối hay. Nhưng Phan cũng là người tinh nghịch và biết đùa nhả cả trong các trường hợp phải thế.

Trong tình thế phái nữ hát đố đồn phái nam vào thế bí, đây là lúc Phan ra tay, nhưng thường chỉ "gà" cho cánh nam hát câu đáp. Sách còn ghi lại câu hát đố phường vải của nữ rất "ác" và hiểm:

*Biếu anh một mẻ ngô rang,
Đút mô cho mọc, đối nhang ăn thế⁽¹⁾*

Ngô đã rang chín thì làm sao có thể mọc được mà trồng? Thật tắc tị. Chẳng ai trong cánh nam biết trả lời ra sao và cơ thua trí đã cầm chắc, thì Phan gà cho họ trả lời:

Chỗ nào mà nắng không khô, Mưa không ướt, đút vô mọc liền.

Ấy vậy mà một lần hát ở làng Xuân Hồ, Phan Bội Châu lao đao vì vẻ hỏi của các cô gái. Nổi tiếng về đọc sách thông kim cổ hàng nghìn quyển, chàng Phan vẫn thấy mình không đủ kiến thức trước các cô gái Xuân Hồ. Câu hỏi là thế này:

*Sách rằng Nghiêu hữu cửu nam,
Biết Đan Chu là một, hỏi tám chàng tên chi?*

⁽¹⁾ Có nơi chép: Thiếp đưa chàng một bát ngô rang, Chàng đút (gieo) nơi mô cho mọc, thiếp đốt nhang mời về.

Các nàng thôn nữ dẫn sách hẩn hoi, đâu phải chơi, đâu có thể trả lời ầu. Các sách mà chàng Phan đọc chỉ nói rằng vua Nghiêu có 9 người con trai (cửu nam), người con cả tên là Đan Chu, còn tám người con trai thứ không thấy ghi tên tuổi ở đâu. Nếu không đối được, chẳng những cả bên nam bẽ mặt, mà "linh hồn" của cánh nam là Phan Bội Châu bẽ mặt trước hết. Hơn nữa, câu đối này nhằm vào chính Phan.

Nhớ lại bài học đối đáp của Mạc Đĩnh Chi xưa, Phan Bội Châu chuyển câu hỏi về phía "đối phương" và lập tức đọc:

*Các em là phận nữ nhi,
Một Đan Chu cũng đủ, hỏi mần chi
những tám người.*

Mới thoát nghe các cô chưa nhận ra, nhưng nghĩ một chút nhận ngay ra ý... "tham lam", muốn những tám chàng. Vì thế, các cô đỏ mặt lúng túng, cấu chí nhau và cười, chẳng ai dám trả lời. Thế là, trên thực tế Phan bị đánh bại, nhưng đã mau chóng chuyển bại thành thắng. Các cô gái tưởng Phan biết tên cả 8 người con thứ của vua Nghiêu, nhưng không kể ra, mà đùa các cô. Biết đâu!

TỬ HÀ CƯỜNG HĨ - CHẾT RỒI MÀ SAO KHOẺ THẾ

Một ông đồ mở trường học, trai tứ xứ nghe tiếng ông tìm về học rất đông. Ông đồ có cô con gái xinh đẹp và hay chữ. Trong số môn sinh của ông đồ, anh trưởng tràng vừa học giỏi, vừa đẹp giai, đã lọt vào mắt xanh cô gái. Cả đôi trai gái đều sành chữ nghĩa, thích đối đáp với nhau và cùng mê tít nhau.

Một bận, nhân thầy đồ dẫn các trò sang huyện bên, chỉ còn trưởng tràng ở nhà. Anh chàng cởi trần ra, mặc chiếc quần cộc cho đỡ bẩn, rồi ngồi ghế giò cho thầy, chờ khách sẽ tới cùng thầy đồ. Quần đùi ngắn, lại mải làm, nhồm lên nhồm xuống, đến nỗi "cái kia" của anh thò ra mà không biết. Cô gái ông đồ đang xay lúa nhìn thấy tất cả. Cô đỏ mặt, bẽn lẽn hỏi, tất nhiên là bằng chữ Hán: "Hà vật?" (vật gì thế!). Chàng trai ngượng, nhưng thích, vội trả lời: "*Thủ tam tam tử*" (Đầu con ba ba chết). Cô gái lại hỏi:

- *Tử hà bất táng?* (Chết rồi sao không đem chôn?)

Đáp:

- *Gia bản vô hữu quan tài táng.* (Nhà nghèo không có quan tài để chôn).

Thương người tình quá, cô gái nói:

- *Bán dạ đảo phòng trung, táng sự quan tài*

nhục. (Nửa đêm vào buồng trong, táng vào quan tài bằng thịt).

Được lời như cớ tấm lòng, nửa đêm hôm đó trưởng tràng mò vào buồng trong, thấy cửa không cài then, vội mò vào giường cô gái. Giữ đúng lời hứa, cô gái con thấy đồ cho anh trưởng tràng "táng" cái "đầu tam tam tử" vào "quan tài thịt". Tưởng thế nào, sao mà ghê gớm quá, cô gái kêu lên, vẫn dùng chữ nghĩa:

- "*Tử hà cương hĩ?*" (Chết rồi sao mà khoẻ thế?)

Anh chàng vừa rên vừa đáp:

- "*Táng ư đắc địa nhi cải tử hoàn sinh*" (Chôn đúng nơi đất hợp (nên) đã chết nay sống lại).

THẺNG BÁN TƠ VÀ HAI ÔNG NGHÈ

Đúng là "không có thằng bán tơ kia giở giới ra" thì đã không có sự đụng độ giữa hai ông nghèo, nói rõ hơn: sự đụng độ giữa ông Trạng và ông Nghè. Thế cho nên mới thành giai thoại của chữ nghĩa. Câu chuyện này cũng chưa xa lắm, vào giữa thập niên đầu của thế kỷ 20, những người vào cuộc đều là các bậc đại trí thức cao sang thời bấy giờ, họ là nhà Nho nên cách trả đũa rất tinh tế, mức độ, nhưng cay độc, sắc nhọn hơn những gì bình thường.

Bắt đầu bằng một cuộc thi văn học, vịnh Kiều "Kim Vân Kiều thập vịnh". Một cuộc thi văn học hân hoan nhưng mục đích tổ chức mang tính chính trị rõ ràng⁽¹⁾. Tổng đốc Hưng Yên hồi đó là Lê Hoan đốc cử Khâm sai đại thần cùng bọn thực dân Pháp làm cuộc đàn áp quyết liệt các chiến sĩ yêu nước Bãi Sậy và phong trào văn thân các nơi về Hưng Yên. Để bình định, Lê Hoan cùng giặc Pháp tiến hành cuộc tàn sát dữ dội, song các chiến sĩ yêu nước đã chống trả khiến kẻ thù phản nước phản dân là phong kiến nhà Nguyễn cùng giặc Pháp thiệt hại. Bàn tay Lê Hoan đã nhuộm máu người dân Hưng Yên và các chiến sĩ văn thân. Để làm dịu sự trà sát khốc liệt sau bình định và muốn tô vẽ một bộ mặt Lê Hoan khác, hắn đã cho mở cuộc thi vịnh Kiều tại tỉnh Hưng Yên. Các quan chức lớn nhỏ trong tỉnh, các nhà Nho... đều được kéo vào cuộc thi, trong đó có ông Nghè Chu Mạnh Trinh đang giữ chức án sát tỉnh. Cho có vẻ rầm rộ, Lê Hoan lập Hội đồng chấm thi và lôi kéo kì được cụ Tam Nguyên Nguyễn Khuyến làm chủ khảo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cuộc thi này tổ chức tại Hưng Yên, vào mùa Xuân năm Ất Tỵ (1905).

⁽¹⁾ Nguyễn Khuyến biệt hiệu Quế Sơn, tên lúc đầu là Nguyễn Văn Thảng (1835 - 1909) người làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, ông nổi tiếng thơ ca, phú, câu đối.... Qua 3 kì thi (tam trường) ông đều đỗ thủ khoa: thi Hương, đỗ Giải nguyên, thi Hội đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Đình nguyên, vì thế nhân dân gọi ông là Tam nguyên Yên Đỗ hay cụ Trạng Yên Đỗ.

Nguyễn Khuyến lúc này lấy cớ đau mắt nặng đã xin từ quan, cáo lui về dạy học ở quê nhà, tỏ sự bất hợp tác với Pháp và ngầm ý phản kháng sự thoả hiệp của triều đình nhà Nguyễn. Trong cái thế mời bắt buộc mà Lê Hoan đưa ra Nguyễn Khuyến không thể chối từ, nhưng cũng vì thế mượn cớ vịnh Kiều, chủ khảo Tam nguyên Yên Đỗ mới làm bài thơ:

THẰNG BÁN TƠ

*Thằng bán tơ kia giờ giới ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.
Muốn xong việc ấy ba trăm lạng⁽¹⁾,
Đâu có sau này một chiếc thoa.⁽²⁾
Nổi tiếng, mượn màu son phấn mụ,⁽³⁾
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đời trước làm quan cũng thế a?⁽⁴⁾*

Dù có kín đáo đến mấy người đọc cũng hiểu được sự thâm nho của cụ Trạng Yên Đỗ, ví Lê Hoan với thằng bán tơ⁽⁵⁾ để có cớ nói thằng bán tơ

⁽¹⁾ Có chỗ chép: Muốn em phải biện ba trăm lạng.

⁽²⁾ Bản khác chép: Khéo xếp nên liều một chiếc thoa.

⁽³⁾ Có nơi viết: Đón khách mượn màu son phấn mụ.

⁽⁴⁾ Chép khác: Thuở trước làm quan cũng thế a?

⁽⁵⁾ "Thằng bán tơ" là một nhân vật không xuất hiện trong Truyện Kiều của Nguyễn Du. Bọn sai nha xông vào nhà Kiều đập phá, thu hết của cải "sạch sành sanh", bắt Vương ông (tức Viên ngoại - Cha của Kiều) treo dưới xà nhà và nói chỉ khi nào có tiền chuộc

mà thực chất là vạch mặt chỉ trán Lê Hoan, tính cách đạo diễn của Lê Hoan, đồng thời cũng có sự lộn xộn của xã hội đồng tiền lúc đó. Cụ Viên già không phải ai khác, chính là Nguyễn Khuyến, muốn yên thân cũng không xong. Hơn nữa, một cuộc thi thơ ca nhưng không phải bởi văn chương mà bằng tiền bạc.

"Đời trước làm quan cũng thế à?" chính là nói đời nay đang thế, chẳng lẽ đời trước cũng giống như thế - như đời nay?

*Nổi tiếng, mượn màu son phấn mụ
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.*

Có vẻ sự việc diễn ra đúng như trong Truyện Kiều. Đây là cách mượn vỏ truyện Kiều để Nguyễn Khuyến chỉ ra cuộc thi vịnh Kiều của Lê Hoan để xướng chỉ là thứ son phấn văn chương bôi trát bộ mặt Lê Hoan cho có vẻ khác đi - một nho sĩ dân tộc.

Đó mới là vẻ thứ nhất của giai thoại. Vẻ thứ hai mới đáng nói hơn. Trong các ứng thi có ông

chúng mới thả dây treo giữa nhà. Lý do nhà Kiều bị sai nha khám vì có một thằng bán tơ nào đó đã khai rằng: Viên ngoại họ Vương này dính líu vào chuyện ăn cắp tơ. Chuyện vô văn bịa đặt đủ làm tan nát nhà của Viên ngoại. Chúng đòi phải có 300 lạng vàng mới tha. Trước tình thế đó Kiều đã ra giá bán mình (và từ bỏ cả tình yêu vừa mới hé mở với chàng Kim Trọng) để lấy chữ hiếu (chuộc cha và gia đình) trên chữ tình. Tâm sự của Nguyễn Khuyến "bị" làm chủ khảo do bọn sai nha Lê Hoan, cũng không kém phần uất ức, nên mới ví như Viên ngoại.

Nghè Chu Mạnh Trinh là người giỏi thơ phú, nhưng đã từ bỏ tiết tháo của nhà Nho chính trực, ra cộng tác cùng giặc Pháp đàn áp lại nhân dân mình. Chu Mạnh Trinh rất kiêu ngạo, vẫn xem mình là danh sĩ uyên bác của Bắc Hà, lịch lãm ít ai bì kịp. Phải nói, trong các bài vịnh Kim Vân Kiều của Chu khá hay và trội hẳn. Khi biết cụ Tam Nguyên Yên Đổ làm chánh chủ khảo thì Chu rất khó chịu, bởi tính cách của cụ Trạng Yên Đổ với Chu khác xa nhau quá: Cách sống giản dị và gần gũi nhân dân, từ quan bất hợp tác với giặc Pháp là cách xử sự mà Chu không có được. Nhưng dù sao Chu Mạnh Trinh vẫn phải giữ lễ kẻ dưới vì cụ Tam nguyên Yên Đổ đỗ đồng khoa với thân sinh ra Nghè Chu. Tuy thế, lợi dụng các bài vịnh Kiều, ông Nghè Chu vẫn tìm cách gài cho được những câu thâm độc mà với trình độ của Trạng Yên Đổ đọc sẽ hiểu ngay là Chu cố ý "chơi xỏ" cụ. Chẳng hạn, các câu:

....

*Mới biết tay già là tổ bọm,
Dù ai bóp bẹp cũng vo tròn.*

hoặc:

*Làng Nho người cũng coi ra vẻ,
Bọm xỏ ai ngờ mắc phải tay⁽¹⁾.*

⁽¹⁾ Hai câu thơ trong bài "Vịnh Sở Khanh" của Chu Mạnh Trinh viết bằng chữ Nôm.

Cụ Yên Đỗ rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan. Nhìn chung, bài của Chu có nhỉnh hơn so với các ứng thi, và một điều nữa khiến cụ cũng phải nghi đến: Chu là quan lại lớn nhất trong các ứng thi, đương nhiệm chức án sát tỉnh Hưng Yên, dành cho chấm thứ nhất. Song đọc kỹ bài của Chu rõ ràng ý đồ của tác giả bài viết không chỉ nhằm vịnh Kiều mà nhằm vào người chấm thi, vào Chánh chủ khảo hẳn hoi. Thái độ qua từ ngữ rất xách mé và "hỗn" là khác. Tuy là nhà thơ trào phúng, thâm trầm và cũng nhanh nhạy, nhưng là bậc cha chú nên nhà Nho mực thước Nguyễn Khuyến dù cảm tức mấy cũng đành chỉ phê vào vài lời cảnh cáo:

*Rằng hay thi thật là hay,
Nho đối với xỏ lão này không ưa.*

Ông Nghè Chu đọc lời phê quyển thi lại càng thêm cảm tức cụ Trạng, nhưng hội thi đã tan, Chu đành chờ dịp.

Mấy năm sau, Tam Nguyên Yên Đỗ mất đau rất nặng không nhìn rõ và gần như bị loà. Nhân ngày xuân, có người mang biếu cụ Tam Nguyên một chậu hoa trà, nói rằng đây là thứ hoa quý, sắc rất đẹp, phải cất công tìm mãi mới ra. Đồn rằng chậu hoa trà đem biếu cụ Tam nguyên chính là của ông Nghè Chu Mạnh Trinh, lúc này đã là tổng đốc. Đây là cách đáp lại nỗi đau giận ngấm ngấm kẻ đã phê đề lên quyển thi của Chu.

Hoa trà là loại hoa đẹp, lâu tàn, có sắc nhưng không hương. Đem một loại hoa đẹp màu sắc nhưng không có hương thơm để tặng một nhà thơ, một cụ Trạng nguyên đã gần loà cả 2 mắt thì quả là cay độc và thâm. Dù đã nín nhịn nhiều, nhưng đến trường hợp "xỏ lá" này cụ Trạng đành đáp lại bằng bài thơ:

TA LẠI NGƯỜI CHO HOA TRÀ⁽¹⁾

*Tết đến người cho một chậu trà,
Đương say, ta chẳng biết rằng hoa.
Da mồi, tóc bạc, ta già nhĩ,
Áo tía, đai vàng, bác đấy a!
Mưa nhỏ những kinh phường xỏ lá,⁽¹⁾
Gió to, luống sợ lúc rơi già.⁽²⁾*

⁽¹⁾ Có nơi lại chép khác nhiều chỗ, ghi lại để bạn đọc tham khảo: Ta CHO HOA TRÀ Có khách cho ta một chậu trà, Ta say, ta chẳng biết là hoa. Da mồi, tóc trắng, ông già nhĩ, áo tía, đai vàng, chú đấy a? Mưa bụi những kinh phường xỏ lá, Gió to, luống sợ lúc rơi già. Lâu này ta chỉ xem bằng mũi, Đếch có mùi thơm, một tiếng khà! Bài thơ này có chỗ không hợp lí ngay từ tên đặt là "Ta cho hoa trà", trong khi nội dung nói về người cho hoa trà. Hơn nữa, Nguyễn Khuyến không thể viết quá dễ dãi, lặp tới 3 từ TA trong có 2 câu thơ (ở đầu bài thơ). Còn nữa, họ Chu là thế hệ còn cháu, đồ đạc cũng không hơn, không thân thiết để gọi chú, vì thế đưa từ này vào rất vô lí. Dùng từ bác với người trẻ hơn mình mang thái độ xa lạ hẳn...

⁽²⁾ "Mưa bụi những kinh phường xỏ lá" lấy từ ý câu thơ Hán (Trung Hoa) "Tầm thường tế vũ kinh xuyên diệp", đại ý: Hạt mưa nhỏ (tưởng là) tầm thường nhưng rất đáng sợ vì có thể xuyên thủng lá cây.

⁽²⁾ "Gió to, luống sợ lúc rơi già", đại ý: Sợ gió bắc thổi làm cho đài hoa rụng. Từ Già ở đây là đài hoa (còn có nghĩa nữa là trái cà, nhưng

*Lâu nay ta chỉ xem bằng mũi,
Đếch thấy mũi thơm, một tiếng khà!*

(Thơ Nôm, tác giả tự dịch ra tiếng Việt)

Bài thơ vừa kể, vừa có ý răn dạy của người trên và cũng không thiếu lối rủa rất Á Đông⁽¹⁾.

ĐÔI CÂU ĐỐI TẶNG QUAN LẠI LỢN

Có một tên quan lớn xuất thân làm nghề lái lợn, nhưng khi được lên quan lại hết sức hống hách, bóp hâu bóp cổ người nghèo. Quan lớn họ Lại chưa chết, nhưng đã cho xây một cái sinh phần⁽²⁾ rất lớn và rất đẹp, ý muốn tỏ rõ sự giàu sang. Một sáng kia, người nhà quan lớn Lại⁽²⁾ ra thăm sinh

không đúng trong văn cảnh này). ý răn dạy đừng có tự phụ quá sớm, đã chắc gì đâu.

⁽¹⁾ Chu Mạnh Trinh, tên tự là Cán Thân, hiệu là Trúc Vân người làng Phú Thị (Hưng Yên cũ) sinh năm Nhâm Tuất và mất năm Thành Thái thứ 17 (1862 - 1905), đỗ đệ tam tiến sĩ năm 1892 (Thành Thái thứ 4). Làm án sát tỉnh Hưng Yên và án sát rồi Tổng đốc các tỉnh Hà Nam, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Nếu đúng năm mất 1905, thì việc tặng chầu hoa trà cho Nguyễn Khuyến không thể là Chu Mạnh Trinh.

⁽²⁾ Sinh phần: mộ xây sẵn khi còn sống. Bọn quan lại và các nhà giàu trước kia thường xây sẵn các sinh phần cho bố mẹ hoặc cho chính bản thân.

⁽²⁾ Nghị gặt Lại Văn Chung vốn xuất thân làm nghề lái lợn, phát lên giàu có mua được chân nghị viên Viện dân biểu, Chung hống hách

phần, thấy một đôi câu đối viết ngay trên sinh phần, đọc lái lại thì thấy là một câu chữ độc:

"Rực rỡ mé đường Tây, kẻ lại người qua ca tụng sinh phần quan Lớn lại" (quan lái lợn).

"Vang lừng trong thôn Bắc, trên kinh dưới rái, một lòng tôn trọng cụ trong dân" (rận trong cu)⁽¹⁾.

MỪNG MẸ NƯỚC - CHẾT CHA DÂN

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu là nhà thơ nổi tiếng vào thời kỳ chữ Hán đã mất và chữ Tây đang thịnh. Thi sĩ giỏi Hán học, nhưng cũng giỏi quốc ngữ và tây học. Có lẽ ông là lớp người gần cuối cùng còn làm thơ, đối và vịnh bằng chữ Hán rất tài tình.

Vào những năm 20 của thế kỷ hai mươi, vua Khải Định nhà Nguyễn "tổ chức" lễ mừng thọ năm mươi năm tuổi mẹ đẻ của nhà vua, rất to. Một số quan lớn trong triều được dịp xun xoe, bày tỏ nghĩa vua tôi một cách bộ đả, dễ tiện ra mặt. Trong số này nổi bật là Từ Đạm, tổng đốc Hải Dương. Từ Đạm xướng lên cuộc thi mừng thọ mẹ vua Khải

và vênh váo.

⁽¹⁾ Đọc lái lại các cụm từ "quan lớn Lại", "lừng trong thôn", "dưới rái", "lòng tôn", "cụ trong dân" mới thấy hết câu chữ nghị Chung cay độc đến dường nào.

Định. Nội dung cuộc thi đối tập trung trong ý của vế đối do Từ Đạm đề ra: *"Lễ thọ năm mươi mừng mẹ nước"*.

Ý muốn lộ cả ra rằng, mẹ của Khải Định - ông vua thân Pháp, chống lại nhân dân Việt Nam giành độc lập - là người mẹ của đất nước. Ngay hôm sau, có một vế đối đáp lại, mà theo truyền tụng có thể là của Tản Đà: *"Bạc tuôn chục một chết cha dân"*.

Nhưng vế đối lại sau đây:

"Lá cờ ba chục chết cha dân"

không phải của Tản Đà mà là do người dân tỉnh Ninh Bình sáng tác. Nguyên do tên công sứ Pháp ở Ninh Bình bắt mỗi xã đổ đầu dân đen, nộp 30 đồng Đông Dương để mua cờ tam tài (cờ Pháp) treo chào đón thắng lợi của Pháp và Đồng minh trước phát xít Đức. Người dân uất ức chuyện này tiếp chuyện khác (lễ mừng thọ mẹ Khải Định) nên làm vế đối trên.

Khi làm án sát tỉnh Ninh Bình, Từ Đạm (vốn đỗ tiến sĩ năm 1893) lên chơi chùa Non Nước và trèo lên núi Dục Thúy. Văn cảnh xong, Từ Đạm sai người đục núi thành một bia và khắc vào đá bài thơ của Đạm:

*Giăng gió vui buồn cùng
Lâm than bận kẻ ai
Ham chơi non với nước
Có phúc được ngồi dài.*

Lần khác, khi trở lại làm tuần phủ Ninh Bình, Đạm lại tới chơi Non Nước, lại sai đục trên đá núi Dục Thuý một bàn cờ tiên và hai lối bàn chân của Đạm in trên đá. Tản Đà tới chơi chùa Non Nước, thấy quá nghịch cảnh, cũng đục vào đá một bài thơ đối lại ngay bên cạnh bài thơ của Từ Đạm:

*Quan lớn năm xưa đục mấy vần
Ngày nay quan lớn đục hai chân
Khen cho đá cũng già gan nhỉ?
Đừng mãi cho quan đục mấy lần.*

Bên dưới có khắc rõ "Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu - 1926).

NAM SƠN TRÚC BẮT TẬN

Những năm trước Cách mạng tháng Tám quân chúng nhân dân đã dành cho viên Tổng đốc Vi Văn Định khá nhiều từ ngữ xấu xa nhất, chứa chất căm hờn và rửa thề. Đến lượt các nhà Nho cũng phải lên tiếng, họ tặng Vi những bài thơ, câu đối như lột bản chất của Vi ra. Vi Văn Định người Bản Châu, huyện Lộc Bình, Lạng Sơn, đi từ làng quê miền núi tiến tới Tuần phủ rồi Tổng đốc các tỉnh miền xuôi Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Đông. Vi là quan lại phong kiến khét tiếng độc ác và man muội, hết lòng tận tụy làm tô tử giặc Pháp, đàn áp phong

trào yêu nước cách mạng, giết nhiều người dân, trấn áp nhiều cuộc nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất. Vì có lối tra tấn dã man là dùng võ và chày đập vào ngực, vào đầu gối, bàn chân, khuỷu tay người bị chúng bắt, đến nỗi báo chí thời bấy giờ (1930 - 1931) dù bị kiểm duyệt và đe dọa, vẫn phải lên tiếng. Khi làm Tổng đốc Thái Bình, trưa nằm ngủ trong dinh, Vi nghe có người kéo lê guốc ngoài đường vọng tới, lập tức sai lính bắt vào sân đánh đòn. Xuống thăm huyện, tổng nào không tổ chức đón rước, Vi trừng trị rất nặng. Khi làm Tổng đốc Hà Đông, Vi ghét bè lũ Nhật Bản mà nông dân lại buộc phải thả bè lũ để lấy cái nuôi lợn. Tới làng nào có bè lũ Nhật Bản ở ao chuôm, Vi sai lính nọc lý trưởng, phó lý ra đánh bằng roi giữa sân đình... Vì thế dân chúng vừa sợ Vi như cọp, vừa căm thù sâu sắc.

Khi Hoàng Trọng Phu thôi Tổng đốc Hà Đông, Vi được cử tới thay. Đó là lúc nạn đói trầm trọng ở tỉnh Hà Đông và các tỉnh khác, riêng Hà Đông nạn hoàng trùng cắn lúa ở huyện Mỹ Đức và bệnh thương hàn, thổ tả đang diễn ra nặng nề tại huyện Chương Mỹ. Báo chí lên tiếng cũng chẳng có tác động gì tới Vi. Hồi đó có bài thơ của nhà Nho hay viết báo Trung Bắc là ông Trần Bình, được nhân dân truyền tụng như câu chữ:

*Hoàng trùng đi
Vi trùng lại*

*Suy đi xét lại
Vi hại hơn Hoàng.*

Hoàng trùng, vi trùng đều là ôn dịch nguy hại cả, nhưng cũng là chữ họ của Tổng đốc cũ Hoàng Trọng Phu và Tổng đốc mới Vi Văn Định.

Vi rất thích chơi cây cảnh, non bộ và câu đối để tỏ ra ta cũng là nhà Nho thanh cao và cái chính muốn được giống như các quan lại sĩ phu đồ đạt có học hành cao. Vi Văn Định cho làm giả sơn, trồng cây trong sân, mời thầy làm câu đối. Một nhà Nho ở Nam Định viết tặng Vi đôi câu đối:

*Nam Sơn trúc bất tận
Đông hải ba vô cùng.*

Nghĩa trên bề nổi ngôn từ chữ Hán, nếu dịch ra Việt có nghĩa là: Trúc (mọc) núi Nam không bao giờ hết; Sóng biển Đông không bao giờ cùng. Cũng từ mặt bề nổi của chữ nghĩa suy rộng ra ý câu đối này sẽ hiểu như ca ngợi Vi Văn Định: Dòng giống (Vi) lớn mạnh như núi Nam, dài lâu không bao giờ hết; Công đức (của Vi) mênh mông như biển Đông, không bao giờ cạn.

Vi khoái đôi câu đối, đem khoe các quan tây, ta đến tư dinh chơi và giảng giải cho hàng thuộc hạ hiểu. Đôi câu đối được treo nơi trang trọng, nhà Nho thành Nam được trọng thưởng. Nhưng rồi sau cũng có người bóng gió xa xôi chỉ cho Tổng đốc Vi biết rằng đây là sự xỏ xiên, chửi rủa Vi, rằng Vi

ngu dốt không đọc kinh sách, không thông hiểu chữ nghĩa và ý tứ quyết liệt của người viết đôi câu đối. Đây là hai câu thơ trong bài thơ của Lý Mật đời Đường (Trung Hoa) kể tội Tùy Dạng Đế, đây đủ 2 câu là:

*Quyết Đông hải chi ba, lưu ác bất tận
Khánh Nam sơn chi trúc, thư tội vô cùng.*

(Tát cạn biển Đông, không rửa hết vết nhơ.
Chặt hết trúc núi Nam chẳng đủ ghi hết tội ác).

Nhà Nho thành Nam đã rút tỉa 2 câu trên để lắp ráp thành đôi câu đối.

TỤC - THANH: LỐI CHƠI CHỮ TRONG ĐỐI VÀ THƠ

Đố tục - giảng thanh hoặc đố thanh - giảng tục, rồi đối tục - đáp thanh, đối thanh - đáp tục không chỉ nhằm mục đích gây cười sảng khoái hoặc chế giễu, đả phá, mà còn là vũ khí khá lợi hại trong cuộc sống. Tuy nhiên, để lời ăn tiếng nói hàng ngày đó trở thành câu đố, câu đối, dù tục hay thanh, phải là một nghệ thuật công phu, nâng lên thành một thẩm mỹ ngôn ngữ. Ngôn ngữ là cái vốn sẵn có ở mỗi con người, nhưng làm sao sử dụng ngôn ngữ đó đạt hiệu quả cao nhất, thì phải "gia công" rất nhiều, thành một lối chơi nghệ thuật gọi là chơi chữ. Những truyện kể ở trên là những cách thức về chữ nghĩa, đúng hơn, cách thức sử dụng chữ nghĩa có mục đích. Trong dân gian, lối nói chữ "dân dã" dễ hiểu hơn và cũng có nhiều lối chơi bất ngờ, đầy thú vị. Đây là một cách chơi chữ đồng âm:

Bà già ra chợ Cầu Đông

Xem một quẻ bói lấy chồng lợi (1) chăng?

Thầy bói gieo quẻ, nói rằng:

Lợi (2) thì có lợi (3) nhưng rằng chẳng còn.

Chỉ khi nhận ra ý nghĩa của các chữ (từ) đồng âm nhưng khác nghĩa, người nghe mới bật cười, phục lối đùa hơi ác ý một chút, nhưng hóm hỉnh, vui tếu, nên không nổi giận. Chữ lợi (1) và lợi (2) giống nhau vì đều chỉ cái lợi ích, cái thu được, còn lợi (3) chỉ phần thịt bao quanh răng. Người già răng rụng sạch chỉ còn trơ lợi, móm mém đến vậy mà còn đòi lấy chồng!

Với lối chơi chữ dân gian xưa kiểu này, ta cũng gặp những từ đồng âm tương tự:

*Cóc chết bỏ nhái mỗ côi,
Chẫu ngồi chẫu khóc: chàng ơi là chàng!
Ếnh ương đánh lệnh đã vang,
Tiền đâu mà trả cho làng, ngoé ơi!*

Chữ "chàng ơi" là tiếng khóc của cô Chẫu đối với chàng Cóc, thế nhưng ở đây chỉ là nói tới con chẫu chàng trong bộ 5 con vật: cóc, nhái, chẫu chàng, ếch ương, ngoé.

*Chị Xuân đi chợ mùa hè
Mua cá thu về, chợ hầy còn đông.*

Một câu thơ đủ cả 4 mùa, nhưng mùa xuân lại là tên cô gái: Xuân. Cá thu và chợ còn đông là những đồng âm khác nghĩa của từ mùa thu và mùa đông, người sáng tác đã khéo vận dụng tài tình.

Câu thơ sau cũng có hiện tượng đồng âm rất đắt:

*Anh hươu đi chợ Đồng Nai
Bước qua bến Nghé, ngòi nhai thịt bò.*

Đủ tên 4 con vật lớn: hươu, nai, nghé, bò. Hai địa danh (tên riêng) là tỉnh Đồng Nai và vùng Bến Nghé được lấy ra phân sau (thành tố sau của một từ gồm hai thành tố) đồng âm với tên hai con vật nai và nghé. Kiểu đồng âm vẫn được vận dụng trong ca dao mới với cách thức trang trọng, như:

*Sầu riêng ai khéo đặt tên,
Ai sầu không biết, riêng em không sầu!*

Hoặc dùng với lối chế giễu, đùa nghịch, thường gặp rất nhiều ngay trong thời hiện đại. Yếu tố tục được "khuếch đại", song "giảng" lại rất thanh:

*Đi Đồ Sơn lại nhớ đồ nhà
Đồ nhà tuy có hơi già
Nhưng là đồ thật, chẳng là đồ sơn⁽¹⁾*

Ai cũng biết Đồ Sơn là địa danh, tên vùng bãi tắm biển nổi tiếng ở Hải Phòng - Kiến An. Ở đây người đùa cố ý giả vờ nhầm lẫn tên riêng Đồ Sơn với một chữ tục: đồ. Đồ sơn là đồ giả để đối với đồ thật sẵn có... ở nhà. Đồng âm tai quái vậy thay!

*Không đi không biết Sài Gòn,
Đi rồi nhẩn túi chẳng còn một xu.*

⁽¹⁾ Có chỗ đọc như sau:

*Không đi không biết Đồ Sơn,
Đi về mới thấy chẳng hơn đồ nhà.
Đồ nhà tuy có hơi già,
Nhưng là đồ thật, chẳng là đồ sơn.*

*Về nhà mới thấy mình ngu,
Mình tiêu thì ít, thằng cu thì nhiều.*

Lại một trò chơi đồng âm nữa. Bài thơ cổ tình "nhập nhằng" để người nghe hiểu thằng cu là thằng bé (chắc hẳn đi Sài Gòn cùng bố!?! bởi tách cái bộ phận kia của anh ta (thằng cu) ra khỏi "mình", cứ như hai người! Vì thế mới trách, mới tự thấy ngu: mình có tiêu đâu, chỉ có cái ấy tiêu đấy thôi!

*Cao Bằng cao mà bằng không đâu cao bằng
Cao Bằng.*

Cao Bằng là tên riêng một tỉnh, một danh từ riêng, đồng âm với cặp tính từ chung cao bằng (cao hơn, cao kém, cao bằng), gây ra sự thú vị bất ngờ.

Cũng giống như lối đối chữ trong vế ra:

Tập thể giục tập thể dục tập thể⁽¹⁾

Có thể hiểu theo nhiều cách:

1) Tập thể - giục tập thể dục - tập thể

hoặc:

2) Tập thể - giục tập - thể dục tập thể⁽²⁾

Trong các vế đối hiện đại chữ dùng tuy rất tục, nhưng giảng lại thanh và đối nhau sát, đúng. Ví dụ:

*Con trai Củ Chi ra đường gặp trẻ chỉ cu hỏi
củ chi?*

⁽¹⁾ Nghe nói, câu đối này là của nhà thơ Nguyễn Bính.

⁽²⁾ Và cũng có thể viết: Tập thể dục tập thể dục tập thể. Bởi lối phát âm vùng đồng bằng Bắc Bộ, đọc giục và dục như nhau, chỉ khác chữ viết.

Con gái Gò Me ra kênh mò ghe gặp khách hỏi Gò Me?

Vế đối này có nhiều dị bản khác nhau, tuy nhiên cả đối lẫn đáp đều "ở trình độ cao cường" cả. Củ Chi và Gò Me là 2 địa danh có tiếng ở Nam Bộ. Khi nói Củ Chi (tên riêng với củ chi (củ gì?) đã khiến gây cười vì sự tài tình, đến khi đọc củ cu, người nghe nhận ra cách nói lái của Củ Chi. Cũng vậy, mò ghe (lần mò tìm thuyền chắc chìm dưới kênh) là tiếng nói lái của Gò Me. Ghe, tiếng Nam Bộ là thuyền.

Cũng có thể kể tới lối chơi chữ đồng âm từ cách phát âm tiếng nước ngoài trùng với âm tiếng Việt, nhưng khác nghĩa rất xa. Chẳng hạn, một trong những cách ấy:

Thanh tra, thanh mẹ, thanh gì?

Hễ có phong bì nó nói thanh kiu (thank you).

Đây là lối chơi chữ hiện đại thường gặp thời nay, ở vào giai đoạn trẻ tới trường cấp phổ thông cơ sở đã học ngoại ngữ và chuẩn chính tả tiếng Việt. Câu trên là một trong những lối chơi chữ tiếng Việt có xen tiếng nước ngoài khá "đắt". Lối dụng cách phát âm giọng Bắc Bộ, nhất là giọng Hà Nội, thường chập phụ âm đầu ch với tr (đọc như nhau), do đó đọc tra là cha (mặc dầu trên chữ viết vẫn viết đúng là thanh tra). Từ thanh tra có nghĩa là:

- 1) Kiểm soát, xem xét tại chỗ việc làm của địa

phương, cơ quan, xí nghiệp... 2) Người làm nhiệm vụ thanh tra.

Nhưng lối phát âm lẫn lộn là thanh "cha" mới có từ đối lại là thanh mẹ. Thank you - một câu cửa miệng của người nói tiếng Anh, có nghĩa là "Cám ơn". "Hễ có phong bì" (một cách biểu xén "lịch sự" bỏ tiền vào phong bì để đưa cho tự nhiên), thì "nó" sẽ nói cám ơn bằng tiếng Anh cho "đỡ ngượng" và bằng từ "thank" đồng âm của tiếng Anh với "thanh" tiếng Việt.

Lối chơi chữ Việt có xen tiếng nước ngoài Hán-Việt đã có nhiều. Tới thời Pháp thuộc, để mĩa mai thói học đòi, các nhà Nho đã có nhiều cách dùng từ ngữ "nửa ta, nửa tây" như nhà thơ Tú Xương đã viết:

Vứt cái "mề - đay" ném xuống sông⁽¹⁾

Thôi thôi tôi cũng "méc - xi" ông⁽²⁾.

Hoặc thơ kiểu "bồi Tây, me Tây" giễu thói rởm này những năm 20 - 30 nửa đầu thế kỷ XX ở Hà Nội⁽³⁾:

Lạnh lòng một mảnh sơ - mi⁽⁴⁾

Li - ve trần trọc lơ - li một mình⁽⁵⁾

⁽¹⁾ Có chỗ viết: Quẳng cái "mề - đay" vứt xuống sông.

⁽²⁾ Đó là các từ phiên âm tiếng Pháp: médaille - mề-đay; merci - méc-xi.

⁽³⁾ Chemise: áo cổ bẻ, kiểu Âu.

⁽⁴⁾ L'hiver: mùa đông. Le lit: cái giường.

⁽⁵⁾ Lointain: xa xôi

*Loãng - tanh ai có thấu tình⁽¹⁾
E-mê đến nỗi thân hình biếng pan!⁽²⁾*

Nói lái hiện đại cũng là một kiểu chơi chữ tiếp nối lối chơi chữ xưa kia. Ví dụ nói lái:

- *Hiện đại chỉ tổ hại điện.*
- *Đấu tranh rồi biết tránh đâu.*
- *Đầu tiên là tiền đâu.*
- *Công an đang can ông...*

Những ví dụ về cách cấu tạo nói lái khá nhiều, xin chỉ nêu ra một vài ví dụ để nhận thấy sự tiếp tục chơi chữ kiểu này vẫn đang tồn tại và phát triển.

⁽¹⁾ Aimer: yêu đương.

⁽²⁾ Bien pâlê: rất xanh xao.

BÁC HỒ RA VẾ ĐỐI

Nhân dân Việt Nam ai cũng biết rõ Bác Hồ uyên thâm chữ Hán, Người làm rất nhiều thơ bằng chữ Hán mà tập "Ngục trung nhật ký" (Nhật ký trong tù) là một ví dụ. Người biết và sử dụng nhiều ngoại ngữ trong nói năng và viết lách như tiếng Pháp, Nga, Anh, Thái Lan... nhưng có lẽ tiếng Hán - Người học từ tấm bé - được Người dùng nhiều hơn cả trong thơ ca.

Câu đối - một thể loại văn chương đặc biệt và trí tuệ vốn bắt nguồn từ tiếng Hán - Trung Hoa, không xa lạ gì với Hồ Chí Minh. Đôi khi Người cũng làm câu đối. Riêng hai vế đối dưới đây do Bác Hồ ra cho người đối lại là có thật, không nhuộm màu giai thoại, bởi lời kể lại là những nhân vật có liên quan tới các vế đối Bác Hồ ra.

Tình hình Cách mạng Việt Nam cuối những năm 1939 đầu 1940 có những biến chuyển mau lẹ, thuận lợi cho Cách mạng Việt Nam tiến triển. Nhưng cũng từ đầu năm 1940, Mặt trận bình dân Pháp mất uy thế tại nước Pháp, phong trào Cách mạng và Đảng Cộng sản Đông Dương bị đàn áp

ng nghiêm trọng, nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng bị thực dân Pháp bắt. Trước tình hình đó Nguyễn Ái Quốc đã từ Liên Xô trở về biên giới Việt - Trung. Người ở Côn Minh (Trung Quốc) chỉ đạo phong trào Cách mạng trong nước. Lúc đó, đồng chí Phùng Văn Thụ - sau này được Nguyễn Ái Quốc đổi tên mới là Phùng Hữu Tài⁽¹⁾ làm nhiệm vụ bảo vệ lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Thấy cần phải trở về Tổ quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng, mùa xuân năm 1941, Người trở về Pắc Bó tỉnh Cao Bằng với bí danh là đồng chí Trần. Cùng đi có Phùng Hữu Tài bảo vệ cho Bác. Hang Pắc Bó phía trước có con suối mà Người đặt cho cái tên đáng nhớ: Suối Lê Nin. Ngọn núi có hang Bác ở, Bác đặt tên là núi Các Mác, phía sau lưng núi đã là đất Trung Quốc, tiện cho tiến và lui. Ngoài công việc, Bác và đồng chí Phùng Thế Tài cùng trồng khoai môn, rau nước, câu cá, bắt ốc, hái măng để cải thiện cuộc sống. Một lần, trong lúc hai bác cháu trồng khoai môn, Bác vui vẻ bảo đồng chí Tài thử đổi lại vé đổi Bác ra xem ra sao. Bác biết rất rõ đồng chí Tài đã được học hành cẩn thận và đã ở đất Trung Hoa thời Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch gần 10 năm. Vé đổi rất thực tế:

Trồng môn trước cửa (hang) (chữ Hán môn cũng là cửa).

⁽¹⁾ Tư liệu này là của Xuân Ba, trong bài viết "Phùng tướng quân, một thời một thuở", đăng báo Tiền phong, tháng 5/1996

Đồng chí Tài nhớ ngay những công việc quen thuộc lúc nghỉ ngơi của hai bác cháu, bèn nói:

- Cháu xin đổi lại.

Và đọc:

Bắt ốc sau nhà. (chữ Hán ốc cũng là nhà)

Về đáp rất chỉnh nhưng ý tứ chưa hay. Bác bảo:

- Thôi, xem ra tạm được. Chú cũng phải học tập, rèn luyện thêm cách ứng phó cả trong đời và trong công việc. Cách mạng sẽ phát triển, biết đâu rồi chú sẽ làm tướng chỉ huy bộ đội, phải nắm bắt tình hình, kịp thời đối phó nhanh.

Đúng. Về sau ông đã trở thành một trong các vị tướng nổi danh. Thời chống Mỹ cứu nước, Phùng Thế Tài là tư lệnh bộ đội phòng không - không quân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Để đảm bảo tính chính xác những về ra đời của Bác Hồ, xin lược ghi ý xung quanh về ra đời của Bác Hồ "Giáp phải giải pháp"⁽¹⁾.

Sau lễ thụ phong hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp ngày 28-5-1948, tại một buổi họp khác, vào giờ nghỉ sau buổi họp Hội đồng chính phủ có gần đông đủ các thành viên, Bác Hồ vui vẻ ra về đó:

"Giáp phải giải Pháp"

⁽¹⁾ Xem thêm: Bùi Ngọc Thảo, Ai là tác giả về đời "Hiền tài hái tiền". Báo Nhân dân cuối tuần, số 15 (375) ngày 7-4-1996.

Vế đối của Bác có thể hiểu theo nghĩa: "Võ Nguyên Giáp phải giải quyết việc đánh thắng thực dân Pháp" (và nếu thế, chữ Pháp phải viết hoa), nhưng đây cũng là lối chơi chữ tài tình bằng nói lái: "Giáp phải" - "giải pháp" - tức là biện pháp. Tướng Giáp cần có biện pháp tiến hành cuộc chiến tranh đánh thắng giặc Pháp. Nhiều thành viên trong cuộc họp Hội đồng Chính phủ hôm ấy mỗi người một ý góp vào. Ông Lê Văn Hiến thời đó là Bộ trưởng Bộ Tài chính nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Bộ trưởng Hiến còn có một tên nữa là Tài. Mọi người mới ghép hai tên của ông lại thành HIẾN TÀI và nói lái thành HÁI TIỀN, thế là thành vế đáp tạo thành câu đối hoàn chỉnh:

*Giáp phải giải Pháp
Hiến Tài hái tiền.*

Hái ra tiền dùng cho Bộ trưởng Bộ Tài chính là rất hợp và hay.

HÁT ĐỐ VÀ ĐỐ

Một dạng ca hát dân gian thường ở các lễ hội có hát xướng là hát đố và đố bằng thơ, người giảng và người giải lời đố cũng phải dùng bằng thơ hoặc bằng hình thức có vần điệu như thơ. Lời thơ thành lời hát theo những điệu thức dân gian vốn có ở vùng đó.

Hát đố là những câu đối đáp nhau giữa bên trai và bên gái. Do tính chất trang trọng của ngày hội, đố đọc lên dễ nghe và nhất thiết phải tránh tục quá. Mở đầu, có rất nhiều kiểu câu mời chào:

*Hai ta tình nặng nghĩa dày,
Đố ra đáp được, lúc này tính sao?*

Hoặc:

*Em như cây cảnh trên chùa,
Anh như con bướm đậu nhờ nên chăng?
Anh như cây gố xoan đào,
Em như câu đố dán vào nên chăng?*

Trong hát đố, thường cánh con trai hát đố trước. Họ hát có phụ họa của cả nhóm nam. Lúc đó, các cô gái chụm đầu vào nhau, nhanh chóng

phân công ai lắng nghe câu nào và giải đáp câu nào, rồi tập hợp lại tìm cách trả lời đúng nhất, tất nhiên lời giải đó cũng phải bằng thơ.

Phía các chàng trai đó:

*Ở đâu năm cửa nàng ơi?
Sông nào sáu khúc nước xuôi một dòng?
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào cổ bông, lại có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất tỉnh Thanh?
Ở đâu lại có cái thành tiên xây?
Ở đâu là chín tầng mây?
Ở đâu lắm nước, nơi nay lắm vàng?
Chùa nào mà lại trong hang?
Ở đâu lắm gỗ thời nàng biết không?
Ai mà xin được túi đồng?
Ở đâu lại có con sông Ngân Hà?
Kìa ai đội đá vá trời?
Kìa ai trị thủy cho đời được yên?
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời,
Xin em giải rõ từng nơi, từng người!*

Các cô gái giải đáp:

*Hà Nội năm cửa, chàng ơi!
Sông Lục Đầu sáu khúc, nước xuôi một dòng⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Lục Đầu Giang, nơi hợp lưu 6 nhánh sông ở chỗ Phả Lại (Bắc Ninh) rồi đổ ra biển.

Sông Thương bên đục, bên trong⁽¹⁾
Núi Tản thất bông, lại có thánh sinh⁽²⁾
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh⁽³⁾
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây⁽⁴⁾
Trên trời có chín tầng mây,
Dưới sông lấp nước, núi nay lấp vàng⁽⁵⁾
Chùa Hương Tích mà lại có hang,
Trên rừng lấp gỗ thời chàng biết không?
Ông Nguyễn Minh Không xin được tui đồng,
Trên trời lại có con sông Ngân Hà!
Bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Vua Đại Vũ trị thủy cho đời yên vui!
Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời,
Em xin giảng rõ từng nơi, từng người.

Đến lượt gái đố:

Cái gì nó bé nó cay?
Cái gì nó bé nó hay cửa quyền?

Trai đáp:

Hạt tiêu nó bé nó cay,
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền!

⁽¹⁾ Sông Thương ở Bắc Giang một nửa sông nước trong, một nửa sông nước đục.

⁽²⁾ Núi Tản Viên trong dãy núi Ba Vi (Sơn Tây cũ) nơi thờ đức thánh Tản Viên, tức Sơn Tinh.

⁽³⁾ Tỉnh Thanh Hoá.

⁽⁴⁾ Lạng tức tỉnh Lạng Sơn, tỉnh biên giới Việt - Trung.

⁽⁵⁾ Núi lấp vàng: muốn nói mỏ vàng Ma Nu huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng, vàng có trong núi.

Gái lại đó:

*Quả gì năm mùi sáu khe?
Quả gì nứt nẻ như đe thợ rào?
Quả gì kẻ ước người ao?
Quả gì lấp lánh như sao trên trời?
Quả gì ăn đủ năm mùi?
Quả gì to lớn có người ở trong?
Quả gì khắc chữ chạm rồng?
Quả gì cùi trắng, nước trong hơi chàng?
Quả gì lơ lửng giữa giàn?
Quả gì lăn lóc bên đường cái đi?
Quả gì da nó xù xì?
Quả gì chua xót mùa hè đó ai?
Quả gì ở tận trên trời?
Quả gì ta để ta chơi trong nhà?
Quả gì thờ mẹ kính cha?
Quả gì đem đến tận nhà đón dâu?
Ngồi nghe em đổ đã lâu,
Chàng mà giải được, xin hầu theo không!*

Các cô gái hơi dễ dãi, đánh giá thấp sự hiểu biết của các chàng trai, tưởng đâu những câu đố của mình là bí hiểm đến nỗi, hễ đối được "xin hầu theo không". Và các chàng trai đã rất nhanh nhẹn đối lại:

*Quả khế năm mùi sáu khe,
Quả na nứt nẻ như đe thợ rào.*

Quả mơ kẻ ước người ao.⁽¹⁾
 Quả mai lấp lánh như sao trên trời.⁽²⁾
 Quả lê ăn đủ năm mùi,
 Quả động to lớn có người ở trong.
 Quả chuông khắc chữ chạm rồng,
 Quả dừa cùi trắng nước trong đó nằng.
 Quả bầu lơ lửng trên giàn,
 Quả dưa lăn lóc bên hàng cái đi.
 Quả mít da nó xù xì,
 Quả chanh chua xót mùa hè đó ai.
 Đào tiên ở tận trên trời,
 Phật thủ ta để ta chơi trong nhà.
 Nải chuối thờ mẹ kính cha,
 Bông cau đem đến tận nhà đón dâu.
 Anh xin giảng rõ từng câu,
 Nếu mà nghe được, em về với anh!

Cũng chẳng có chuyện "anh về với em và em về với anh" như một sự thua cuộc trong hát đố. Mỗi lần phía giảng đúng, giảng đầy đủ, xem như một thắng lợi cùng vui. Họ lại tiếp tục đố - giảng cho đến hết đêm.

⁽¹⁾ Quả mơ chua các cô đều thích ăn, nhưng mơ còn có nghĩa là mơ ước, ước ao.

⁽²⁾ Quả mai giống quả mơ, cũng chua, nhưng mai cùng tên với ngôi sao Mai thường sáng tỏ và lấp lánh vào sáng sớm.

Trai đổ:

*Cái gì em trải, anh ngồi?
Cái gì thơ thần ra chơi vườn đào?
Cái gì mà sắc hơn dao?
Cái gì phơn phớt lòng đào, hỡi em?
Cái gì trong trắng, ngoài xanh?
Cái gì soi tỏ mặt anh, mặt nàng?
Cái gì xanh, đỏ, trắng, vàng?
Cái gì ăn phải dạ càng tương tư?
Cái gì năm đợi, tháng chờ?
Cái gì em đội phát phơ trên đầu?
Cái gì sắc hơn dao cau?
Cái gì tiện chũa cho nhau ăn cùng?
Một quan là mấy trăm đồng?
Một môi tơ hồng là mấy trăm dây?*

Gái đáp:

*Chiếu hoa em trải, anh ngồi,
Khi buồn thơ thần ra chơi vườn đào.
Con mắt anh sắc hơn dao,⁽¹⁾
Trứng gà phơn phớt lòng đào, hỡi anh!
Tre non, trong trắng ngoài xanh,
Chiếc gương soi tỏ mặt anh, mặt nàng.*

⁽¹⁾ Lấy ý của ca dao:

*Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau!*

*Chỉ ngũ sắc xanh, đỏ, tím, vàng,
Tương tư ăn phải, dạ càng ngán ngơ.⁽¹⁾
Đôi ta năm đợi tháng chờ,
Cái khăn em đội phát phơ trên đầu.
Con mắt anh liếc sắc hơn dao cau,
Cau non tiện chũm cho nhau ăn cùng.
Một quan là sáu trăm đồng,
Một mối tơ hồng là sáu trăm dây (!)*

Nếu có những chùm câu hát đố liền mạch thành một bài thơ đố chuyên về sông núi, về các loại quả, thì cũng có chùm câu hát đố chuyên về các loài chim. Lời giải đố, tất nhiên, cũng phải bằng một chùm câu hát giải đáp tương ứng. Cũng như những chùm câu hát đố nói trên, chùm câu hát đố và chùm câu hát giải đố cung cấp cho chúng ta - đặc biệt là trẻ em - biết bao nhiêu điều hiểu biết về các loài chim: màu sắc, tập tính, tiếng kêu, lối sống riêng của loài, tiếng kêu gắn với mùa trong năm... Điều này rõ ràng có ích như những bài tổng kết, dễ nhớ, dễ học.

⁽¹⁾ Lấy ý câu ca dao:

*Tương tư ăn phải miếng mối,
Như đừng đồng lúa, như ngồi đồng than.*

CHÙM CÂU THƠ ĐỐ VỀ CHIM

Chim gì kêu suốt mùa hè,
Nó kêu "nước nước" ven đê, ven đường?
Chim gì kêu chẳng ai thương,
Kêu ra người mắng tìm đường bay xa?
Chim gì kêu giữa tháng ba,
Giục chum vại chín là đà bên sông?
Chim gì nhảy nhót trên đồng,
Trên lưng trâu đậu mà trông luống cày?
Chim gì làm tổ trên cây,
Chim gì sẵn đó để ngay tức thì,
Để rồi chấp cánh bay đi,
Ấp nở mặc trứng, con thì không nuôi?
Chim gì mà lượn trên gò,
Rình con gà nhỏ làm mồi nó ăn?
Chim gì bé tí lẫn tẩn,
Làm tổ cây ngái nhện chằng ven đường?
Chim gì đuôi, cánh màu vàng,
Véo von cho cả xóm làng đều thân?
Chim gì bay ra ầm ầm?
Chim gì ăn tối âm thầm đó ai?
Chim gì hót đủ trăm bài?
Chim gì mặt nguyệt xoè dài lông đuôi?
Chim gì chả thấy ai nuôi,
Chỉ đậu cửa điện, đứng nơi cửa đền?

Chùm câu thơ giải:

Chim cuốc kêu suốt mùa hè,
Nó kêu "nước nước" ven đê, ven đường.
Chim quạ kêu chẳng ai thương,
Kêu ra người mắng, tìm đường bay xa.
Tu hú kêu vào tháng ba,
Giục chèo vôi chín la đà ven sông.
Sáo sậu nhảy nhót trên đồng,
Trên lưng trâu đậu mà trông luống cày.
Bồ câu làm tổ trên cây,
Tu hú đẻ đỏ liền ngay tức thì.
Đẻ rồi chấp cánh bay đi,
Ấp nở mặc trứng, con thì không nuôi.
Diều hâu mà lượn trên trời,
Rình con gà nhỏ làm mồi nó ăn.
Chim sâu bé tí lẩn tẩn,
Làm tổ cây ngái nhện chăng ven đường.
Hoàng anh đuôi cánh màu vàng,
Véo von cho cả xóm làng đều thân.
Ếch, mòng bay lượn âm âm,
Chim vạc ăn tối âm thầm đó ai.
Chim khướu hót đủ trăm bài,
Chim công mặt nguyệt xoè dài lông đuôi.
Chim hạc chẳng thấy ai nuôi,⁽¹⁾
Chỉ đậu cửa điện, đứng nơi cửa đền.

⁽¹⁾ Chim hạc nói đây là hạc làm bằng gỗ sơn hoặc bằng đồng.

NHỮNG LỜI ĐỐ VÀ LỜI ĐÁP HAY

Đố

*Đến đây hỏi khách tương phùng,
Chim chi một cánh bay cùng nước non?*

Đáp

*Tương phùng nhẩn với tương tri,
Lá buồm một cánh bay đi khắp trời!*

Đố

*Lá gì không nhánh, không cành,
Lá gì chỉ có tay mình trao tay?*

Đáp

*Lá thư không nhánh, không cành,
Lá thư chỉ có tay mình trao tay.*

Đố

*Nghe anh bốn tẩu đã lâu,
Nghệ An có mấy chiếc cầu hỡi anh?*

Đáp

*Nghệ An (có) ba mươi sáu chiếc cầu,
Phồn hoa đi lại bốn cầu mà thôi:
Cầu danh, cầu lợi, cầu tài,
Cầu cho đây đó làm hai giao hoà.*

Đố

*Nghe đồn anh giỏi, anh tài,
Đào tiên một cõi Thiên Thai ai trông?*

Đáp

*Thiên Thai là của nàng Kiều,
Riêng chàng Kim Trọng sớm chiều vào ra.*

Đố

*Nghe đồn anh học có tài,
Cha thầy Mạnh Tử là ai hồi chàng?*

Đáp

*Thầy Mạnh, cụ Mạnh sinh ra,
Đù mẹ con hát, tổ cha thằng bày!⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Câu này có người kể khác và cho là xuất xứ từ hát Phường vải ở huyện Yên Thành (xưa gọi là Đông Thành) Nghệ An, như sau: Đố: Đất Đông Thành đồn rằng chàng hay chữ Vậy thiếp hỏi chàng: Thầy Mạnh Tử con ai? Đáp: Thầy Mạnh do cụ Mạnh sinh ra Tổ mẹ đứa hát, tổ cha đứa bày. Điều này vô lý bởi trong hát Phường vải trang trọng và tình tứ, không ai lại đưa ra đáp bằng câu chửi tục tĩu.

CÂU ĐỐ TỤC THANH VÀ CÂU ĐỐ TRÍ THÔNG MINH

Các câu đố chọn lọc ở phần này không giống như hát đố - giảng đố thường là hát đối đáp liên hoàn, câu giảng đố cũng phải bằng thơ. Cách thức như vậy diễn ra tại các hội hè, cuộc vui chơi có tổ chức, nơi đông người. Những câu đố nói ở đây thường diễn ra trong gia đình hoặc giữa các bạn bè, xóm giềng, đôi ba người vui chuyện đố lẫn nhau. Cũng có thể trong gia đình bố mẹ hoặc anh chị đố các con, các em, xem như một thú vui và cũng là cách cung cấp cho con em mình hiểu biết, biết tự suy nghĩ, phân tích. Đó là những câu đố riêng lẻ (có thể là câu thơ, đoạn thơ mà có thể chỉ là câu nói bình thường) có từ trước kia (cũng gọi là câu đố xưa, câu đố cổ) và cả những câu đố hiện nay. Tuy nhiên, chúng tôi chọn lọc những câu đố trước kia mà giai đoạn hiện nay vẫn có cơ sở để có thể hiểu được, vẫn có giá trị và tính truyền thống, nâng cao được trí lực, khả năng phán đoán, gợi mở sự thông minh. Câu đố làm ở giai đoạn hiện nay cũng được chọn lựa với cách tương tự như vậy. Những câu đố thanh - giảng tục có liên quan tới chữ nghĩa và cũng hay, chúng tôi chỉ lựa chọn rất ít, có tính tiêu biểu.

Đố chữ nghĩa để đoán chữ hoặc từ chữ để đoán ra các sự vật, hiện tượng, con vật, cây cối... luôn liên quan với từ, dấu thanh điệu, nghĩa từ. Trước kia đố chữ thường là nói tới chữ Hán - tức là chỉ dành riêng cho lớp người Nho học: học trò, thầy đồ, nhà Nho, quan lại có học vấn..., nên đố chữ thâm thúy nhưng xa lạ với mọi người dân. Từ khi có chữ quốc ngữ và lớp người biết chữ quốc ngữ là đại đa số dân chúng thì việc đố chữ (trên cơ sở chữ quốc ngữ) không còn xa lạ. Như đã nói, các câu đố chữ thực chất là một trò chơi chữ nghĩa, một nghệ thuật ngôn từ về cách phân tích, phán đoán, do đó nó cũng là một hiện tượng văn hoá đặc biệt.

Những câu đố qua sàng lọc của thời gian còn lại tới ngày nay, được mọi người nhớ, đã tự khẳng định được chỗ đứng trong dân gian, trong văn học dân gian. Những câu đố như thế mang tính dân gian rõ rệt vì phần lớn là do chính nhân dân sáng tác, mặc dù có một số câu đố do trí thức làm ra. Đặc trưng nổi bật của các câu đố dân gian là ở chỗ, các câu đố thường là câu thơ hoặc khổ thơ ngắn, có vần điệu dễ thuộc, dễ nhớ; các từ ngữ thường dễ hiểu, có hình ảnh. Tính dân gian chính là ở sự dân dã trong điều muốn đố. Đó là các sự vật, con vật, hiện tượng, ý tưởng... gắn gũi với đời thường, các sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, nhất là bộ phận đông đảo hơn cả là nông dân. Phải nói, chính

nông dân là người sáng tác nhiều nhất và cũng là người chỉnh lý lại các câu đối của các tầng lớp khác cho thích hợp với cách suy nghĩ của người nông dân. Vì thế, đa phần các câu đối trước kia phản ánh đời sống sinh hoạt của nông dân, các công cụ lao động nhà nông, các vật dùng trong nhà, trong xóm làng: cái gài che hiên, cối xay tay, cối giã gạo đập chân, ông bình vôi, ông đồ rau, nồi đất, cày bừa, con trâu, cái chổi, cây rơm, cây na...

Những câu đối sản sinh ở thời kỳ lối canh tác nông nghiệp cũ kỹ trước kia, tới giai đoạn sản xuất mới có những biến đổi về chế độ xã hội, phương thức sản xuất, công cụ lao động, văn hoá và trình độ... đã khiến nhiều câu đối trở nên không hiểu được, xa lạ, và vì thế khó có thể tồn tại. Chẳng hạn:

*Ăn vào thì say
Nhay nhay những máu*

(Ăn trâu)

Hoặc:

*Nhỏ thì trắng phau phau
Lớn thì đen thậm thụi
Già thì trụi thúi lụi.*

(Răng người)

Sinh hoạt ăn trâu "miếng trâu là đầu câu chuyện" là cái đương nhiên trong đời sống xưa ai

cũng biết, thì nay quá xa lạ. Tìm ra người ăn trầu ngày nay quá hiếm (chỉ còn lác đác ở người già miền quê), do đó cũng khó tìm người còn nhuộm răng đen để ăn trầu, để hiểu được: ăn trầu thì say, càng nhai mồm miệng càng đỏ, phun nước miếng ra như máu đỏ. Để ăn trầu tất yếu phải nhuộm răng. Do đó mà có: nhỏ thì răng trắng như bầm sinh, lớn nhuộm răng đen để ăn trầu và già răng rụng hết (trụi thui lụi).

Cái giai bằng tre dùng che hiên nhà thường thấy phổ biến ở các vùng nông thôn và ở chùa chiền trước kia, thì nay quả khó mà tìm ra bởi sự "ngói hoá" và "mái bằng hoá" nhà ở nông thôn. Từ "giai" cũng sắp biến mất. Vì thế câu đố chơi chữ hiện tượng đồng âm này ở giai đoạn trước kia thật dễ hiểu, nhưng lại trở nên khó hiểu với hiện tại:

*Đem thân che gió cho người,
Rồi ra mang tiếng là người chẳng khôn.*

(Cái giai)

Nấu cơm, canh bằng niêu đất là hiện tượng hiếm thấy ở thành phố và nông thôn ngày nay. Hiện tượng "nhôm hoá" đã khiến các thứ nồi niêu bằng đất trở nên khó thấy đối với trẻ nhỏ. Vì thế, câu đố:

*Khi ở nhà cha má đỏ hồng hồng
Gả về nhà chồng má đen thui thui.*

để chỉ cái nồi, niêu nặn bằng đất sét nung chín đỏ. Người mua về đun nấu bằng củi, rơm đã làm nồi trở nên đen thui thúi. Hình ảnh về nhà chồng từ cô gái má đỏ thành đen trong câu đố xưa khó có sự liên hệ với thực tại để giúp cho hình dung ra sự vật. Tuy nhiên, các câu đố kiểu này vẽ cho ta bức tranh về đời sống và sinh hoạt không xa lắm của nhân dân ta, nó có tính truyền thống và vẫn có sự gợi mở, sự phán đoán. Nghĩ rằng, điều này vẫn có ích cho hiện tại và các thế hệ sau.

CÁC CÂU ĐỐ

1. ĐỐ THỐ - GIẢNG THANH

1. *Miệng thì chào anh
Hai tay nâng đít.*
(Làm gì?)
2. *Trên lông, dưới lông
Ở giữa không lông
Phồng lên để ngắm.*
(Cái gì?)
3. *Dáng tròn vành vạnh, đít bảnh bao
Mân mân mó mó đút ngay vào
Thủy hoả tương giao sôi sùng sục
Âm dương nhị khí sướng làm sao!*
(Làm gì?)
4. *Hùm hup như cái mu l... chị,
Xụ xị như cái đầu b... tôi.
Sáng sáng nó ăn nó chơi
Tối tối nó lại chui vào mu l... chị.*
(Con gì?)

5. Chấm chấm mút mút
Đút vào lỗ tròn,
Thò hai cái lông
Cái dài cái ngắn
(Làm gì?)
6. Canh một thì trái chiếu ra
Canh hai bóp vú, canh ba sờ sờ.
Canh tư nhắc đập luôn luôn
Canh năm sấm sủa công con ra về
(Cảnh làm gì?)
7. Xây thành đắp lũy cho cao,
Trai không lọt vào, gái đi chữa hoang?
(Là gì?)
8. Già thì đặc bí đặc bí
Con gái đương thì rỗng hoác hoàng hoang.
(Quả gì?)
9. Đàn ông ai cũng có cái đó
Kẻ dài người ngắn có khác nhau
Khi lấy vợ, có lúc làm của chung với vợ.
(Cái gì?)
10. Ra vào đều gặp nó
Chào hỏi cũng tại đó
Có cánh không có lông
Nhà ai thường cũng có.
(Cái gì?)

11. *Dài bằng ngón tay
Đâm ngang đâm ngửa
Đâm cả người chửa
Đâm cả đàn ông
Đâm cả đàn bà
Không tha con trẻ...*

(Là gì?)

12. *Trên lông, dưới lông
Tối lông làm một⁽¹⁾*

(Là gì?)

13. *Hai đầu sáu cẳng
B. đặt trên lưng⁽²⁾*

(Là những gì?)

14. *Ăn bụng, ỉa lưng
Nằm sùng, cắt tọt⁽³⁾*

(Cái gì?)

15. *Vừa bằng cánh cửa
Nằm ngửa trong vườn.*

(Là gì?)

16. *Chân biu, tay nú
Khu⁽⁴⁾ lắc, mắt nhìn.*

(Làm gì?)

⁽¹⁾ Có một biến thể khác: *Trên đen, dưới đen, tối lên làm một.*

⁽²⁾ Câu đố của người Chăm (Chàm).

⁽³⁾ Có nơi đọc: Ăn dăng bụng, ỉa dăng lưng. Đẩy sùng, cắt tọt.

⁽⁴⁾ Khu, tiếng miền Trung: đất.

17. Năm anh đứng bên kia sông
Năm cô đứng bên này sông
Năm anh mới xỏ vào lòng năm cô
(Là những gì?)
18. Anh đồ liếm đít chị đen,
Chị đen chẳng nói, anh quen liếm hoài
(Là những gì?)
19. Bằng con gà trống đỏ
Năm thò lỗ trên cây.
(Là gì?)
20. Mình vàng lại mặc áo vàng,
Đi ra ngoài đường ai cũng muốn hôn⁽¹⁾.
(Quả gì?)
21. Một chổi mà quét hai hè
Quét đi, quét lại, nằm đè lỗ tròn⁽²⁾.
(Cái gì của con gì?)
22. Để yên nằm im thìn thít
Hể dấn dính đít thì chạy tứ tung.
(Cái gì?)
23. Tròn vành vạnh, trắng phau phau
Ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm.
(Là gì?)

⁽¹⁾ Có nơi đọc: Gặp ở ngoài đường ai cũng muốn thơm.

⁽²⁾ Có nơi đọc: Quét đi, quét lại, lại đè lỗ lên.

24. Ăn thì nằm ngửa
Ngủ thì nằm nghiêng
Uống rượu thì kiêng
Thích ăn thịt cá.

(Cái gì?)

25. Có sống⁽¹⁾ mà chẳng có lưng
Có lưỡi, có mũi mà không có mồm.

(Cái gì?)

26. Chưa ngồi đã tóc vấy lên,
Ở dưới mấp máy, bên trên gật gù.

(Làm gì?)

27. Hai cô mà ở hai phòng,
Chồng con chưa có ra lòng cấm cung.
Tối thời đóng cửa cài chông,
Ngày thời mở cửa mà ngong sự đời.

(Là gì?)

28. Trên hang đá, dưới hang đá
Giữa có con cá thồn bơn.

(Là gì?)

29. Khom khom như mu bàn tay,
Mồm thì mồm dọc ngậm ngay hạt hồng.
Hai bên có hai hàng lông,
Ở giữa hạt hồng đỏ loét loè loe.

(Là con gì?)

⁽¹⁾ Sống lưng.

30. *Mặt tròn vành vạnh, da dẻ trắng tinh
Nóng sờ đến mình, toàn thân nổi ốc.*
(Cái gì?)
31. *Muốn đậm thì mút,
Muốn dài cắt bớt
Cứng quá hoá hư
Mềm cũng không tốt.*
(Là gì?)
32. *Đi thì đóng cửa, về nhà mở cửa.*
(Là gì?)
33. *Nhỏ thì mặc áo che
Lớn lăm le ở truồng.*
(Là gì?)
34. *Trong trắng ngoài xanh
Uốn khoanh từng khúc.*
(Cây gì?)
35. *Chân quặp tay quặp, mắt trông vào buồng*
(Là gì?)
36. *Đi ra gập phải nó
Bắt được thì để đó
Không bắt được mang về.*
(Cái gì?)
37. *Có cánh mà chẳng có lông,
Làm gương cho khác má hồng thử soi.*
(Là gì?)

38. Bốn cô trong tỉnh mới ra,
Nước da trắng toát như hoa trắng ngàn.
Quan ta đứng lại bần thần,
Thả vôi ngong ngồng như cần câu tre.

(Là những gì?)

39. Chồng một bên
Vợ một bên
Đến đêm mới khít.

(Là cái gì?)

40. Không bào mà nhẵn?
Không nặn mà sưng?
Không bưng mà kín?⁽¹⁾
Ìa chịn mà sạch?

(Đó là những gì?)

41. Một cây mà có hai cành
Ai ai cũng muốn bế bồng chơi luôn.
Ôm lưng, nắn vú, nắn sườn,
Làm sao giải được cơn buồn mới thôi.

(Là cái gì?)

42. Có đầu mà chẳng có đuôi,
Có một khúc giữa cứng ruồi lại mềm.

(Là gì?)

43. Xanh xanh, đỏ đỏ, vàng vàng,
Bắc cầu thiên lý nằm ngang giữa trời.

(Là gì?)

⁽¹⁾ Có nơi đọc: Không dưng tự kín.

44. *Chồng úp vợ ngựa,
Chồng phơi nắng
Vợ phơi sương.*

(Là gì?)

45. *Không vay mà trả?
Không vả mà sưng?*

(Là gì?)

46. *Tám xóm nhóm làm hai phe
Chặt một đống tre bắc cầu làm cột*

(Là gì?)

47. *Không ai đắp mà cao?
Không ai đào mà sâu?
Không ai trêu mà khóc?
Không ai chọc mà cười?*

(Là những gì?)

48. *Đem lưng cho thế gian nhờ,
Vừa êm vừa ấm lại ngờ bất trung.*

(Là cái gì?)

49. *Đem thân che gió cho người,
Rồi ra mang tiếng là người chẳng khôn.*

(Là cái gì?)

50. *Dốc lòng khuya sớm chuyên nghề,
Sao người bất nghĩa lại chê ngu dốt?*

(Con gì?)

51. *Cây gì dài nhất?
Quả gì to nhất?
Hạt gì dài nhất?*

(Là những gì?)

52. *Môm bò, không phải môm bò
Nhưng lại phải môm bò*

(Là con gì?)

53. *Khi đi đội cả nhà đi,
Khi về đóng cửa từ bi mà nằm.*

(Là con gì?)

54. *Vừa bằng hột lạc, trong nạc ngoài xương.*

(Là con gì?)

55. *Có mặt mà chẳng có đầu,
Lúc nghèo thì bạn với trâu,
Đến khi vinh hiển
Gọi cô nàng hầu có cái vú rõ to.*

(Những cái gì?)

56. *Tông phong tông phong
Trong lòng ngoài thịt.*

(Là cái gì?)

57. *Đầu xa con mắt hai gang,
Lưng nàng phía trước, bụng nàng phía sau.*

(Là những gì?)

58. Trên đá dưới đá
Giữa có cái lá tòn ten.
(Là những cái gì?)
59. Hang sâu đá chắn xung quanh,
Có con cá lội loanh quanh giữa dòng.⁽¹⁾
(Là những cái gì?)
60. Than than lửa lửa
Thằng dưới nằm ngửa
Thằng giữa chịu đòn
Thằng trên đánh xuống.
(Làm gì?)
61. Khom khom mà dòm kẻ nể
Ăn cho khoẻ rồi lại lom khom.
(Làm gì?)
62. Vừa bằng cái trống tầm vông
Đánh ngã đàn ông
Đánh ngã đàn bà
Đánh ngã bà già
Đánh ngã kẻ chợ
Đánh ngã cả vợ vua
(Là cái gì?)
63. Trên bằng da
Dưới cũng bằng da

⁽¹⁾ Có nơi đọc: Hang sâu đá sắp xung quanh, Có con cá quẫy (cá diếc) loanh quanh giữa dòng.

*Đút vào thì ấm
Rút ra lạnh lùng.*

(Cái gì?)

64. *Mình bằng gỗ, cổ bằng da,
Khi bước chân ra kêu lên loe loe.*

(Cái gì?)

65. *Một mình mà cười hai bờ,
Trong đình ngoài điểm cũng mò đến chơi.*

(Cái gì?)

66. *Có mái mà không có trống
Có đài mà không có ỉa.*

(Là cái gì?)

67. *Trên bụi rậm
Dưới bụi rậm
Cái thuyền chui qua giữa.*

(Là những gì?)

68. *Sông tròn vành vạnh
Nước đục lơ lơ
Thằng lặn, thằng hụp, thằng thò đầu lên.*

(Làm gì?)

69. *Một lữ ăn mày một lữ quan
Quanh đi quẩn lại vẫn một đoàn
Lửa hết, lạnh đèn, quan đứng lại
Hết cả ăn mày, hết cả quan.*

(Là cái gì?)

70. Ông kéo bà đun
 Minh tròn lăn lóc
 Lục cục sau ông
 Tông nông trước bà.
 (Làm gì?)
71. Ruột dài từ mũi đến chân,
 Mũi mòn, ruột cũng dần dần mòn theo.
 (Cái gì?)
72. Có mây mà chẳng có mưa,
 Có đầu có đít mà chưa có mình.
 (Là cái gì?)
73. Cây bằng cột nhà
 Lá bằng cánh phản.
 (Là cây gì?)
74. Một mẹ sinh được vạn con,
 Rạng ngày chết hết chỉ còn một cha.
 Mặt mẹ tươi như bông hoa⁽²⁾
 Mặt cha nhăn nhó chẳng ma nào nhìn.
 (Là những gì?)
75. Đêm thì mẹ mẹ con con,
 Ngày thì chết hết chẳng còn một ai.
 Còn một ông lão sống dai,
 Nhăn nhăn nhó nhó chẳng ai buồn nhìn.
 (Là những gì?)

⁽¹⁾ Đun: đun nấu, ở phía sau đun nấu một vật gì về phía trước.

⁽²⁾ Có nơi đọc: Mặt mẹ tươi đẹp như hoa.

76. Không sơn mà đỏ
Không gõ mà kêu
Không kêu mà rung.

(Là những gì?)

77. Bằng cái nồi rang
Cả làng phơi thóc.

(Là gì?)

78. Hai anh ở cùng một làng,
Thế mà mặt đỏ mặt vàng khác nhau.
Lững lờ kẻ trước người sau,
Hằng năm họ có gặp nhau một lần.

(Là những gì?)

79. Cây cao muôn trượng ngàn trùng,
Mưa thì hoa héo, nắng ròn hoa tươi.⁽²⁾

(Là gì?)

80. Đầu làng gươm bén hai thanh,
Cuối làng có ngọn cờ xanh rủ tàn.

(Con gì?)

81. Bốn cây cột đồng
Hai cây đỉnh sắt
Một cái đòn đưa
Một cái ngúc ngoắc.

(Con gì và những gì?)

⁽²⁾ Có nơi đọc: Trên trời có một cái bông,
Mưa sa thì héo nắng hồng thì tươi!

82. Bốn ông đập đất
Một ông phát cờ
Hai bà tiên quạt
Rồng đưa múa mồi.

(Con gì?)

83. Hai răng chìa ra rõ dài,
Răng mà không phải để nhai mới kỳ.

(Cái gì của con gì?)

84. Một cột, mười hai đường xa
Ba trăm sáu chục gọi là cái chi?

(Là gì?)

85. Một cột tám kèo
Đêm teo ngày nở.

(Đồ vật gì?)

86. Đi thời ăn tróc⁽¹⁾ ngồi trên,
Về nhà len lén đứng bên xó hè.

(Đồ vật gì?)

87. Không phải gàu cũng dùng để tát
Không phải quạt cũng để giải nóng
Không phải nong cũng dùng để đựng
Không phải mũ cũng để đội đầu.

(Là cái gì?)

⁽¹⁾ Tróc (tiếng địa phương): đầu. Ăn tróc ngồi trên: luôn ở bên trên (hiểu ở đây là luôn ở trên đầu người ta).

88. Với người cao nhất
Vẫn là cao hơn
Lúc mưa, lúc nắng
Ai cũng biết ơn.

(Là cái gì?)

89. Áo đơn áo kép
Đứng nép bờ ao.

(Cây gì?)

90. Cây tâm vòng lá tâm vênh,
Ăn sống thì lành nấu canh thì độc.

(Cây, lá gì?)

91. Đầu bằng con ruồi, đuôi như cái đĩa.

(Lá gì?)

92. Sông không đến
Bến không vào
Lơ lửng giữa trời
Làm sao có nước?

(Quả gì?)

93. Trên trời có giếng nước trong,
Con kiến không lọt, con ong chẳng vào.

(Quả gì?)

94. Mẹ có tóc, con trọc đầu
Mẹ sống lâu, con chết chém.

(Cây gì và quả gì?)

95. *Đầu tròn trùng trục
Đuôi dài lê thê
Khắp chợ cùng quê
Đâu đâu cũng có.*
(Là cái gì?)
96. *Nước sông không đến,
Nước bến không vào
Làm sao có nước?*
(Quả gì?)
97. *Chân chẳng đến đất
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời
Mà đeo bị nước.*
(Quả gì?)
98. *Cây cao một trượng
Có vũng nước trong
Không chim nào uống được.*
(Cây gì?)
99. *Hai gươm tám giáo
Mặc áo da bò
Thập thò miệng lỗ.⁽¹⁾*
(Con gì?)

⁽¹⁾ Một dị bản mới, có thêm tình tiết, nhưng không hay:

*Hai gươm tám giáo
Mặc áo da bò
Thập thò miệng lỗ
Ai bắt không cho
Giờ gươm chém lại.*

100. Tám sào chống cạn
Hai nạng chống xiên
Cặp mắt lão liên
Cái đầu không có.

(Con gì?)

101. Tám thằng dân khiêng hai quả
Hai ông hương cả đi không⁽¹⁾.

(Con gì?)

102. Bốn ông đập đất
Một ông phát cò
Một ông vơ cỏ
Một ông bỏ phân.

(Con gì?)

103. Bốn cột đình rình hòn đá,
Hai ông tướng đá, hai bà quạt chơi.

(Con gì?)

104. Áo đơn áo kép
Đứng nép bờ ao.⁽²⁾

(Cây gì?)

105. Cong cong như cái bắp cày,
Hàng trăm chú khách đậu ngày đậu đêm.

(Quả của cây gì?)

⁽¹⁾ Một biến thể khác của câu đố này: Tám người khiêng một mâm
xương Để hai ông xã ương ương đi đầu.

⁽²⁾ Có nơi còn đọc thêm 2 câu nữa:

Gió thổi ào ào
Mà không động đập.

106. *Một cột có hai vách
Rách không ai vá.*

(Lá gì?)

107. *Bằng cái vung
Vùng xuống ao
Đào chẳng thấy
Lấy chẳng được.*

(Cái gì?)

108. *Tròn như cái đĩa mà xĩa xuống ao,
Một trăm cái cuốc mà đào chẳng lên.*

(Là gì?)

109. *Thuở bé em có hai sừng,
Đến tuổi nửa chừng mặt đẹp như hoa.
Ngoài hai mươi tuổi sắp già,
Rồi thì em lại mọc ra hai sừng.*

(Hiện tượng của cái gì?)

110. *Mười lăm mười sáu đang xinh,
Đến hai mươi một ra hình xấu xa.
Ba mươi số chết đã qua,
Duyên còn mong một lại ra như thường⁽¹⁾.*

(Hiện tượng gì?)

111. *Cây lãn tãn dễ ăn, khó trèo
Cây lèo tèo dễ trèo, khó ăn.*

(Những cây gì?)

⁽¹⁾ Một cách đọc khác: Mong năm mong sáu cái tử hoàn sinh Rằm.
mười sáu đang xinh Hai mươi, hai một ra tình đã hao Số thiên tạo
ba mươi thì chết.

112. Cây gì bé nhỏ
Hạt nó nuôi người
Tháng năm tháng mười
Cả làng đi gặt.

(Cây gì?)

113. Vừa đánh vừa hỏi
Bị trói thâu đêm
Sáng mai chặt đầu
Lại mang tên khác.

(Là gì?)

114. Vừa bằng thằng bé lên ba,
Thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng.

(Là gì?)

115. Đầu làng đánh trống, cuối làng phát cờ,
Đánh trống đến đâu, phát cờ đến đó.

(Con gì?)

116. Khen ai sáng dạ như đèn,
Tối trời như mực biết bạn quen mà mừng.

(Con gì?)

117. Đứng thì thấp, ngồi thì cao.

(Con gì?)

118. Nghe tiếng mà chẳng thấy ời,
Cong lưng mà chạy một hơi tới nhà.

(Con gì?)

119. *Xanh xanh, đỏ đỏ, vàng vàng,
Bắc cầu thiên lý nằm ngang giữa trời.
(Cái gì?)*
120. *Cong cong như thế cây cung,
Ai lên Cửu trùng mà muốn bắc thang?
(Cái gì?)*
121. *Không có chân
Không có tay
Mà hay mở cửa.
(Là gì?)*
122. *Cây cao ngàn trượng
Hạt rụng tứ phương
Nấu thì được, nướng không được.
(Là gì?)*
123. *Cây cao ngun ngút
Lộp độp tàu tiêu⁽¹⁾
Anh đỏ chệch nhiều
Ra khỏi cửa lều
Nón tời che kỹ.
(Là gì?)*
124. *Vừa tròn vừa dài
Hàng vài nghìn thước
Đánh lướt qua sông
Đánh bông ngọn gao
Đánh đạo đầu đình.
(Là gì?)*

⁽¹⁾ Tàu tiêu: tàu lá chuối tiêu.

125. Cây cao ngàn trượng hột nhỏ tí,
Trời cao mây tạnh, thấy gì cây cao.
Không cành không lá làm sao,
Mà sa xuống giếng mà vào ruộng sâu.⁽¹⁾
(Là gì?)
126. Quê cha ở mãi trên trời,
Quê mẹ dưới đất, xuống chơi phàm trần.
Đường đi không ngại mỗi chân,
Mùa hè béo ú, mùa xuân lại gầy.
(Là gì?)
127. Có cây mà chẳng có cành,
Có hai thằng bé đập dành hai bên.
(Cây gì?)
128. Sừng sừng mà đứng giữa đồng,
Chân tay không có lại bông đưa con.
(Cây gì?)
129. Lạ thay quả cũng có râu,
Răng đều tăm tắp trước sau thẳng hàng.
Có đỏ, có trắng, có vàng,
Không gọi là quả dù rằng trên cây.
(Là cây, quả gì?)
130. Quả mà chẳng gọi quả đâu,
Non, già đều phát phơ râu một chùm.
Ăn sau lớp áo vàng hươm,
Hạt đều tăm tắp xếp hàng trước sau.
(Là gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

131. *Ngồi trên tay mẹ bế bông,
Áo đơn áo kép lướt trong lướt ngoài.*
(Là gì?)
132. *Tự nhiên cắt khúc mà chôn,
Bữa sau sống lại để con từng bầy.*
(Là cây gì?)
133. *Cắt đầu, cắt giữa, cắt tai,
Bò la bò liệt đổ ai biết nào.*
(Cây gì?)
134. *Đốt nhiều mà có cháy đầu,
Bao nhiêu tóc mọc trên đầu xanh tươi⁽¹⁾*
(Cây gì?)
135. *Mọc lên nhọn hoắt như chông,
Nắng, mưa đều khoác áo lông xù xì.
Lớn lên trút bỏ áo đi,
Anh em nương tựa sợ gì bão giông.*
(Là cây gì?)
136. *Mặc áo sôi, ngồi trong bụi.⁽²⁾*
(Là cây gì?)
137. *Bé thì áo trắng áo vàng,
Lớn thì cởi áo phơi làn da xanh.
Bé thì thịt xé thây phanh,
Lớn thì chết chém, đổ anh cây gì?*
(Cây gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

⁽²⁾ Câu phổ biến: Con đóng khố, bố cởi truồng.

138. Trong trắng ngoài xanh
Thân khoanh từng khúc.

(Cây gì?)

139. Trai mặc áo, lão cỡi trần,
Việc đến tay bắt lão làm trước.

(Cây gì?)

140. Hai chân đứng, hai chân quỳ,
Da thì bì bì cấm nói một câu.

(Con gì?)

141. Minh nâu mặc áo da sồi,
Muốn Trời chuyển động thì ngồi kêu lên⁽¹⁾

(Con gì?)

142. Con gì không đứng, không nằm,
Dù thức hay ngủ quanh năm chỉ ngồi.
Nghiến răng kèn kẹt kêu trời,
Những khi nắng hạn, cho người mong mưa..

(Con gì?)

143. Trông tôi xấu xí xù xì,
Đem về người ngủ tôi thì bắt sâu.
Khi nào trời nắng quá lâu,
Tôi kêu mấy tiếng, mưa đâu bay về.

(Con gì?)

⁽¹⁾ Có nơi đọc: Minh nâu mặc áo da sồi
Nghe Trời chuyển động thì ngồi kêu van.

144. Bằng quả Chuối sứ
Gọi cả xứ bằng anh.

(Con gì?)

145. Phục phà phịch phịch
Chân quỳ tay chống.

(Con gì?)

146. Đi ngôi, đứng ngôi, nằm ngôi.

(Con gì?)

147. Mẹ thì sống ở trên bờ,
Con sinh ra lại sống nhờ dưới ao.
Có đuôi bơi lội lao xao,
Mất đuôi tức khắc nhảy nhao lên bờ.

(Con gì?)

148. Mẹ thì bay lượn trên bờ,
Sinh con dưới nước sống nhờ hồ ao.
Có đuôi vung vẩy lao xao,
Mất đuôi mọc cánh bay cao lên trời.

(Con gì?)

149. Đi nằm, đứng nằm, ngôi nằm.
Nằm thì đứng.

(Là cái gì?)

150. Đi ngủ, đứng ngủ, ngôi ngủ, ngủ thì ngôi.

(Là gì?)

151. Vừa bằng lá đa, đi xa về gần.

(Là cái gì?)

152. *Lưng đằng trước
Bụng đằng sau
Có mang lâu lâu
Mà không thấy đẻ.*

(Là gì?)

153. *Cái chân đi trước
Cái bụng đi sau
Cái mắt cái đầu
Cách nhau một thước.⁽¹⁾*

(Là những gì?)

154. *Cái gì nằm thì đứng.
Đứng thì nằm.*

(Là cái gì?)

155. *Cái gì mà thuộc của mình,
Mình lại ít dùng, thiên hạ dùng luôn.⁽²⁾*

(Là gì?)

156. *Đào được thì vứt đi
Không đào được thì để đấy.⁽³⁾*

(Là gì?)

⁽¹⁾ Cách nói khác:

*Lưng trước, bụng sau
Mắt ở thấp, đầu ở cao.*

Và:

*Đầu xa con mắt hai gang
Lưng nà đi trước, bụng nà theo sau.*

(Cũng là để nói chính Những cái gì nói của câu đố đó).

⁽²⁾ Xem thêm ở câu đố số 9.

⁽³⁾ Xem thêm ở câu đố số 36.

157. Nhỏ thì trắng phau phau
Lớn thì đen thẫm thui
Già thì trụi thui lụi.

(Là gì?)

158. Trụi thui lụi...
Trắng phau phau
Vàng khè khè
Đen thui thui
Trụi thui lụi
Trắng phau phau... (đọc tiếp)

(Là quá trình gì?)

159. Cái gì muốn trồng không có chỗ
Cái gì muốn trồng không có giống
Đến ngày mọc sẽ tự mọc.

(Là gì?)

160. Đá dăm ngâm trong hang thẳm.

(Là cái gì?)

161. Có lưỡi mà hoá ra câm,
Không mắt mà liếc đủ trăm ngàn người.⁽¹⁾

(Là gì?)

162. Có con mà chẳng có cha,
Có lưỡi không miệng đó là vật chi?

(Là cái gì?)

⁽¹⁾ Xem thêm ở câu đố số 25.

163. Có lưỡi mà hoá ra câm,
Không mắt mà liếc đủ trăm ngàn người.
Lại còn khoe sắc khoe tài,
So trong thiên hạ không ai bằng mình.⁽¹⁾

(Là gì?)

164. Bằng một bước mà bước không qua.

(Cái gì?)

165. Vật thì thấy mà lấy không được.

(Cái gì?)

166. Cái gì luôn đi sóng đôi
Lấy đá đập không vỡ.⁽²⁾

(Là cái gì?)

167. Cái gì lúc ở bên trái
Lúc ở bên phải
Người đi cũng đi.
Người về cũng về.

(Là cái gì?)

168. Nắng ba năm ta không bỏ bạn
Mưa một ngày bạn nỡ bỏ ta.

(Là cái gì?)

169. Có cây mà chẳng có cành,
Có quả để dành mà cúng tổ tiên.⁽³⁾

(Cây gì?)

⁽¹⁾ Một câu đố hiện nay, phát triển thêm một câu lục bát nữa, từ câu đố ở số 162.

⁽²⁾ Có chỗ nói: *Cái gì do song song / Đá ném cũng không vỡ.*

⁽³⁾ Có nói đọc: *Có cây mà chẳng có cành / Có quả để dùng mà cúng tiên sư.*

170. *Cây bung xung, lá bung xoe,
Mùa đông ấp trứng, mùa hè nở hoa.*

(Cây gì?)

171. *Đầu rồng, đuôi phượng le te,
Mùa đông ấp trứng, mùa hè nở con.*

(Cây gì?)

172. *Đội gùi đập đất ở đời,
Lưng đeo đai bạc cho người trông nom.
Trên đầu tàn quạt thông dong,
Có người quân tử phải lòng lại ôm.
Gió nam rồi lại gió nồm,
Tha hồ thiên hạ chán mồm thì thôi.*

(Cây gì?)

173. *Chân chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời
Mà đeo bị sỏi.*

(Quả gì?)

174. *Mẹ gai góc, con trọc đầu.*

(Là những gì?)

175. *Chân chẳng đến đất
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa gùi
Mà đeo bị tép.*

(Quả gì?)

176. Không vè mà tròn
Không bào mà nhẵn
Không uốn mà ngay.⁽¹⁾

(Là những gì?)

177. Chân chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời,
Mà đeo bị cát.

(Quả gì?)

178. Chân chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời,
Mà đeo bị đá.⁽²⁾

(Quả gì?)

179. Chân chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời,
Mà đeo bị nước.⁽³⁾

(Quả gì?)

180. Không phải núi mà có khe
Không phải bưởi mà có múi.

(Quả gì?)

⁽¹⁾ Ngay: thẳng.

⁽²⁾ Xem thêm ở câu đố số 20.

⁽³⁾ Xem thêm câu đố số 93.

181. *Da cóc mà bọc bột lọc
Bột lọc mà bọc hòn than.*

(Quả gì?)

182. *Da cóc mà bọc bột lọc.
Bột lọc mà bọc hòn son.*

(Quả gì?)

183. *Bằng que lim, khi chìm khi nổi
Bằng quả ổi, khi nổi khi chìm.*

(Những con gì?)

184. *Vừa bằng lá tre, ngo ngoe dưới nước.*

(Con gì?)

185. *Vừa bằng hạt đỗ
Ăn đỗ cả làng.*

(Con gì?)

186. *Cho hay duyên nợ bởi trời,
Vợ chồng âu yếm chẳng rời nhau ra.⁽²⁾*

(Con gì?)

187. *Vừa bằng quả mướp, ăn cướp cả làng.*

(Con gì?)

188. *Bốn anh ở cùng một nhà,
Cùng sinh một giống cùng ra một hình.
Anh thì được tiếng cống sinh,
Anh thì quý quyết như tinh trong nhà.*

⁽²⁾ Xem chú thích ở lời giải đố câu này (187).

Anh thì hôi hám xấu xa,
Anh thì ăn cắp mọi nhà đều kinh.

(Những con gì?)

189. Vừa bằng hạt quýt biết bay,
Đi đêm mang đuốc, ban ngày thì không.

(Con gì?)

190. Vừa bằng hạt thóc
Bụng bọc dạ quang
Khắp xóm khắp làng
Đâu đâu cũng có.

(Con gì?)

191. Nhỏ bằng hột quýt
Lỗ đốt sáng tinh
Bay ra rập rình
Đêm trăng trời tối.

(Con gì?)

192. Sông tròn vành vạnh
Nước đục lơ lơ
Hai cô xuống tắm
Một giờ cạn sông.

(Cái gì?)

193. Mình mặc áo đoan thâm
Cổ quàng khăn nhiễu trắng
Hễ mở miệng ra ai cũng muốn mắng.

(Con gì?)

194. Đã sinh ra kiếp thân lùn,
Lại còn ghẻ lạnh với con sinh thành.
Gan lì đứng trước loi đình,
Mức bao nước dội đầu mình bằng không⁽¹⁾
(Con gì?)

195. Không phải lưới câu mà có ngạnh
Chẳng bị ai đánh cũng bẹp đầu
Còn nhỏ đã mọc đôi râu,
Tháng ngày ở chốn đầm sâu vẫy vùng.⁽²⁾
(Con gì?)

196. Ở nhà có bà hay la liếm.
(Vật gì?)

197. Minh vàng mà thất đại vàng,
Một mình dọn dẹp sửa sang cửa nhà.
(Vật gì?)

198. Ở nhà có bà luôn ăn cơm trước.
(Cái gì?)

199. Ở nhà có bà luôn trắng toát.
(Cái gì?)

200. Người ngắn mà ngâm tằm dài,
Đội nón chẳng đội, đội quai trên đầu.
(Cái gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

⁽²⁾ Câu đố hiện đại dựa vào câu đố xưa: Cá gì đầu bẹp, có râu, Cả đời ẩn dưới bùn sâu kiếm mồi.

201. *Cái gì không miệng mà kêu,
Tội thì không tội, bị treo xà nhà.*

(Cái gì?)

202. *Trâu ai đem cột mít này,
Trồng tre có lỗ, trồng cây có hàng.*

(Cái gì?)

203. *Mình vàng mặc áo da chi,
Ruột gan chẳng thấy lấy gì nuôi thân.
Ông quan cho chí ông dân,
Ông vua cũng trọng, ông thần cũng yêu.*

(Cái gì?)

204. *Hàng trăm cái lỗ
Vô số trẻ con
Đua chạy vòng tròn
Chen nhau chui xuống.*

(Làm gì?)

205. *Hàng trăm tấm ván
Hàng vạn thằng quân
Thằng nào cời trần
Thì lăn xuống hố.*

(Làm gì?)

206. *Có răng mà chẳng có mồm,
Nhai cỏ nhôm nhôm, cơm chẳng chịu ăn.*

(Cái gì?)

207. *Mình cong bán nguyệt cung trăng,
Lưỡi không phải lưỡi, sao răng thì nhiều.⁽¹⁾*

(Cái gì?)

208. *Hòn gì bằng đất nặn ra,
Xếp vào lò lửa nung ba, bốn ngày.
Khi ra má đỏ hây hây,
Mình vuông chẵn chẵn đem xây cửa nhà⁽²⁾.*

(Là gì?)

209. *Cây gì không rễ không chân,
Mình vàng cao lớn ở gần nhà ta.*

(Là gì?)

210. *Một cây, một lá, không cành.
Rễ đâm lên ngọn, đổ anh cây gì?*

(Là gì?)

211. *Cây khô mọc rễ trên đầu,
Sông sâu không sợ, sợ cầu bắc ngang.*

(Là cây gì?)

212. *Da cóc mà bọc trứng gà,
Bổ ra thơm phức cả nhà muốn ăn.*

(Quả gì?)

213. *Da thì da cóc
Bọc một bụng vàng*

⁽¹⁾ Có nơi đọc: *Mình vòng bán nguyệt cung trăng, Lưỡi không ra lưỡi, sao răng đến nhiều.*

⁽²⁾ Câu đố hiện nay.

*Bà con xóm làng
Nuốt mềm nhả cứng.*

(Quả gì?)

214. *Thân em lờm chờm chông gai,
Ruột vàng lòng trứng ai ai cũng thềm.*

(Quả gì?)

215. *Sừng sừng mà đứng giữa đàng,
Quan đi không tránh lại còn đánh quan.*

(Cây gì?)

216. *Mình vàng bạn áo mò o,
Trên trời rớt xuống nằm co giữa đàng.*

(Cái gì của cây gì?)

217. *Thui thui như con bò thui,
Chín mắt, chín mũi, chín tai, chín đầu.*

(Là con gì?)

218. *Mình dài nửa thước, đít thước năm,
Trên cao rớt xuống co ro nằm.*

(Là cái gì?)

219. *Em nhỏ, em mặc áo xanh,
Em lớn bằng anh, em mặc áo đỏ.*

(Quả gì?)

220. *Chân chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Lơ lửng giữa trời,
Mà đeo bị máu.*

(Quả gì?)

221. *Quanh mình tua tủa những gai,
Xanh thì xanh lét chẳng ai muốn dùng.
Chín thì rục rở lửa hồng,
Tấm lòng son sắt bạn cùng nước non.*

(Quả gì?)

222. *Vừa bằng đốt tay
Thay lay bụng máu
Đến mùa tháng sáu
Con cháu được ăn.*

(Quả gì?)

223. *Quả mọc bốn bên
Xanh trên vàng dưới
Cứ nghe tên gọi
Chẳng thiếu chẳng thừa.*

(Quả gì?)

224. *Tên em chẳng thiếu chẳng thừa,
Tấm lòng ngon ngọt cho vừa lòng anh⁽¹⁾.*

(Quả gì?)

225. *Mẹ trọc đầu con cũng trọc đầu*

(Cây gì?)

226. *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đồ đen.*

(Quả gì?)

⁽¹⁾ Có nơi đọc: *Tên em không thiếu chẳng thừa
Tấm lòng vàng ngọt, ngon vừa lòng anh.*

227. Trẻ thì không mở mắt ra,
Đến khi về già mới mở mắt trông.
(Quả gì?)
228. Một cây mà có 5 cành,
Dấp nước thì héo, để dành thì tươi.
(Là gì?)
229. Mười người thợ
Lo đỡ mọi bề.
(Là gì?)
230. Hai năm rơ mười
Còn người còn của.
(Là gì?)
231. Bằng hai lá đa, đi xa về gần.
(Là gì?)
232. Năm ông ở cùng một nhà,
Tình huynh nghĩa đệ vào ra thuận hoà.
Bốn ông tuổi đã lên ba,
Một ông đã già lại mới lên hai.
(Là gì?)
233. Sớm đi bốn chân
Trưa đi hai chân
Chiều đi ba chân.
(Con gì?)
234. Con gì có đuôi có lông,
Trẻ già trai gái đều cùng mang theo.
(Con gì?)

235. Trên lông dưới lông
Nhìn thấy có một.

(Cái gì?)

236. Sông tròn vành vạnh
Nước đục lơ lơ
Cỏ mọc trên bờ
Thằng bé đứng chơi ở giữa.

(Là con gì?)

237. Gấp gianh (tranh) che cửa sổ
Nhắc lên sập xuống⁽¹⁾

(Là cái gì?)

238. Trên hang đá
Dưới hang đá
Giữa có con cá thồn bơn.⁽²⁾

(Là những cái gì?)

239. Chẳng ai biết mặt ra sao,
Chỉ nghe tiếng thét trên cao âm âm.

(Là gì?)

240. Chặt không đứt, bứt không rời,
Phơi còn không ráo, đốt thời cháy đầu.

(Là gì?)

⁽¹⁾ Biến thể của câu trên, thường gặp:
Hai gấp gianh (tranh) trên gác
Nhắc lên nhắc xuống.

⁽²⁾ Xem thêm câu đố 59.

241. Chặt thì đứt, bứt thì rời,
Phơi khô mà chum, chấy thời được đâu.

(Là gì?)

242. Khi trắng bạch, lúc đen sì,
Khi vàng khi đỏ khi thì thấp cao.
Gặp cơn gió thổi ào ào,
Kéo nhau chạy trốn khác nào ngựa truy.

(Là gì?)

243. Một cảnh biết vạn nào hoa,
Mưa xuân thì héo, nắng già thì tươi.⁽²⁾

(Là gì?)

244. Sừng sững mà đứng giữa trời,
Trời xô không đổ, trời mời không đi.

(Là gì?)

245. Một năm chỉ có một ngày,
Họ hàng sum họp xa gần đều vui.

(Là gì?)

246. Có con mà chẳng có cha,
Có lưỡi không miệng đó là vật chi?⁽²⁾

(Là gì?)

247. Có lưỡi mà hoá ra câm,
Không mắt mà liếc sắc thâm, ví von.

(Là gì?)

⁽²⁾ Có nơi đọc: Huy hoàng tám vạn nghìn hoa,
Mưa dầm thì héo, nắng già thì tươi.

⁽²⁾ Xem thêm ở câu đố số 25.

248. *Đuôi thì co quắp vào hông,
Có hai cái lưỡi mà không có mồm.
Chẳng thèm ăn cháo ăn cơm,
Chỉ lo chia rẽ cho mòn tấm thân⁽¹⁾.*

(Cái gì?)

249. *Mỏ như mỏ quạ
Chân như chân ếch
Biết cần không biết kêu.*

(Cái gì?)

250. *Trăm năm tạc một chữ đồng,
Ngày mười hai khắc trong lòng nào quên.*

(Cái gì?)

251. *Một đàn cò trắng phau phau,
Ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm⁽²⁾.*

(Là gì?)

252. *Đàn gà lôi
Ao xuống tắm
Lên bờ úp xúp.*

(Là gì?)

253. *Năm thằng cầm hai cái sào,
Đuổi đàn trâu trắng chạy vào trong hang.*

(Làm gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

⁽²⁾ Biến thể của câu đố trên: *Đàn chim trắng toát
Ăn no tắm mát
Rủ nhau đi nằm.*

254. Không ăn mà mỗ cuống cuống,
Đục một cái chuồng nhốt lấy cái đuôi.

(Là gì?)

255. Ở nhà có bà hay lay.

(Cái gì?)

256. Sừng sừng mà đứng giữa nhà
Hễ ai động đến thì oà khóc lên.

(Cái gì?)

257. Anh bên kia sông
Em bên này sông.
Anh đuổi cùng vòng chẳng bắt được em⁽¹⁾.

(Là gì?)

258. Minh tròn vành vạnh
Tai thẳng đơ đơ
Ăn hết hàng bồ (thóc)
Lưỡi không động dậy.

(Là gì?)

259. Người thì cao lớn trượng phu
Đánh rắm ù ù, để cắt lon nhon.

(Cái gì?)

260. Đập không kêu, chém không la
Cầm tai kéo, la eo éo.

(Cái gì?)

⁽¹⁾ Cách đọc khác: Người đứng bên kia sông
Người đứng bên này sông
Đuổi nhau kì cùng chẳng bắt được nhau.

261. Nghiến răng như sấm, như giông,
Một đoàn con nít tổng ngồng chạy ra.

(Làm gì?)

262. Trên âm âm ọc ọc
Dưới lác đác mưa rơi.

(Làm gì?)

263. Cô kia con cái nhà ai,
Mình to bụng nhỏ lỗ tai đeo trâm.
Nói lên nghe tiếng âm âm,
Vừa múa vừa hát rầm rầm bên tai.

(Cái gì?)

264. Làm thì quay tít
Chơi đứng buồn tênh
Suốt đời chỉ ăn
Chẳng bao giờ uống
Nhai rồi nhả xuống
Bụng chẳng chứa gì.

(Cái gì?)

265. Chân đen mình trắng
Đứng nằng giữa đồng.

(Cái gì?)

266. Người thì áo trắng tựa bông,
Chân thì lặn lội đồng gần đồng xa.⁽¹⁾

(Con gì?)

⁽¹⁾ Một biến thể câu đố ở thời hiện nay:

Con gì trắng muốt như bông,
Nhìn ngấm ruộng đồng thẳng cánh mà bay.
(Bởi câu thành ngữ: Ruộng đồng thẳng cánh cò bay).

267. *Mình mặc áo đoạn thâm
Cổ quàng khăn nhiễu trắng
Hề mở miệng ra
Ai cũng muốn mắng*

(Con gì?)

268. *Danh bất thiện
Tính bất lương
Làm giặc tứ phương
Bất phùng tiểu tốt.*

(Con gì?)

269. *Trông xa tưởng là mèo
Lại gần hoá ra chim
Ban ngày ngủ lim dim
Ban đêm đi lòng chuột.*

(Con gì?)

270. *Con chi mào đỏ
Lông mượt như tơ
Sáng sớm tỉnh mơ
Gọi người ta dậy.⁽¹⁾*

(Con gì?)

271. *Mình vàng mặc áo cánh tiên,
Nửa đêm thức dậy hổ liên vang trời.*

(Con gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

272. Trên đầu đội sắc vua ban,
Dưới thời yếm thắm, dây vàng sum suê.
Thần linh đã gọi thì về,
Ngồi trên mâm ngọc, gươm kê sau lưng.

(Con gì?)

273. Chân đạp miền thánh địa,
Đầu đội mũ bình thiên.
Mình thì vận áo mã tiên,
Ban ngày đôi, ba vợ, tối nằm riêng kêu trời.

(Con gì?)

274. Mình dài nhỏ nhỏ
Chân tay không có
Suốt ngày lê la
Giữ đất tơi ra
Cho cây chóng tốt.

(Con gì?)

275. Trên loài cầm thú
Có vú, biết bay.⁽¹⁾

(Con gì?)

276. Đầu thì đầu chuột
Bắt muỗi ban đêm
Cánh thì cánh chim
Nhưng không có mỏ.

(Con gì?)

⁽¹⁾ Có câu: Thượng cầm loài thú, có vú biết bay.

277. Con gì kêu giống chuột kêu,
Ngày treo chân ngủ, tối chiều bay ra.
Chập chờn bay bổng bay la,
Vớt đầy túi muối để mà nuôi thân⁽¹⁾.

(Con gì?)

278. Chim gì trên rừng có vú
Cá gì dưới bể không đầu
Ai mà giăng được, em xin về hầu ngay.

(Những con gì?)

279. Da trâu đầu rắn
Chân ngắn cổ dài
Chẳng đào đất vẫn cần mai.

(Con gì?)

280. Trên lợp ngói, dưới có hoa
Một thằng ló cổ ra
Bốn thằng rung rinh bước.

(Con gì?)

281. Chân vịt, thịt gà
Da trâu đầu rắn
Biết cần mà không biết kêu.

(Con gì?)

282. Đầu khóm trúc
Lưng khúc rồng
Sinh bạch, tử hồng

⁽¹⁾ Câu đố thời hiện đại.

*Xuân hạ thu đông.
Bốn mùa có cả.⁽¹⁾*

(Con gì?)

283. *Anh kia đội cút đi đâu?
Tài chi mà lại mọc râu sái cằm.*
(Con gì?)

284. *Dao cắm ở trên đầu
Mình lại ngắn hơn râu.
Đến khi cho vào lửa
Toàn thân màu đỏ au.*
(Là con gì?)

285. *Hai anh khác họ cùng tên,
Anh ở dưới biển, anh trên núi rừng.
Anh thì bơi lội vầy vùng,
Anh chằm kéo gỗ trên rừng ra khe.⁽²⁾*
(Những con gì?)

286. *Tên như biết chạy trên rừng,
Mà sao bơi lội dưới dòng nước sâu?*
(Con gì?)

⁽¹⁾ Biến thể hiện đại của câu đố trên:

*Đầu giống khóm trúc
Lưng giống khúc rồng
Sống: da trắng tuyết
Chết: lại đỏ hồng.*

⁽²⁾ Có nơi đọc khác:

*Đôi gì khác họ cùng tên,
Cái ở dưới nước, cái trên mái nhà?*

287. Cá gì nghe đã thấy thềm?
Cá gì huyệt căng chết chìm dưới sâu?
Cá gì đối chữ, đối câu?
Cá gì trốn học, nhẩy rào rong chơi?⁽¹⁾
(Những cá gì?)

288. Cá gì vốn rất hiền lành,
Xưa được chị Tấm đổ dành cho cơm⁽²⁾.
(Cá gì?)

289. Thương chồng mang gói thắt dong,
Mẹ kêu mặc mẹ, thương chồng em theo.
(Cá gì?)

290. Trẻ thì lo ngủ
Già thì lo nghĩ không ăn.
(Con gì?)

291. Nhà vàng mà đóng đồ vàng,
Khách đi qua đàng chẳng dám vào chơi.
(Con gì?)

292. Cái bằng nồi ba
Ông bà cũng hã
Ông vải cũng kinh
Kẻ trộm ngồi rình
Mà rình không được.
(Cái gì?)

⁽¹⁾ Câu đố hiện nay.

⁽²⁾ Câu đố hiện nay.

293. Con gì bé tí
Chăm chỉ suốt ngày
Bay khắp vườn cây
Tìm hoa gây mật.

(Con gì?)

294. Mình vàng thắt đáy đai vàng,
Tiếng kêu thỏ thẻ rõ ràng, trên cây.
Có chân mà chẳng có tay,
Có mắt thì có, lông mày thì không.

(Con gì?)

295. Đường ngay thông thoáng
Hai cổng hai bên
Trên hàng gương
Dưới hàng lược.

(La gì?)

296. Cái gò thay lấy
Bảy cái lỗ cua.⁽¹⁾

(Là gì?)

297. Chồng một bên
Vợ một bên

⁽¹⁾ Biến thể của câu đố này, thường gặp:

Mô đất nhỏ nhỏ
Bảy ổ chuột con.

hoặc:

Núi đá con con
Bảy lỗ chim sáo

Nhìn nhau mà không thấy¹⁾.

(Là gì?)

298. *Quá núi dốc*

Hai ống nước treo lộn ngược.

(Là gì?)

299. *Hai cái ống miệng xoay trở xuống.*

(Là gì?)

300. *Quả gì đập thì sống*

Không đập thì chết.

(Là gì?)

301. *Cái gì bằng miệng bình*

Nhét bao nhiêu cũng không vừa.

(Cái gì?)

302. *Muốn dài thì cắt ngắn đi*

Muốn cao ngồi xuống

Muốn đi, trở về.

(Là những gì?)

303. *Bữa ni nắng, mai khô*

Bữa ni mưa, mai 1'4

Mai mưa, mai ướt

Một mưa, mai cũng ướt.

(Là gì?)

¹⁾ Biến thể khác:

Mẹ một đôi

Bố một đôi

Trăm năm không thấy nhau.

304. *Cái gì khác họ cùng tên,
Kẻ ở dưới nước, người trên mái nhà¹¹.
(Là những gì?)*

305. *Suốt đời tận tụy hi sinh,
Nắng mưa chịu đựng một mình mình hay.
Hiên ngang ngẩng mặt nhìn trời,
Mỗi nhà thường có một đôi trên đầu.
(Là cái gì?)*

306. *Thêm thì nhẹ, bớt thì nặng.
(Là cái gì?)*

307. *Không phải gừng
Mà rất cay
Bằng ngón tay
Mặc áo đỏ.
(Là gì?)*

308. *Tính tình vốn hiền lành
Gặp người đều lẩn tránh
Trẻ con tìm để đánh
Vậy mà kêu ương ương.
(Con gì?)*

¹¹ Một biến thể khác:

*Đôi gì khác họ cùng tên,
Cái ở dưới nước, cái trên mái nhà.*

309. *Cò thân mà chẳng có cành,
Quả ra giữa mình, hạt bọc trong da.
Khi cười răng trắng như ngà,
Nòn thì râu mọc, lúc già rụng râu.*

(Những gì?)

310. *Vỏ rắn như sắt
Ruột trắng như bông
Hai lượt một ngày
Ngồi trên ngọn lửa.*

(Cái gì?)

311. *Cây xanh cái lá cũng xanh,
Trồng đậu, trồng hành, thả lợn vào trong.*

(Cái gì)

312. *Trong nhà có bà hai đầu.*

(Cái gì?)

313. *Đi phe phẩy, về giãy chết.*

(Cái gì?)

314. *Sinh ra phận gái má hồng,
Gả đi lấy chồng đất nước người ta.
Bao giờ tuổi tác đã già,
Quăng ra, em lại quê cha trở về.*

(Cái gì?)

315. *Thôn em xưa ở bụi tre,
Mùa đông xếp lại, mùa hè mở ra.*

(Cái gì?)

316. Cánh tôi mỏng mảnh đường hoa,
Tên tôi nếu gọi, nói ra hai lần.
Bay vừa, tôi báo trời râm,
Bay cao: trời nắng, thấp dần: trời mưa.

(Con gì?)

317. Đen vẫn gọi là đen
Vàng còn tên là lửa
Nổi tiếng là cần cù
Sống có đàn có chúa.

(Con gì?)

318. Tay cầm bán nguyệt¹⁾ xênh xang,
Làm tôi, vì chúa sửa sang côi bờ.

(Cái gì?)

319. Chẳng phải chim
Chẳng phải cá
Rõ ràng cây có lá
Mà đẻ trứng mới kì?

(Cái gì?)

320. Hai đầu mà chẳng có đuôi,
Nhiều chân mà lại đứng hoài chẳng đi.

(Cái gì?)

321. Sống ở dưới nước
Đầu chẳng có vòi
Mà gọi là voi.

(Con gì?)

¹⁾ Bán nguyệt: hình cong nửa mặt trăng. Trăng non.

322. *Nên đôi như thể vợ chồng
 Có điều chẳng rõ ai ông, ai bà
 Tham ăn thì kẻ nhất nhà
 Cả kho, thớt lược bùng ra gấp liền.*
 (Cái gì?)
323. *Con gì dài gớm dài ghê,
 Nằm xuyên qua hết làng kia xã này.
 Có đầu chẳng có chân tay,
 Còn như bộ mặt ở ngay giữa lòng.*
 (Con gì?)
324. *Có chân mà chẳng có tay,
 Không xương mà vẫn đủ ngay cá sấu.
 Quá gì sao đến lạ thường,
 Không cây nào có, không vườn nào ươm.*
 (Quả gì?)
325. *Là quả mà chẳng ai xơi,
 Giao thừa vang dậy khắp nơi xa xôi.*
 (Quả gì?)
326. *Nhìn vào thấy núi thấy sông,
 Thấy rừng thấy biển, như gì không thấy người.*
 (Cái gì?)
327. *Tranh không phải, anh cũng không.
 Thế mà sông, núi, ruộng, đồng biết ngay.*
 (Là gì?)
328. *Cây gì mới mọc thì cao,
 Dần dần sơ liễu thấp sào là lung.*
 (Cây gì?)

329. Sinh ra vốn trọng công bằng,
Có sao nói vậy thẳng băng một lời.
Chẳng tin thì cứ xem coi,
Vạch kia, vết nọ rạch ròi chỉ ra.

(Cái gì?)

330. Tên như một lời dọa
Mà chẳng hề nạt ai
Bao lần bị đánh đập
Chẳng sút đầu mẻ tai.

(Cái gì?)

331. Mình nhỏ mà khá chắc
Nhanh, chậm đều đi ngang
Không xây mà có gạch
Để trong bụng sẵn sàng.

(Là gì?)

332. Sông tròn vành vạnh
Nước cạn lờ lờ
Hai cô xuống tắm
Một giờ cạn sông.

(Làm gì?)

333. Xin lửa ông táo, đốt đầu ông sư
Sấm động ù ù, rồng bay phấp phới.

(Làm gì?)

334. Mẹ tròn con dái
Búi tóc loài xoài
Nằm trên miệng lỗ

*Bướm bay bướm đổ
Sọc sọc sọc sọc.*

(Làm gì?)

335. *Bằng tre mà rúc rích cười,
Làm cho nhiều người tỉnh tỉnh say say.*

(Là gì?)

336. *Lửa cháy đầu
Cười khanh khách.⁽¹⁾*

(Là gì?)

337. *Ăn vào thì say
Nhay nhay những máu.*

(Là gì?)

338. *Mẹ có cánh mẹ chẳng biết bay
Con không có cánh mà bay vù vù.*

(Là những cái gì?)

339. *Trèo lên nghi ngút
Đánh xuống thì thụp
Chẳng đánh chẳng ra
Đánh thì vãi ra đầy chiếu.*

(Là gì?)

340. *Cổ nằm ở giữa hai đầu
Khi không làm nữa, đặt đầu cũng nằm.*

(Cái gì?)

⁽¹⁾ Câu tương tự:

*Lửa cháy trên đồi
Nước sôi dưới khe.*

341. Nghe như phải dết mới thành,
Vậy mà lại mọc từ cành mọc ra.
Mang hình dáng trái tim ta,
Sần sùi da cóc hạt mà đỏ son.

(Là gì?)

342. Con gì chỉ có một sừng?
Con gì mang bướu trên lưng suốt đời?
Con gì chẳng lưới bắt ruồi?
Con gì ăn lá cho người kéo tơ?
Con gì càng nhỏ càng to?
Con gì ở chốn bẩn nhơ có nhiều?
Con gì chẳng sợ lửa thiêu?
Con gì xe cát sớm chiều phí công?
Con gì gan ruột cay nồng?
Con gì có miệng mà không có đầu?

(Là những con gì?)

343. Cây chi không cội không cành,
Chỉ có một lá, ta mình trao tay.

(Là gì?)

344. Có càng mà chẳng có răng,
Có hai con mắt to bằng ốc bươu.

(Là gì?)

345. Hai mắt trông thao láo
Hai chân dài cong cong
Mắt khi trắng khi hồng
Chân lúc co lúc duỗi.

(Là gì?)

346. Chán chẳng đến đất,
Cật chẳng đến trời
Trôi dạt khắp nơi
Không ăn mà để.

(Cây gì?)

347. Sừng sừng mà đứng giữa đàng,
Quan đi không tránh lại còn đánh quan.

(Cây gì?)

348. Cây gì bé nhỏ
Hạt nó nuôi người
Tháng năm, tháng mười
Cả làng đi gặt.

(Cây gì?)

349. Ai vui tôi cũng vui mừng,
Ai buồn tôi cũng buồn cùng với ai.

(Cái gì?)

350. Đi thì đứng, đứng thì ngã.

(Cái gì?)

351. Khi ở nhà cha má đỏ hồng hồng
Gả về nhà chồng, má đen thui thui.

(Cái gì?)

352. Mười người lính
Ai cũng đội mũ nhà binh.

(Lá gì?)

353. Chồng một sườn đôi
Vợ một sườn đôi
Lâu lâu lại hỏi nhau.

(Là những gì?)

354. Anh lạy tôi.
Tôi lạy anh
Nhanh nhanh cho kịp.

(Làm gì?)

355. Một cột mà chốt tứ bề,
Khi đi thì mở, khi về cắm cung.

(Cái gì?)

356. Một lỗ mà nhét hai thằng,
Cái lỗ lằng nhằng nên hai thằng hai lỗ.

(Cái gì?)

357. Không có rừng mà lại có gấu.

(Là gì?)

358. Con gì có bốn chân mà không đi được?

(Là gì?)

359. Con gì người trông thấy
Nhìn thấy lấy không được.

(Là gì?)

360. Mình thì mảnh khảnh
Sáu cánh bay bay
Bay đêm bay ngày
Để con trắng toát.

(Là gì?)

361. Trên rung dưới cũng rung
Bọn trẻ cời áo nhảy lung tung.
(Làm gì?)
362. Một năm bốn cột chân
Mười hai cái xà ngang
Ba trăm sáu mươi sáu lỗ đục.
(Là những gì?)
363. Mòn lưng kẻ xát người chà,
Cánh đầu mà bảo rằng ta lên trời.
(Cái gì?)
364. Ngay mình chịu tiếng bất trung
Phố phường không làm bạn
Chỉ bạn với nhà nông.
(Cái gì?)
365. Cát lên thì thấy
Đẽ xuống đáy thì không?
(Là gì?)
366. Không phải bò, không phải trâu
Uống nước ao sâu, lên cây ruộng cạn.
(Là gì?)
367. Đố anh chi sắc như dao?
Chi sâu như biển?
Chi cao như trời?
(Những gì?)
368. Đố anh đếm được sao trời?
Biển bao nhiêu nước? Lòng người nông sâu?
(Là gì?)

CÂU ĐỐ CHƠI CHỮ VÀ ĐỐ CHỮ

1. *Trên trời rơi xuống mau co.*
(Là cái gì?)
2. *Kiến tổ vừa đố vừa giảng.*
(Là gì?)
3. *Bằng cái thùng đưa ra cúng thầy*
(Là gì?)
4. *Con cá đối nằm trong cối đá.*
(Là gì?)
5. *Đục rồi cắt
Cắt rồi đục.*
(Là gì?)
6. *Khi đi cửa ngon
Khi về cũng cửa ngon.*
(Là gì?)
7. *Dem lưng cho thế gian nhờ
Vừa êm vừa ấm lại ngờ bất trung.*
(Là gì?)

8. *Cánh vàng đậu nhánh cành xanh⁽¹⁾,
Hôm nay đậu lại nói thành hôm sau.*
(Là gì?)
9. *Dem thân che gió cho người,
Rồi ra mang tiếng la người chẳng khôn.*
(Là gì?)
10. *Minh tròn mà chữ không tròn,
Làm cho thiên hạ mà mòn cái thân.*
(Là gì?)
11. *Không có gà mà lại kêu cục cục*
(Là gì?)
12. *Không hỏi thì cứ nằm co,
Hỏi thì thành thử cho bò thích ăn.*
(Là chữ gì?)
13. *Để nguyên dùng dấn đồ chơi,
Thêm huyền, lại ở tận nơi mái nhà.
Thêm nặng, ăn ngọt lắm nha,
Thêm sắc: cắt, vá cho ta áo quần.*
(Chữ gì?)
14. *Nặng: cho vị ngọt
Sắc: để cắt may
Huyền: mái nhà thấy
Để nguyên: dính đây.*
(Các chữ gì?)

⁽¹⁾ Cũng có nơi đọc câu này khác: Chùm vàng đậu đẹp cành xanh.

15. *Có sắc chẳng mặc đẹp người,
Mà làm no bụng người đời mới hay.
Mang nặng thì lại đổi thay,
Vừa bền vừa đẹp, xưa nay tiếng đồn*
(Chữ gì?)
16. *Đờ đứng bên ao
Huyền vào mới đẹp
Mọi người đón rước
Vào nhà vui xuân.⁽¹⁾*
(Chữ gì?)
17. *Nửa làm mứt
Nửa nấu canh
Đến khi mất sắc theo anh học trò.*
(Chữ gì?)
18. *Để nguyên: có dáng thật tròn
Thêm huyền: làm bóng ăn ngon cực kỳ.
Thay sắc: thì thật là nguy,
Bài làm không được mong gì điểm cao.*
(Các chữ gì?)
19. *Ta đây ta vẫn là ta,
Chặt đầu, chặt cuối vẫn là như nhau.*
(Các chữ gì nói tên con gì?)

⁽¹⁾ Có nơi đọc:

*Đờ đứng bên ao
Huyền vào mới đẹp
Nụ hoa mở khế
Cả nhà vui xuân.*

20. *Đế nguyên: là quả thích ăn,
Thêm sắc: thì chỉ để dành lợn thôi.
Thay hỏi: bị cảm mất rồi!
Mau tìm thuốc uống hay nôi lá xông.*
(Các chữ gì?)
21. *Không dấu: ăn gỗ, ăn tre,
Khi thêm dấu hỏi: đi về phải qua.*
(Các chữ gì?)
22. *Tên em: tàu đến nghỉ ngơi,
Thêm huyền: trứng để mọi người thích ăn.*
(Các chữ gì?)
23. *Bớt đầu thì bé nhất nhà,
Đầu đuôi bỏ hết: hoá ra béo tròn.
Để nguyên mình lại thon thon,
Cùng cậu trò nhỏ lon ton đến trường.*
(Các chữ gì?)
24. *Bỏ đuôi: để rán, để kho,
Bỏ đầu: để bé mặc cho ấm người.
Chấp vào đủ cả đầu đuôi,
Thành tên con thú hay chui bắt gà.*
(Các chữ gì?)
25. *Hai bên phẳng lặng như tờ,
Cho E đứng giữa mặc mưa dài dẫu.
Gửi em chiếc nón đội đầu,
Cho em thêm sắc ra màu ngày xuân?*
(Chữ gì?)

26. *Nhỏ hơn bốn
Lớn hơn hai
Đi liền hai tiếng có mai có nhà.
(Chữ gì?)*
27. *Để nguyên là quả thơm ngon,
Hỏi vào: thành thử chỉ còn bé thôi.
Thêm nặng mới thật lạ đời,
Bỗng nhiên thành vết đáy nổi nhọ nhem.
(Các chữ gì?)*
28. *Không dấu: rét mướt nằm queo
Thêm huyền: lả lướt bay theo gió đông.
Thay hỏi: xanh mướt mênh mông,
Trâu bò vui gặm, xa trông luống cày.
(Các chữ gì?)*
29. *Để nguyên: ai cũng lặc lè,
Bỏ nặng, thêm sắc: ngày hè chói chang.*

GIẢI ĐÁP CÁC CÂU ĐỐ

1. (Động tác) nâng cơi trầu mời
2. Con mắt
3. Hút thuốc lào (điếu bát)
4. Con rùa, con ba ba
5. Xâu kim chỉ
6. Cảnh kéo vó đêm
7. Đắp bờ ruộng (lúa vẫn làm đồng)
8. Quả cau (lúc già và lúc non)
9. Cái tên (gọi) của đàn ông
10. Cánh cửa
11. Cái tăm (xỉa răng)
12. Hai mi mắt
13. Người cười ngựa (2 đầu: đầu người và đầu ngựa; 6 chân: 4 chân ngựa và 2 chân người)
14. Bào gỗ (bào bằng tay)
15. Tàu lá chuối
16. Trèo cau, trèo dừa...
17. 5 cúc áo và 5 lỗ khuyết ở 2 dải áo
18. Lửa đốt đít nồi (đun bằng củi, rơm...)

19. Bắp hoa chuối (còn gọi là bi chuối)
20. Quả thị
21. Đuôi trâu (phe phẩy giữa 2 móng)
22. Tem thư
23. Bát men (rửa sau khi ăn cơm xong)
24. Cái thớt
25. Con dao
26. Dệt vải (thủ công)
27. Đôi mắt
28. Miệng: hai hàm răng và cái lưỡi
29. Sò huyết
30. Bánh đa khi nướng
31. Bút chì
32. Con ốc
33. Măng tre và cây tre (xem thêm: 32)
34. Cây tre
35. Trèo cau, dừa
36. Cái gai
37. Cái gương soi
38. Tích nước và 4 chén
39. Đôi cánh cửa; đôi cánh cổng
40. Cây chuối; Cái nhọt hoặc vú phụ nữ; Quả trứng;
Con chó
41. Đàn hai dây
42. Cái đòn gánh
43. Cầu vồng

44. Mái nhà lợp ngói âm dương (thứ ngói cong một
hòn để úp đè lên một hòn để ngửa)
45. Nộp thuế, nộp (và vú phụ nữ)
46. Hai quang hai đầu và chiếc đòn gánh
47. Núi, biển, mưa, đêm đen
48. Tấm phản
49. Cái giại (che cửa ô nông thôn)
50. Con bò (thường mắng: ngu như bò)
51. Cây sồi; Quả đất; Hạt mưa
52. Con ốc
53. Con ốc
54. Con ốc
55. Cái trống và cái chiêng có núm vú chiêng
56. Lỗ mũi
57. Đầu gối, hai mắt cá chân, dón chân và bụng chân
58. Hai hàm răng trong miệng và lưỡi
59. Miệng và lưỡi
60. Làm thợ rèn
61. Xẻ gỗ (động tác của thợ xẻ)
62. Cái gối đầu
63. Đôi giày
64. Đôi guốc gỗ (xưa)
65. Đôi guốc (người đi đôi guốc)
66. Mái nhà
67. Động tác dệt vải: con thoi chạy qua chạy lại.
68. Ươm tơ

69. Đèn kéo quân
70. Động tác kéo trục đá lăn đập lúa (người đàn ông dùng dây kéo trục đá, người đàn bà đẩy sau)
71. Cái bút chì
72. Cái quang bằng mây
73. Cây chuối và lá chuối
74. Mặt trăng, các vì sao, Mặt trời
75. Mặt trăng, các vì sao, Mặt trời
76. Mặt trời, sấm, mưa
77. Mặt trời
78. Mặt trời, Mặt trăng
79. Mặt trời
80. Con voi
81. Con voi: 4 chân, 2 ngà, 1 vòi, 1 đuôi
82. Con voi
83. Đôi ngà voi
84. Một năm âm lịch: 12 tháng, 360 ngày (không tính năm Nhuận)
85. Cái ô (đi mưa)
86. Chiếc nón (ở nông thôn)
87. Cái nón
88. Cái nón
89. Cây chuối
90. Cây, lá trâu không
91. Lá trâu không

92. Quả dừa
93. Quả dừa
94. Cây dừa và quả dừa
95. Cái gáo dừa (mức nước chum, vại, bể)
96. Cây dừa
97. Quả dừa
98. Cây dừa
99. Con cua
100. Con cua
101. Con cua
102. Con trâu: 4 chân, đuôi, mồm, đít
103. Con trâu
104. Cây chuối (lá có bẹ ốp nhau thành thân chuối)
105. Buồng chuối (các quả của cây chuối)
106. Tàu lá chuối
107. Mặt trăng (in bóng xuống ao)
108. Mặt trăng (in bóng xuống ao)
109. Mặt trăng: đầu tháng, giữa tháng, và cuối tháng
110. Mặt trăng: lúc rằm và 16 giữa tháng, cuối tháng (30) và đầu tháng (mồng 1) âm lịch
111. Cây lúa và cây xoan
112. Cây lúa
113. Bó mạ (nhổ mạ phải đập cho rũ đất rồi lấy lạt bó chặt từng bó, xén bớt ngọn lá. Hôm sau mang đi cấy. Không gọi là mạ nữa mà gọi là

dòng (cây lúa non).

114. Bó mạ

115. Con chó (mồm - phía đầu - sủa; đuôi - phía cuối - phe phẩy)

116. Con chó

117. Con chó

118. Con chó

119. Cầu vồng

120. Cầu vồng

121. Gió

122. Mưa

123. Mưa

124. Mưa

125. Mưa

126. Mưa (mưa mùa hè hạt to, mưa phùn mùa xuân hạt nhỏ li ti)

127. Cây ngô

128. Cây ngô

129. Cây ngô, bắp ngô

130. Bắp ngô

131. Bắp ngô

132. Dây khoai lang (trồng khoai lang phải cắt dây từng đoạn)

133. Khoai lang

134. Tre, trúc, nứa, vầu...

135. Măng tre, trúc, vầu, nứa...
136. Cây măng: tre, vầu, trúc, nứa ..
137. Măng tre
138. Cây tre
139. Cây tre
140. Con cóc (con ếch, con nhái)
141. Con cóc
142. Con cóc
143. Con cóc
144. Con ếch ương
145. Con ếch, con cóc, con nhái...
146. Con ếch, con cóc, con nhái...
147. Con nòng nọc
148. Con cung quăng, loăng quăng
149. Bàn chân
150. Bàn chân
151. Bàn chân
152. Sóng chân, bụng chân
153. Sóng chân, bụng chân, mắt cá chân, đầu gối
154. Bàn chân
155. Cái tên (xem thêm ở số 9)
156. Cái gai (xem thêm ở câu đố số 36)
157. Răng người (lúc bé: trắng; lúc lớn: đen, vì người xưa ăn trâu, trai gái thường xuyên nhuộm răng đen; già: răng rụng)

- 158. Quá trình bộ răng từ trẻ tới già, tức một đời người (câu đố được đọc lặp đi lặp lại như kiểu trẻ con đọc đồng dao).
- 159. Răng
- 160. Bộ răng (trong miệng)
- 161. Lưỡi dao (xem thêm ở câu đố số 25)
- 162. Con dao
- 163. Cái bóng (của người)
- 164. Cái bóng
- 165. Cái bóng người
- 166. Cái bóng
- 167. Cái bóng
- 168. Cái bóng (mưa không thể có bóng in lên được)
- 169. Cây cau
- 170. Cây cau
- 171. Cây cau
- 172. Cây cau
- 173. Quả lựu
- 174. Cây bưởi (có gai) và quả bưởi
- 175. Quả bưởi
- 176. Quả bưởi, thân cây chuối, thân cây cau
- 177. Quả ổi
- 178. Quả thị
- 179. Quả dừa (xem thêm câu đố số 93)
- 180. Quả khế

- 181. Quả nhãn
- 182. Quả vải (ta)
- 183. Con đĩa và con ọc
- 184. Con đĩa
- 185. Con ruồi
- 186. Con sam (con sam luôn đi đôi với nhau không rời. Tục ngữ có câu: dính như vợ chồng sam)
- 187. Con chuột
- 188. Chuột cống, chuột nhắt, chuột chù, chuột đồng
- 189. Con đom đóm
- 190. Con đom đóm
- 191. Con đom đóm
- 192. Nồi cơm và đôi đũa cả
- 193. Con vịt
- 194. Con vịt
- 195. Cá trê
- 196. Cái chổi quét nhà
- 197. Cái chổi rơm
- 198. Đôi đũa cả (xới cơm)
- 199. Cái bình vôi (chứa vôi ăn trầu)
- 200. Cái bình vôi (luôn có cái chĩa vôi bằng que tre dài, phía trên bình có quai bình)
- 201. Cái trống
- 202. Cái trống làng (mặt trống bịt da trâu; tang trống thường bằng gỗ mít; đinh đóng thường

bằng tre đóng vào lỗ sẵn)

203. Cái trống

204. Sàng gạo (bằng tay)

205. Sàng gạo (bằng tay): các nan sàng (tấm ván),
các hạt gạo (quân), hạt không còn vỏ (cởi
trần), lọt qua sàng xuống nia đựng.

206. Cái liềm

207. Cái liềm

208. Hòn gạch

209. Cây rơm (đống rơm to đánh thành đống cao)

210. Cây buồm (cũng gọi cột buồm)

211. Cây buồm (của thuyền)

212. Quả mít

213. Quả mít

214. Quả mít

215. Cây cỏ may

216. Mo cau

217. Con bò thui

218. Mo cau

219. Quả ớt, quả quít, quả gấc, quả cà chua...

220. Quả gấc

221. Quả gấc

222. Quả sim

223. Quả đu đủ

224. Quả đu đủ

- 225. Cây đu đủ
- 226. Quả na
- 227. Quả na
- 228. Bàn tay
- 229. Hai bàn tay (10 ngón)
- 230. Hai bàn tay
- 231. Hai bàn tay
- 232. Năm ngón tay (ngón cái có 2 đốt, còn các ngón kia có 3 đốt)
- 233. Con người
- 234. Con mắt
- 235. Đôi mắt
- 236. Con mắt
- 237. Đôi lông mi
- 238. Hai hàm răng và cái lưỡi
- 239. Sấm
- 240. Nước
- 241. Đất
- 242. Mây (trên trời)
- 243. Các vì sao (mưa không thấy sao, những ngày nắng, đêm trông rõ sao sáng)
- 244. Núi
- 245. Ngày mồng một Tết (âm lịch)
- 246. Con dao
- 247. Con dao (tục ngữ ví: mắt sắc như dao)

- 248. Cái kéo
- 249. Cái kéo
- 250. Cái đồng hồ (cổ xưa)
- 251. Chồng bát sứ rửa xong
- 252. Chồng bát rửa xong úp lên dĩa
- 253. Năm ngón tay (của bàn tay) cầm đôi đũa và cơm
- 254. Cối giã gạo (đạp chân)
- 255. Cối giã gạo (đạp chân)
- 256. Cái cối xay lúa (bằng tay)
- 257. Hai cái tai quay của cối xay lúa (bằng tay)
- 258. Cối xay lúa (bằng tay)
- 259. Cối xay lúa (bằng tay)
- 260. Cối xay lúa (bằng tay)
- 261. Cây xay lúa
- 262. Xay lúa
- 263. Cối xay lúa
- 264. Cối xay lúa
- 265. Con cò trắng
- 266. Con cò trắng
- 267. Con quạ (đen khoang cổ trắng)
- 268. Chim ác là
- 269. Chim cú mèo
- 270. Con gà trống
- 271. Con gà trống

- 272. Con gà trống (lúc sống và lúc thịt cúng)
- 273. Con gà trống
- 274. Con giun
- 275. Con dơi
- 276. Con dơi
- 277. Con dơi
- 278. Con dơi và con cua (biển)
- 279. Con rùa, con ba ba, con vích
- 280. Con rùa (con ba ba)
- 281. Con ba ba, con vích
- 282. Con tôm
- 283. Con tôm (tục ngữ: họ nhà tôm lộn cút lên đầu)
- 284. Con tôm
- 285. Cá voi và voi rừng
- 286. Cá ngựa
- 287. Cá cơm, cá đuối, cá đuối, cá chuồn
- 288. Cá bống
- 289. Cá bạc má
- 290. Con tằm (nhỏ ăn lá dâu, già không ăn chui vào kén)
- 291. Tổ con ong
- 292. Tổ ong
- 293. Con ong
- 294. Con ong

295. Mặt người (2 mũi, 2 mắt, lông mi)
296. Mặt người (mặt như cái gò nổi, 7 lỗ là: 2 tai, 2 mắt, 2 lỗ mũi, một mồm)
297. Đôi tai
298. Sống mũi và 2 lỗ mũi
299. Hai lỗ mũi
300. Quả tim
301. Cái miệng (mồm) người
302. Bút chì- Con chó (khi ngồi cao hơn khi đứng)-
Đẩy thuyền bằng sào (muốn thuyền đi thì người
đẩy thuyền tỳ sào lên vai và đi ngược lại)
303. Cái mai thuyền (cũng gọi là mũi thuyền)
304. Cái mè nhà (dui mè) và cá mè- Cái dầm chèo
thuyền và rầm nhà
305. Hai mái nhà
306. Cối giã gạo (đạp chân). (Thêm người đạp chân
nặng để nâng cần cối lên đó làm nhẹ người
đạp cối).
307. Quả ớt đỏ.
308. Con ếch ương
309. Cây ngô và bắp ngô nếp
310. Cái nồi nấu cơm (nấu than, củi, rơm)
311. Bánh chưng (lá xanh, đậu đỗ, nhân hành thịt lợn)
312. Cái vồng
313. Cái áo

314. Cái nồi đất, niêu đất (nồi, niêu bằng đất nung màu đỏ au. Khi vỡ hoặc không dùng vứt đi, nồi, niêu đất lại trở về với đất - tức "quê" của chúng)
315. Cái quạt nan tre
316. Con chuồn chuồn
 Câu tục ngữ:
*"Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
 Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm".*
317. Con kiến đen, kiến vàng (còn gọi là kiến lửa)
318. Cái liềm
319. Cây trứng gà (có quả gọi là quả trứng gà)
320. Cái cầu
321. Cá voi.
322. Đồi dưa (ăn cơm)
323. Con đường
324. Quả núi
325. Quả pháo
326. Bức bản đồ
327. Bức bản đồ
328. Cây nến
329. Cái cân (tay)
330. Cái đe thợ rèn
331. Con cua (đi ngang, tục ngữ: ngang như cua")
332. Đồi dưa cả và nồi cơm đang sôi
333. Hút thuốc Lào (các động tác: lấy lửa, châm nõ

điếu, rít điếu kêu sòng sọc, nhả khói "như rồng bay")

334. Hút thuốc lào

335. Hút thuốc lào (ống điếu cây tre) (Tục ngữ có câu: "Sau như say thuốc lào")

336. Hút thuốc lào

337. Ăn trâu (nhai trâu một lúc, chất trâu ra đống như máu và người ăn cảm thấy say)

338. Cái cung và mũi tên (cung có cánh cung)

339. Cái chuông chùa (vãi dây là bà vãi: nghe tiếng chuông chùa các bà vãi kéo ra ngồi trên chiếu lễ Phật).

340. Cái chày (giã bằng tay)

341. Quả vãi

342. Con tê giác (loại một sừng)- Con bò đực, con lạc đà, con tuần lộc- Con nhện- Con tằm- Con cua- Con bộ hung- Con thiêu thân- Con dã tràng. Tục ngữ có câu:

*"Dã tràng xe cát biển Đông
Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì".*

- Con cà cuống- Con trai, sò, hến...

343. Lá thư

344. Giày da, dép da

345. Cái kính (đeo mắt)

346. Cái kính

- 347. Cây bèo
- 348. Cây cỏ may
- 354. Cây lúa (lúa chiêm chín tháng 5, lúa mùa chín tháng 10 âm lịch)
- 349. Cái gương
- 350. Cái xe đạp.
- 351. Cái niêu đất (khi ở lò nung có màu đỏ, khi mua về đun, đáy thành màu đen nhỏ)
- 352. Mười ngón tay và mười móng tay.
- 353. Đôi tay (của người)
- 354. Đập lúa đôi (bằng tay)
- 355. Cái ô
- 356. Cái quần (2 ống quần)
- 357. Gấu áo (quần)
- 358. Cái ghế, bàn... (loại 4 chân)
- 359. Bóng người trong gương
- 360. Cái xa kéo sợi (bằng tay)
- 361. Xay lúa (bằng tay: hai má cối trên và dưới đều rung, các hạt thóc tuột vỏ ra)
- 362. Một năm có 4 mùa, 12 tháng, 360 ngày (lịch âm)
- 363. Cái bay thợ nề
- 364. Cái đòn xóc (đòn tre tròn nhọn cả hai đầu: tục ngữ có câu "Đòn xóc hai đầu" để chỉ sự tráo trở)
- 365. Cái vó kéo cá (kéo lên thì thấy, để xuống chìm)

vào nước không thấy)

366. Bút mực

367. Con mắt (ca dao có câu: "Con mắt em liếc như
là dao cau")

368. Lòng người: Tục ngữ có câu: "Lòng người
nham hiểm ai đo cho bằng"

Ước muốn

Câu đố chưa lời giải

GIẢI ĐÁP CÂU ĐỐ CHƠI CHỮ VÀ ĐỐ CHỮ

1. Mo cau (nói lái của mau co)
2. Tổ kiến (nói lái của kiến tổ)
3. Cái thùng (nói lái của cúng thày)
4. Cá đối - (nói lái của cối đá)
5. Cục đất (nói lái của đục cắt)
6. Con ngựa (nói lái của cửa ngựa)
7. Tấm phản (nghĩa của bất trung gần như phản lại)
8. Cây mai (hôm sau cũng tức là ngày mai)
9. Tấm đại (đan bằng tre, dùng che cửa ở nông thôn); đồng âm với chẳng khôn là đại.
10. Cái dẹt (đơn cá): dụng cụ dẹt hình tròn, nhưng tên gọi lại không tròn, tức dẹt
11. Cái cúc (áo, quần)
12. Co và cỏ
13. Các chữ: keo, kẻo, kẹo, kéo
14. Các chữ: kẹo, kéo, kẻo, keo
15. Chữ lúa và lựa
16. Chữ đào

17. Chữ bí và chữ bi
18. Các chữ: bi, bì, bí
19. Các chữ: chồn và hồ. (Chồn và hồ là hai cách gọi của một con vật thuộc giống cây cáo. Chữ chồn "chặt" đi chữ C ở đầu, còn lại là hồn, "chặt" đi chữ N ở cuối, còn lại là hồ, hồ cũng là chồn)
20. Các chữ: cam, cá, cảm
21. Các chữ: cửa và cử
22. Các chữ: gà và gà
23. Các chữ: út, ú (béo ú) và bút
24. Các chữ: cá, áo và cáo
25. Chữ tết
26. Chữ ba ba (con ba ba)
27. Nho, nhỏ và nhọ
28. Các chữ co (nằm co ro), cò, cỏ
29. Chữ nặng và chữ năng

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

- . *Người bạn vĩ đại của thanh niên* (dịch). Nxb. Thanh niên, 1979
- . *Từ điển thuật ngữ xuất bản báo chí Nga - Anh - Việt* (viết chung). Nxb. Khoa học xã hội, 1982.
- . *Gắng sống đến bình minh*. Dịch. Nxb. QĐND, 1983.
- . *Tiếng Việt trên đường phát triển* (viết chung). Nxb. KHXH, 1982
- . *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm* (I) (viết chung). Nxb. KHXH, 1984
- . *Từ điển giáo khoa Nga - Việt* (viết chung). Nxb. Nxb. Russkij jazyk, Moskba, KHXH, 1984
- . *Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn* (chung). N. Giáo dục, 1985.
- . *Từ điển thuật ngữ ngữ ngữ học Nga - Pháp - Việt*, tập I, 1985.
- . *Từ điển thuật ngữ ngữ ngữ học - Nga - Pháp - Việt* (chung) Đại học SPNNHN, tập II, 1987.
- . *Biên tập ngôn ngữ văn bản sách và báo chí*, tập I, Nxb. KHXH, 1993
- . *Lừa đi ăn cưới* (ngụ ngôn). Nxb. VHDT, 1993
- . *Đố tục giảng thanh và giai thoại chữ nghĩa*. Nxb. Lao động, 1994.

- *Truyện ngụ ngôn thế giới chọn lọc*, tập II. Nxb. VHDT, 1995
- *Biên tập ngôn ngữ sách và báo chí*, tập II. Nxb. QĐND, 1995
- *Từ điển Việt - Mông*. Nxb. VHDT, 1996
- *Từ điển chính tả tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục, 1997
- *Truyện ngụ ngôn thế giới chọn lọc*, tập III. Nxb. Phụ nữ, 1997

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
LỜI NÓI ĐẦU (Cho lần xuất bản đầu tiên)	7

GIỚI THIỆU CHỮ NGHĨA

1. TƯỜNG THUẬT BẰNG THƠ CHỮ HÁN	11
2. SỰ SỬ SỬ - PHỤ PHỤ PHỤ	12
3. THẦN ĐỒNG LÊ QUÝ ĐÓN	15
4. THẦN ĐỒNG THẦN ĐỒNG	20
5. CHẴNG QUA TRỜI SINH RA THẾ	23
6. VỀ ĐỐI TRĂM NĂM CHƯA ĐỐI ĐƯỢC	25
7. TRẠNG QUYNH CỨNG THUA	30
8. CÓ CHÍ, CHƯA LÀM ĐƯỢC	33
9. HẾT KHOE CHỮ	35
10. THƠ TẬP DANH HẬU THẾ LÊ QUY ĐÓN	36
11. ĐỐI BẰNG TỤC NGỮ	38
12. QUẢ DƯA CHUỘT, CHUỘT THẮNG GANG...	40
13. "NHƯ IN THẢO MỘC TRỜI NAM LẠI"	43
14. XUÂN HƯƠNG ĐỐI THƠ	46
15. SỰ MÔ ĐỐI ĐÁP	49
16. ĐỐI ĐÁP THƠ CHAN CHÁT	51
17. "MỘT NHẤT GƯƠM ĐƯA, BỎ ME ĐỜI"	52
18. LẠI CHUYỂN ĐỐI THƠ YẾT HẬU	57
19. THANH SÂU GƯƠM QUAN GỪNG TAM CƯ	58

20.	ĐỘNG PHONG NHỜ ĐỐI	59
21.	DUYÊN VÀ HƠI HƯƠNG LỬA	60
22.	ÂM THANH CỦA TỪ: CỘP, CỘP, CỘP - CÁCH, CÁCH, CÁCH	64
23.	VỀ MỘT BÀI THƠ TOÀN HỌC	66
24.	"GIẢI NGHĨA BÀI THƠ LA PHẬN BÊ TÔI"	69
25.	KÉN CHỐNG NHỜ ĐỐI	71
26.	ĐỐI Ý	73
27.	VIỄN VIỄN - CẶN CẶN	74
28.	ĂN DẦU GI	77
29.	ĐỐI CHỮ MẤT GÀ	78
30.	THỪA, LÀ CHỮ CHÓ THUI	80
31.	TÍEU RA ĐÂY - SỜ ĐẰNG SAU	82
32.	ĐỐI THANH - GIẢNG TỤC	83
33.	CÂU ĐỐI TƯ THẦN	85
34.	BÀ QUAN - BỐN CHÓ	86
35.	TỨC CẢNH ĐỐI THƠ	87
36.	VỊNH TƯỢNG TRONG CHUA	89
37.	NÓI CHỮ	90
38.	GANG, THÉP - NHỎ, THÂM	90
39.	CÂU ĐỐI - TÍNH CÁCH NGƯỜI	92
40.	CÁC LOẠI QUẢ VÀ NGƯỜI	96
41.	THÁI CỰC SINH LƯỢNG NGHI	100
42.	VỊNH CON NGỰA	101
43.	BÀ CỤ TẮU NHƯ PHI	103
44.	CỜ - VẠC	106
45.	CỜ TRẮNG ĐỤ CÀ CAY	107
46.	QUAN HUYỀN THẠCH	108
47.	TÀI THƠ ỨNG KHẨU	109
48.	VỀ ĐỐI GÂY CHIẾN	111
49.	VỐN CHỮ BA TRƯU	113

50. NHỚ ĐÔI CẦU ĐỐI ĐƯỢC THĂNG CHÚC	115
51. ĐỐI CHỮ VỚI ÔNG TÚ CÁT	117
52. CƠM MẾN CHA	119
53. QUÂN TẮC CỔ, THẦN TẮC CỔ	121
54. ĐỐI KIỂU, ĐỐ KIỂU	122
55. TRẠNG TRÌNH CÙNG NÓI LÁI	129
56. BÀI THƠ LÀM TƯỢNG ĐÁ VÃ MỒ HÔI	131
57. CHỮ THẬP CHỮ ĐIỀN	133
58. VỚI THỦ TRỜI CAO THẤP	135
59. CHỮ "BỒM" VÀ CHỮ "VÚT"	137
60. TẢ TÔ CHẤN, XÀI CHÀU!	138
61. NHẤT ĐIỂM PHIÊN THÀNH LƯƠNG ĐIỂM	142
62. CẦU ĐỐI DÙNG CHO CẢ VIỆC VUI, VIỆC BUỒN	144
63. ĐỒNG TRỤ CHIẾT	147
64. SẮC CHỈ THƠ BẤT HOA NỮ	149
65. CẮNG ĐẬU NUNG HẠT ĐẬU	151
66. RĂNG CẮN LƯỚI VÀ CÁCH XỬ THẾ	153
67. CHỮ BẬT RA NGƯỜI	156
68. TAM ĐẠI CON GÀ	158
69. GIAI DO THỬ ĐÓ XUẤT	159
70. CHUYỂN BẠI THÀNH THẮNG	162
71. TỬ HÀ CƯỜNG HÍ - CHẾT RỐI MÀ SAO KHOẺ THẾ!	166
72. THẮNG BÁN TỶ VÀ HAI ÔNG NGHỀ	167
73. ĐÔI CẦU ĐỐI TẶNG QUAN LÁI LỢN	174
74. MỪNG MẸ NƯỚC - CHẾT CHA DÂN	175
75. NAM SƠN TRÚC BẤT TẬN	177
 TỤC - THANH: LỐI CHƠI CHỮ TRONG ĐỐI VÀ THƠ	 181
BÁC HỒ RA VẾ ĐỐI	188
HÁT ĐỐ VÀ ĐỐ	192

CÂU ĐỐ TỤC THANH VÀ CÂU ĐỐ TRÍ THÔNG MINH

CÁC CÂU ĐỐ	210
CÂU ĐỐ CHƠI CHỮ VÀ ĐỐ CHỮ	269
GIẢI ĐÁP CÁC CÂU ĐỐ	274
GIẢI ĐÁP CÂU ĐỐ CHƠI CHỮ VÀ ĐỐ CHỮ	292
* CÙNG MỘT TÁC GIẢ	294

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

ĐỐ TỤC GIẢNG THANH VÀ GIAI THOẠI CHỮ NGHĨA

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG BÁU

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG

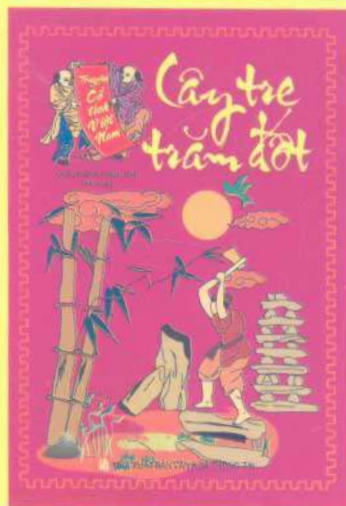
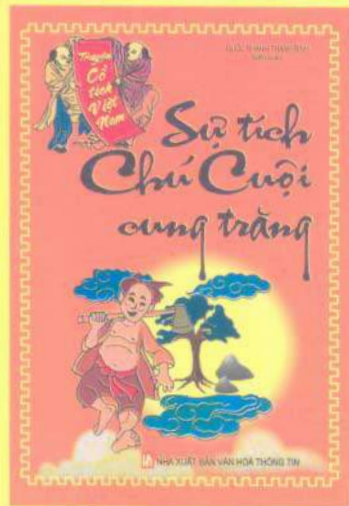
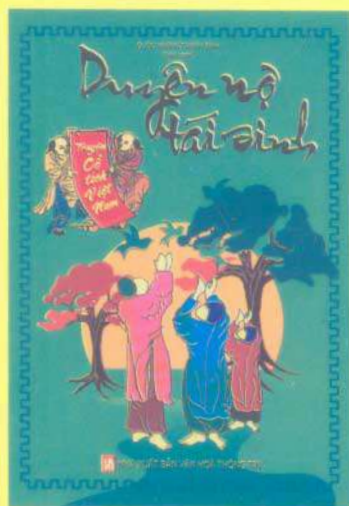
Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: **HOÀNG THỊ THIỆU**

Bìa: **Nhà sách Minh Lâm**

Sửa bản in: **THUY DZUÔNG**

In 1000c, khổ 13 x 19 cm. Tại công ty CP in và TM Á Phi
Giấy đăng ký KHXB số: 681 - 2009/CXB/53 - 66/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu năm 2009



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 043. 9 427 393. Fax: 043. 9 427 407
Website: <http://www.nsminhlam.com.vn>
Email: nsminhlam@gmail.com

ĐỒ TỤC GIẢNG THANH



89350881514588

GIÁ: 37.000Đ